

**ỦY BAN DÂN TỘC**



## **TÀI LIỆU**

### **CHUYÊN ĐỀ 16**

#### **MÔ HÌNH LIÊN KẾT HỘ GIA ĐÌNH, NHÓM HỘ, HỢP TÁC XÃ, DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO CHUỖI GIÁ TRỊ**

(Lưu hành nội bộ - Nhóm Cộng đồng)

**Hà Nội 2023**

## LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản có vai trò rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp, giúp nâng cao lợi ích của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị, đặc biệt là đối với nông dân. Từ đó, tiến tới hạn chế tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, đồng thời góp phần tăng quy mô sản xuất hàng hóa, vừa cho phép áp dụng các quy trình sản xuất phù hợp, hiện đại, đảm bảo chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm và nâng cao năng lực quản lý, điều hành, vừa tổ chức sản xuất theo hợp đồng nhằm tránh tình trạng "được mùa, mất giá".

Nội dung tài liệu Mô hình liên kết hộ gia đình, nhóm hộ, Hợp tác xã, doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị. Với mục tiêu trang bị kiến thức và kỹ năng về liên kết sản xuất, các thành phần tham gia liên kết; Các phương thức liên kết sản xuất; Kỹ thuật trồng và chăm sóc một số cây trồng tham gia liên kết sản xuất để triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo hình thức liên kết sản xuất ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi nội dung kết cấu gồm 4 phần.

1. Các thành phần tham gia liên kết sản xuất.
2. Các phương thức liên kết sản xuất.
3. Kỹ thuật trồng và chăm sóc một số cây trồng tham gia liên kết sản xuất.
4. Thảo luận nhóm, trao đổi, trình bày.

Chuyên đề tài liệu đã được biên soạn trên cơ sở kế thừa tối đa giáo trình tài liệu trong và ngoài nước các viện, trường đại học và các văn bản chính sách hướng dẫn hiện hành. Trong quá trình triển khai thực hiện các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) thì theo hướng dẫn của văn bản đó.

Do chuyên đề có nội dung, phạm vi rộng, nên tài liệu này chỉ mang tính chất tham khảo. Vì vậy, trong quá trình biên soạn, biên tập chuyên đề, các chuyên gia, giảng viên ở các cấp cần nghiên cứu, chất lọc, cập nhật, bổ sung thông tin chung, đồng thời, bổ sung thông tin về các lĩnh vực liên quan trên địa bàn, kết hợp với hình ảnh minh họa, ví dụ thực tiễn,... để phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn, thời gian và hình thức tập huấn.

Trân trọng cảm ơn!

**ỦY BAN DÂN TỘC**

## MỤC LỤC

|                                                                                                    |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA LIÊN KẾT SẢN XUẤT .....</b>                                          | <b>1</b>  |
| <b>1. Sự cần thiết hợp tác, liên kết phát triển sản xuất kinh doanh theo chuỗi.....</b>            | <b>1</b>  |
| 1.1. Sự cần thiết liên kết, hợp tác .....                                                          | 1         |
| 1.2. Một số khái niệm.....                                                                         | 4         |
| 1.3. Hoạt động xây dựng mô hình liên kết .....                                                     | 7         |
| 1.4. Vai trò hoạt động liên kết sản xuất .....                                                     | 13        |
| 1.5. Các hình thức liên kết sản xuất giữa nông dân, Hợp tác xã và doanh nghiệp hiện nay .....      | 15        |
| <b>2. Chính sách liên kết trong sản xuất nông nghiệp .....</b>                                     | <b>18</b> |
| 2.1. Các chính sách về liên kết.....                                                               | 18        |
| 2.2. Hợp đồng liên kết sản xuất giữa nông dân, Hợp tác xã và doanh nghiệp hiện nay.                | 19        |
| <b>3. Các hình thức liên kết và tiêu thụ nông sản .....</b>                                        | <b>22</b> |
| 3.1. Các hình thức tham gia liên kết.....                                                          | 22        |
| 3.2. Quyền và trách nhiệm của các bên tham gia.....                                                | 23        |
| 3.3. Vai trò của các chủ thể tham gia liên kết .....                                               | 24        |
| 3.4. Thành lập các tổ chức liên kết.....                                                           | 26        |
| <b>II. CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT SẢN XUẤT.....</b>                                                  | <b>56</b> |
| <b>1. Liên kết ngang .....</b>                                                                     | <b>57</b> |
| 1.1. Khái niệm .....                                                                               | 57        |
| 1.2. Mô hình liên kết .....                                                                        | 58        |
| <b>2. Liên kết dọc.....</b>                                                                        | <b>59</b> |
| 2.1. Khái niệm liên kết dọc .....                                                                  | 59        |
| 2.2. Mô hình liên kết dọc.....                                                                     | 59        |
| <b>3. Chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.....</b> | <b>61</b> |
| 3.1. Hỗ trợ hợp tác liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.....     | 61        |

|                                                                                                                                                                            |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3.2. Hỗ trợ liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị của Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ..... | 69         |
| <b>4. Giải phát thúc đẩy mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.....</b>                                                                                             | <b>70</b>  |
| <b>III. KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY TRỒNG THAM GIA LIÊN KẾT SẢN XUẤT.....</b>                                                                                    | <b>73</b>  |
| <b>1. Mục đích lựa chọn mô hình cây trồng tham gia liên kết.....</b>                                                                                                       | <b>73</b>  |
| <b>2. Yêu cầu lựa chọn, xây dựng mô hình trồng trọt .....</b>                                                                                                              | <b>75</b>  |
| <b>3. Các bước xây dựng mô hình trồng trọt.....</b>                                                                                                                        | <b>76</b>  |
| 3.1. Lựa chọn ý tưởng đúng loại cây trồng .....                                                                                                                            | 76         |
| 3.2. Nguyên cứu nhu cầu thị trường về loại sản phẩm cây trồng đó .....                                                                                                     | 76         |
| 3.3. Quy hoạch vùng sản xuất để liên kết .....                                                                                                                             | 77         |
| 3.4. Lựa chọn kỹ thuật canh tác .....                                                                                                                                      | 77         |
| 3.5. Dự kiến kho lưu trữ, hậu cần - vận chuyển.....                                                                                                                        | 79         |
| 3.6. Dự kiến tổng chi phí và thu nhập tiềm năng của mô hình trồng trọt .....                                                                                               | 79         |
| 3.7. Xác định nguồn lực tài chính .....                                                                                                                                    | 81         |
| 3.8. Các chính sách hỗ trợ liên kết của của Trung ương, địa phương .....                                                                                                   | 82         |
| <b>4. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây một số cây trồng tham gia liên kết .....</b>                                                                                          | <b>82</b>  |
| 4.1. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu .....                                                                                                                        | 83         |
| 4.2. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây có múi .....                                                                                                                           | 98         |
| 4.3. Một số mô hình cây trồng liên kết ở địa phương .....                                                                                                                  | 113        |
| <b>IV. THẢO LUẬN NHÓM, TRAO ĐỔI, TRÌNH BÀY .....</b>                                                                                                                       | <b>128</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>                                                                                                                                            | <b>129</b> |

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|      |                      |
|------|----------------------|
| BKS  | Ban kiểm soát        |
| DN   | Doanh nghiệp         |
| ĐHTV | Đại hội thành viên   |
| HTX  | Hợp tác xã           |
| HĐQT | Hội đồng quản trị    |
| HĐTV | Hội đồng thành viên  |
| PTNT | Phát triển nông thôn |
| SXNN | Sản xuất nông nghiệp |
| THT  | Tổ hợp tác           |
| XTTM | Xúc tiến thương mại  |

## **I. CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA LIÊN KẾT SẢN XUẤT**

### **1. Sự cần thiết hợp tác, liên kết phát triển sản xuất kinh doanh theo chuỗi**

#### **1.1. Sự cần thiết liên kết, hợp tác**

Trong sản xuất nông sản, liên kết chính là chìa khóa giúp phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia. Quá trình liên kết đó có những đặc điểm riêng và đóng vai trò quan trọng. Góp phần đảm bảo các bên cùng có lợi; làm tăng hiệu quả trong sản xuất nông sản; góp phần nâng cao hiệu quả, vai trò quản lý nhà nước về kinh tế. Để phát huy vai trò của liên kết trong sản xuất kinh doanh theo chuỗi.

Liên kết sản xuất là tất yếu, đúng xu thế hội nhập và đúng chủ trương khuyến khích của Nhà nước. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, mục tiêu đặt ra mục tiêu đến năm 2015-2020, ngành nông nghiệp sẽ tăng cường sự liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản giữa doanh nghiệp (DN) với nông dân, sản xuất theo chuỗi để tăng mạnh lượng nông sản tiêu thụ qua hợp đồng. Đưa tỉ lệ nông sản tiêu thụ thông qua hợp đồng từ 3-15% hiện nay đạt 25-30%. Hình thức liên kết tương đối đa dạng bao gồm liên kết giữa nông dân với Hợp tác xã; nông dân với doanh nghiệp hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp. Liên kết được thực hiện cả trong việc cung cấp vật tư đầu vào, hướng dẫn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân, các tổ chức của nông dân với doanh nghiệp.

Thời kỳ cạnh tranh kinh tế thị trường cần phải có sản phẩm khối lượng lớn, chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế giao hàng đúng lúc, giá thành cạnh tranh. Nông dân cá thể không thể làm được điều này. Nông dân phải tổ chức được "hành động tập thể hay liên kết sản xuất" theo quy trình sản xuất chung để có được quy mô và sản lượng lớn. Quy trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản và thương mại của nông dân được thiết lập trên cơ sở yêu cầu của DN, thị trường về khối lượng cung ứng, chất lượng hàng hóa... Đây chính là các yếu tố để nông dân xây dựng hành động tập thể hay liên kết sản xuất theo hợp đồng. Hàng hóa nông sản cần được xác định rõ về số lượng, chất lượng đối với từng thị trường để làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung ứng; xác định rõ chất lượng và số lượng sản phẩm nông sản trong sản xuất. Yêu cầu chất lượng của thị trường phải làm căn cứ cơ bản để xây dựng quy trình kỹ thuật cho các mô hình liên kết.

Hiện nay, hầu hết hình thức sản xuất đã thay đổi về tổ chức sản xuất và một trong những dấu hiệu cơ bản, dễ nhận thấy nhất là việc thiết lập mối liên kết sản

xuất, kinh doanh giữa nông dân với nông dân giữa các thành viên trong Hợp tác xã (HTX), giữa các hợp tác xã với nhau, giữa hợp tác xã và doanh nghiệp, giữa hợp tác xã với nông dân. Việc liên kết hết sức tự nhiên, là yêu cầu tất yếu, khách quan phù hợp với quy mô, tính chất cạnh tranh của nền kinh tế và ngày càng chặt chẽ hơn, tạo chuỗi giá trị sản phẩm theo chiều tăng dần, bền vững. Với xu hướng phát triển như trên, tình hình hiện nay đối với việc sản xuất trong lĩnh vực, các chuyên gia chỉ ra có 6 đặc điểm sau đây chính là lý do cần thiết phải tiến hành xây dựng liên kết sản xuất trong nông nghiệp.

Một là, với quy mô bình quân mỗi hộ nông dân có 2 lao động, diện tích canh tác không quá 1 ha, 97% số lao động không qua đào tạo nghề nghiệp thì các hộ này không đủ khả năng nghiên cứu thị trường, không thể dự báo nhu cầu của thị trường và lập kế hoạch sản xuất của mình theo nhu cầu thị trường. Chỉ có Tổ hợp tác (THT), hợp tác xã và các doanh nghiệp có bộ phận chuyên trách được đào tạo về phân tích thị trường và sử dụng thông tin thị trường do các cơ quan nhà nước cung cấp thì mới nắm bắt được nhu cầu của thị trường.

Hai là, một hộ nông dân với 2 lao động, đất canh tác không quá 1 ha, không có tài sản thế chấp, không có tư cách pháp nhân, không thể là đối tác thực sự của các ngân hàng để được vay vốn theo chính sách ưu đãi của Nhà nước. Ngân hàng không thể cho 10 triệu hộ nông dân riêng lẻ như vậy vay mà tin rằng có thể thu hồi vốn ở hầu hết các trường hợp. Chỉ khi các hộ liên kết lại thành hợp tác xã thì hợp tác xã hướng dẫn cho xã viên sản xuất theo kế hoạch, tiêu thụ sản phẩm theo hợp đồng hợp tác xã đã ký kết, giám sát, giúp nhau áp dụng giống và kỹ thuật mới thì các ngân hàng mới có thể cho họ vay vốn thông qua sự bảo đảm bằng các kế hoạch sản xuất - kinh doanh của hợp tác xã. Hiện nay, việc cho hộ ngư dân vay vốn để đóng tàu mới đã yêu cầu hộ ngư dân phải là thành viên của hợp tác xã hoặc tổ sản xuất ngư dân trên biển.

Ba là, một hộ nông dân với 2 lao động, đất canh tác không quá 1 ha, không có tư cách pháp nhân, thiếu vốn, không thể có tư thế để đàm phán với người bán các yếu tố đầu vào cho sản xuất như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn cho chăn nuôi, thuốc thú y. Vì từng hộ nông dân chỉ mua với số lượng ít, đến vụ phải mua, vì không mua sẽ quá thời vụ, nên việc bị ép giá mua cao là không tránh khỏi. Từng hộ nông dân với sản lượng ít không thể ký hợp đồng cung cấp sản phẩm cho các siêu thị, trung tâm thương mại mà phải bán cho các tư thương. Các hộ nông dân riêng lẻ không thể đàm phán với tư thương để bán sản phẩm, vì họ bán rất ít sản phẩm, đến vụ phải thu hoạch cho nên họ phải bán để có tiền trả

nợ vay đầu vụ sản xuất, để lâu càng giảm giá, nên hộ nông dân bị ép giá bán đầu ra thấp cũng là thực tế không tránh khỏi. Thị trường đầu vào và đầu ra của các sản phẩm nông nghiệp nước ta thực chất không là thị trường cạnh tranh mà là thị trường do người bán đầu vào, người mua đầu ra chi phối, còn người nông dân thì yếu thế, không bình đẳng. Chỉ có liên kết với sức mua gấp hàng chục, hàng trăm lần một hộ mới có sức mạnh kinh tế để lựa chọn doanh nghiệp bán đầu vào và mua đầu ra, đàm phán về giá cả. Mười triệu hộ nông dân đơn lẻ là 10 triệu hộ nông dân yếu thế trên thị trường đầu vào và thị trường đầu ra. Nếu bình quân cứ 100 đến 300 hộ thành lập một hợp tác xã thì từ 10 triệu hộ nông dân sẽ hình thành 33 nghìn đến 100 nghìn hợp tác xã là những pháp nhân kinh tế, có sức mạnh kinh tế, để thực sự tạo ra thị trường đầu vào, đầu ra có tính cạnh tranh.

Bốn là, một trong những giải pháp để hỗ trợ người nông dân là các doanh nghiệp phải liên kết với nông dân để tiêu thụ và chế biến sản phẩm. Nhưng, với năng lực còn hạn chế, một doanh nghiệp khó có thể đồng thời liên kết với 1.000 hoặc 5.000 hộ nông dân để hướng dẫn họ sản xuất cùng một loại cây, nuôi cùng một loại con và giám sát họ hằng ngày thực hiện quy trình sản xuất hiện đại, đồng bộ. Để làm được điều này cần thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã để nông dân tự quản. Các doanh nghiệp sẽ liên kết hỗ trợ nông dân và tiêu thụ sản phẩm cho tổ hợp tác, hợp tác xã, song đối tác của các doanh nghiệp không phải hàng vạn hộ nông dân mà chỉ là các tổ hợp tác, hợp tác xã.

Năm là, sản phẩm của nông dân muốn tiêu thụ với quy mô lớn và xuất khẩu phải có chứng nhận chất lượng sản phẩm và xuất xứ hàng hóa, đây là đòi hỏi hợp lý. Song, không một tổ chức kiểm tra và chứng nhận chất lượng sản phẩm nào có thể kiểm tra, cấp chứng nhận và tái kiểm tra chất lượng cho gần 10 triệu hộ nông dân với quy mô canh tác không quá 1 ha, chỉ có 2 lao động, trồng nhiều loại cây, nuôi nhiều loại con khác nhau. Chỉ có hợp tác xã với quan hệ chặt chẽ với xã viên, hướng dẫn và giám sát lẫn nhau, với quy hoạch sản xuất có tính ổn định, với lực lượng chuyên trách về khoa học, công nghệ, có tư cách pháp nhân mới là đối tác của các tổ chức kiểm tra và chứng nhận về chất lượng sản phẩm, chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Sáu là, chúng ta đặt ra đòi hỏi người nông dân phải liên kết với các nhà khoa học. Các cơ quan nghiên cứu khoa học của ta không nhiều, kinh phí hạn chế, các nhà khoa học không thể đi hướng dẫn, chuyển giao công nghệ cho từng hộ nông dân với những đặc điểm như đã nói ở trên. Chỉ khi có hợp tác xã với các hộ

cùng trồng một loại cây, nuôi một loại con, với một số cán bộ kỹ thuật của chính mình, mới là các đối tác của các nhà khoa học để có thể chuyển giao giống mới, tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới có hiệu quả.

Bây là xuất phát từ các yêu cầu khác như: nông nghiệp 4.0; sự hội nhập và phát triển của nền nông nghiệp thế giới; các chính sách trong phát triển nông nghiệp (OCOP, xây dựng thương hiệu nông sản...).

Như vậy, khi nền sản xuất nông nghiệp vẫn hoạt động theo mô hình các hộ riêng lẻ, không liên kết với nhau thì 10 triệu hộ nông dân vẫn sẽ yếu thế và các yêu cầu rất hợp lý về sản xuất nông nghiệp, các chính sách về tín dụng, đào tạo, liên kết với các nhà khoa học sẽ rất khó thực thi. Các hộ nông dân như vậy không thể thực hiện đồng thời 3 chức năng của đơn vị kinh tế trong cơ chế thị trường: nghiên cứu thị trường và quy hoạch sản xuất theo nhu cầu thị trường và lợi thế của mình; tổ chức sản xuất hiệu quả cao; tổ chức tiêu thụ sản phẩm.

## **1.2. Một số khái niệm**

### *1.2.1. Liên kết hộ gia đình*

Hộ gia đình (household) là một đơn vị kinh tế và xã hội cơ bản, bao gồm các cá nhân và gia đình sống chung với nhau trong cùng một nơi và chia sẻ các nguồn lực và chi phí. Hộ gia đình thường có một hoặc nhiều người trưởng thành và các thành viên khác bao gồm vợ chồng, con cái, người già và người khác có quan hệ với nhau. Các thành viên trong một hộ gia đình thường chia sẻ các chi phí như tiền thuê nhà, tiền điện, nước, tiền ăn uống, tiền quần áo, tiền học phí, tiền chăm sóc sức khỏe và các chi phí khác.

### *1.2.2. Mô hình liên kết hộ gia đình phát triển sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị*

Mô hình liên kết Hộ gia đình, là khu vực hộ gia đình, là một nhóm cá nhân có liên kết với nhau bởi mối quan hệ gia đình hoặc chung sống, có quyết định và hành động chung để thực hiện các hoạt động kinh tế. Trong hệ thống kinh tế, hộ gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc tiêu dùng và cung ứng các nhân tố sản xuất cho khu vực doanh nghiệp.

- Về phía tiêu dùng, mô hình liên kết hộ gia đình tham gia vào thị trường với tư cách người mua hoặc tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ được sản xuất bởi khu vực doanh nghiệp. Họ sử dụng thu nhập để tiêu dùng, nộp thuế và tiết kiệm.

- Về phía cung ứng nhân tố sản xuất, mô hình liên kết hộ gia đình nắm giữ và cung ứng các đầu vào nhân tố cho khu vực doanh nghiệp để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ. Đây bao gồm tư liệu, lao động, đất đai và năng lực kinh doanh. Việc cung ứng các nhân tố sản xuất đem lại cho hộ gia đình thu nhập.

Các hoạt động mô hình kinh tế của hộ gia đình nhằm thực hiện bốn chức năng chính: tiêu dùng, nắm giữ của cải, cung ứng nhân tố sản xuất và tiết kiệm. Tuy nhiên, trong phân tích kinh tế vi mô, người ta thường sử dụng khái niệm người tiêu dùng để chỉ ra các quyết định và hành động tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

Trong hệ thống kinh tế, hộ gia đình có nhiều chức năng quan trọng và đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì hoạt động của kinh tế địa phương và quốc gia. Một trong những chức năng quan trọng nhất của hộ gia đình là chức năng tiêu dùng. Họ là người tiêu dùng chính của các hàng hoá và dịch vụ được sản xuất và cung cấp bởi doanh nghiệp.

- Mô hình liên kết hộ gia đình còn có chức năng nắm giữ và cung ứng các đầu vào nhân tố cho khu vực doanh nghiệp để khu vực này sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ. Đây là chức năng rất quan trọng và ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế. Hộ gia đình là nguồn cung cấp lao động và đầu tư cho các doanh nghiệp. Họ cung cấp lao động và tư bản cho các doanh nghiệp, giúp tăng sản xuất và tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới.

- Ngoài ra, mô hình liên kết hộ gia đình còn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp tài sản cho các doanh nghiệp và chính phủ. Họ sở hữu các tài sản như đất đai, nhà cửa, máy móc thiết bị và các khoản tiền gửi. Những tài sản này có thể được sử dụng để sản xuất hàng hoá và dịch vụ hoặc đầu tư vào các hoạt động kinh doanh khác.

- Mô hình liên kết hộ gia đình còn đóng vai trò quan trọng trong việc đóng góp thuế và tiết kiệm. Họ sử dụng thu nhập của mình để tiêu dùng, đầu tư và tiết kiệm. Việc tiêu dùng giúp tăng trưởng kinh tế và đóng góp vào ngân sách quốc gia thông qua việc trả thuế. Việc tiết kiệm lại giúp tạo ra nguồn tiền để đầu tư và phát triển kinh tế.

Vì vậy, mô hình liên kết hộ gia đình đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kinh tế, đóng góp vào sự phát triển kinh doanh theo chuỗi giá trị. Họ làm động lực cho sự phát triển của các ngành kinh tế và đóng góp vào sự ổn định của nền kinh tế.

### *1.2.3. Liên kết nhóm hộ*

Nhóm là một tập thể xã hội có từ 3 người trở lên và tập hợp nhau lại vì một sở thích, mục đích bất kỳ.

+ Nhóm xã hội: Là một tập thể xã hội có từ 2 người trở lên và tập hợp nhau lại vì mục đích bất kỳ, trưởng nhóm không xác định.

+ Nhóm công tác: Nhóm người có kỹ năng phụ trợ nhau cùng cam kết thực hiện mục tiêu chung. mọi người đều có trách nhiệm trong thực hiện mục tiêu.

+ Nhóm hộ liên kết: Các hộ liên kết cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

#### *1.2.4. Mô hình liên kết nhóm hộ phát triển sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị*

- Là mô hình liên kết thành tổ hợp tác: Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ. Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác, gồm từ 02 cá nhân, pháp nhân trở lên tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Tổ hợp tác là hình thức tổ chức được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác và có chứng thực của UBND xã theo các qui định.

Theo các quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Nghị định số 38 bổ sung sửa đổi Nghị định số 27 và Thông tư số 02/2022/TT-UBND, nhóm liên kết sản xuất được hỗ trợ phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó, ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án, mô hình sản xuất có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo. Ưu tiên dự án, kế hoạch liên kết do doanh nghiệp có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ hoặc hợp tác xã có trên 50% số thành viên là phụ nữ đề xuất.

#### *1.2.5. Liên kết Hợp tác xã*

Là liên kết do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý kinh tế.

#### *1.2.6. Mô hình liên kết Hợp tác xã phát triển sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị*

Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp được giải thích tại Nghị định 55/2015/NĐ-CP như sau: “Liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp là hình thức liên kết theo chuỗi khép kín từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp”. Các HTX tham gia vào các khâu trong liên kết.

Tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP cũng nêu rõ: Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế

hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp.

### 1.3. Hoạt động xây dựng mô hình liên kết

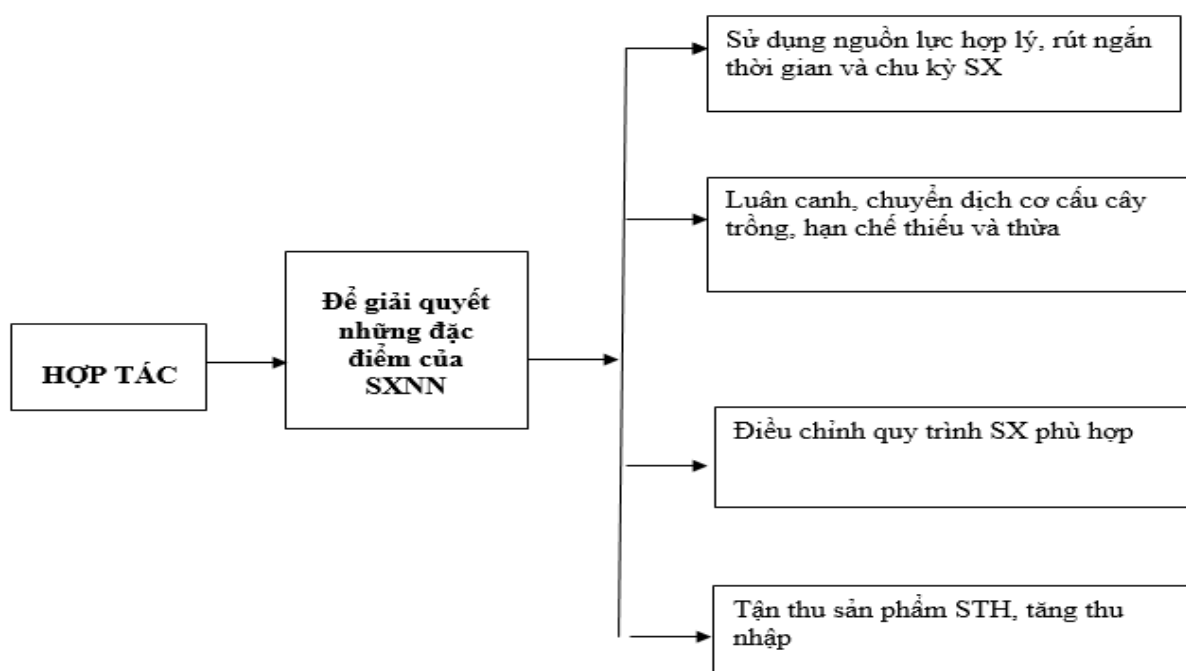
#### 1.3.1. Hoạt động xây dựng mô hình hình liên kết hộ gia đình và nhóm hộ gia đình phát triển sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị

Hoạt động xây dựng tổ nhóm nông dân liên kết hộ gia đình và nhóm hộ cùng sở thích sản xuất, xây dựng quy chế hoạt động của tổ nhóm và Ban điều hành; tổ chức đối thoại giữa thành viên tổ nhóm với đơn vị liên kết như HTX, doanh nghiệp.

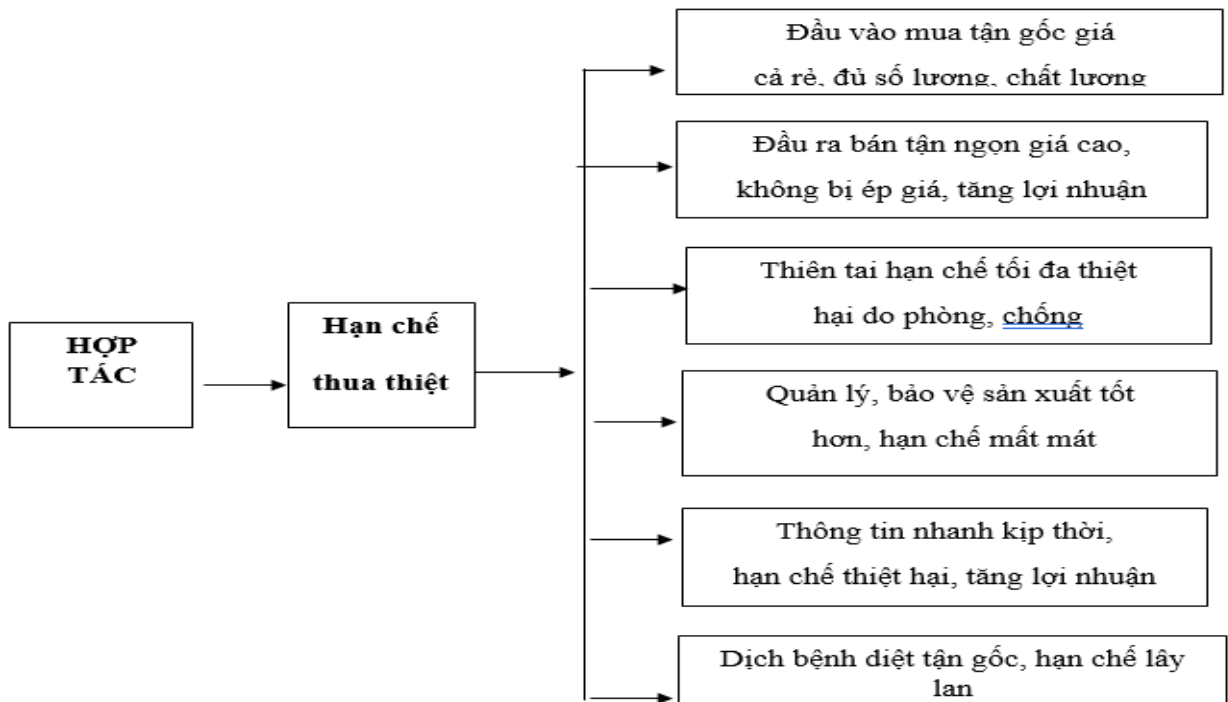
Giúp nông dân trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm cũng như hỗ trợ nhau trong sản xuất. Các thành viên có sự tham gia tích cực, đồng thuận. Đây là một nhiệm vụ để thực hiện tái cơ cấu ngành trồng trọt trong lĩnh vực tổ chức lại sản xuất tại các địa phương, là đầu mối để bàn bạc thống nhất ký kết hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông sản hiệu quả và bền vững.

Thảo luận và cùng giải quyết, tháo gỡ khó khăn trong quá trình sản xuất; thống nhất nội dung các bên cần tuân thủ nhằm đảm bảo việc liên kết và duy trì hoạt động tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm bền vững, hiệu quả. người nông dân tham gia tổ nhóm liên kết yên tâm sản xuất và không lo bị tiểu thương ép giá.

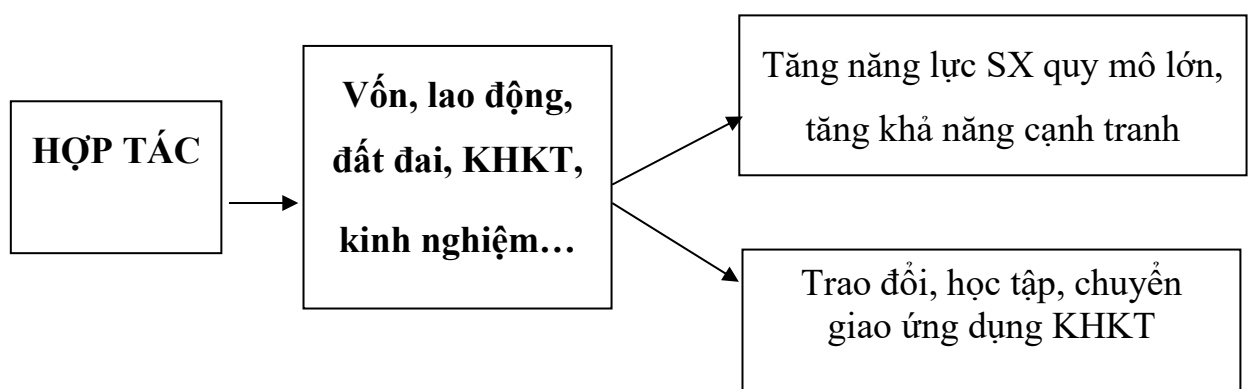
#### a. Liên kết hợp tác để hạn chế thua thiệt



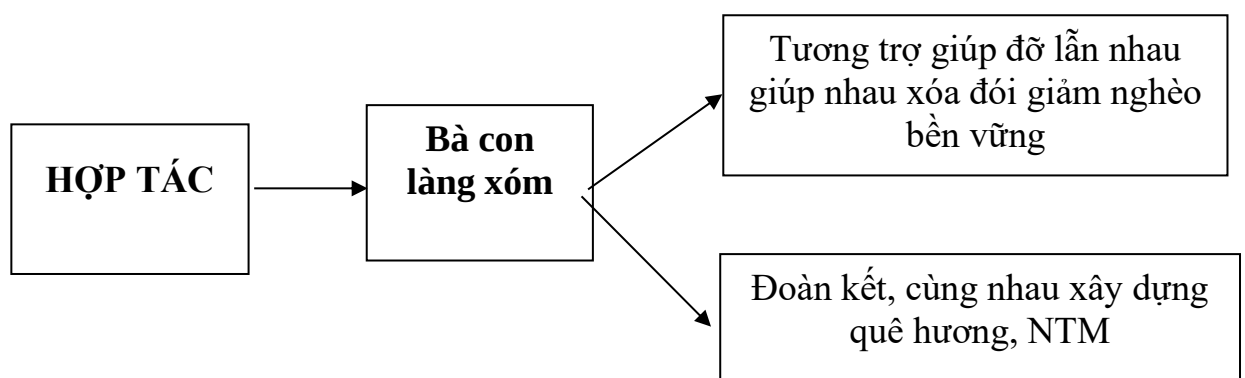
#### b. Liên kết hợp tác để giải quyết những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp và hạ giá thành sản xuất



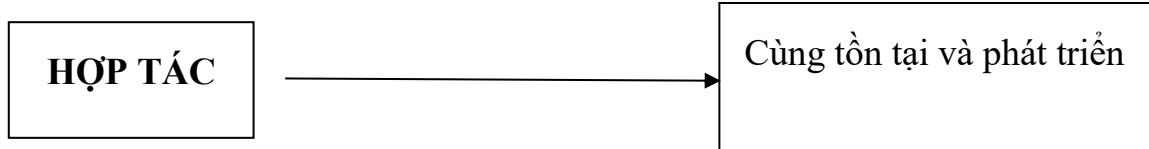
*c. Liên kết hợp tác để tăng nguồn lực đáp ứng nhu cầu sản xuất*



*d. Liên kết hợp tác để tạo mối quan hệ thân thiện tình làng nghĩa xóm, góp phần bảo vệ an ninh trật tự xã hội và xây dựng quê hương*



*e. Liên kết tác là để cùng tồn tại và phát triển*



*1.3.2. Hoạt động xây dựng mô hình hình Hợp tác xã liên phát triển sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị*

Khác với mô hình HTX kiểu cũ, mô hình HTX kiểu mới theo Luật HTX năm 2012 không triệt tiêu kinh tế hộ, trái lại còn giúp kinh tế hộ phát triển. Những lợi ích về kinh tế có thể dễ dàng thấy khi cá nhân, hộ gia đình tham gia vào hợp tác xã là: Giảm chi phí, tăng thu nhập, đa dạng hóa các nguồn thu nhập và giảm thiểu những rủi ro trong sản xuất như: mua hàng kém chất lượng, không bán được sản phẩm, thiếu vốn và công nghệ.

Chi phí sản xuất của nông hộ với đặc thù sản xuất nhỏ lẻ, manh mún thường rất cao cụ thể như giá vật tư cao do vận chuyển, phải mua giá lẻ mạng lưới phân phối lớn, nhiều tầng nấc trung gian, chi phí lao động cao do lãng phí và năng suất thấp. Khi hợp tác xã cung ứng sản phẩm và dịch vụ cho các nông hộ có nhu cầu chung về vật tư: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thì chi phí sẽ thấp hơn do mua sỉ, vận chuyển số lượng lớn và chuyên môn hóa trong dịch vụ.

Bên cạnh việc giảm chi phí sản xuất cho thành viên, hợp tác xã thông qua hoạt động cung ứng sản phẩm và dịch vụ của mình giúp cho nông hộ tăng thu nhập nhờ dịch vụ bao tiêu sản phẩm với giá cao hơn từ đó lợi nhuận cao hơn và thu nhập cho thành viên tăng cao hơn so với khi thành viên tự giao dịch ngoài thị trường.

HTX có thể giúp thành viên tăng thu nhập bằng cách mở thêm những ngành nghề, dịch vụ để sử dụng hiệu quả những nguồn lực chưa dùng đến của nông hộ. Ví dụ phát triển nghề phụ tận dụng lao động nhàn rỗi, dịch vụ tín dụng huy động vốn nhàn rỗi, khai thác tài nguyên chưa sử dụng như đất đai, nhà xưởng, máy móc.

Khi nông dân không là thành viên họ thường mua hàng nhỏ lẻ ở thị trường tự do và không kiểm soát được chất lượng, thậm chí mua phải vật tư đầu vào giả. Nhưng hợp tác xã mua vật tư để bán cho thành viên sẽ mua từ nhà phân phối tin cậy hoặc từ nhà máy, nhờ mua số lượng lớn, điều đó chắc chắn sẽ hạn chế việc mua phải hàng giả. Khi có sản phẩm, nông dân thường bán qua thương lái, việc thực hiện giao dịch hợp đồng mua bán giản đơn có khi không đòi được tiền bán sản phẩm. HTX bao tiêu sản phẩm cho thành viên thông qua hợp đồng ký kết với đối tác có đủ pháp nhân và năng lực tài chính để thực hiện hợp đồng mua bán và trả tiền mua sản phẩm cho nông dân là thành viên.

Hợp tác xã cũng sẽ có khả năng cung cấp cho hộ nông dân những tiến bộ kỹ thuật mới mà hộ nông dân đơn lẻ không thể tiếp cận được. hợp tác xã bao tiêu sản phẩm cho thành viên nhờ phương án sản xuất và hợp đồng ký kết với đối tác, giúp cho nông dân tránh được tình trạng bị chèn ép giá, rớt giá. Ngoài ra, hợp tác xã còn cung ứng vốn cho thành viên, giúp thành viên vượt qua khó khăn về tài chính trong sản xuất kinh doanh.

Nông dân Việt Nam sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, phân tán có nhiều hạn chế trong việc sản xuất nông sản hàng hóa cạnh tranh. Hình thức kinh tế hợp tác mà chủ đạo là hợp tác xã giúp giải quyết những vấn đề tập thể mà những nông dân nhỏ lẻ khó có thể thực hiện được như:

- Đây là lợi ích của hợp tác xã mà nông dân cá thể không thể có nếu không là thành viên hợp tác xã. Việc xây dựng thương hiệu hay đăng ký chỉ dẫn địa lý rất cần thiết trong chiến lược phát triển sản phẩm.

- Tham gia vào hợp tác xã với quy trình sản xuất đồng bộ, sản phẩm có thương hiệu, thành viên hợp tác xã vẫn sản xuất trên mảnh ruộng của mình nhưng với quy mô và trình độ cao hơn, góp phần chuyển đổi ngành sản xuất nhỏ lẻ thành sản xuất hàng hóa tập trung giúp nền nông nghiệp chủ động, tích cực hội nhập.

- Hợp tác xã là đầu mối chuyên giao ứng dụng khoa học kỹ thuật thực hiện quy trình sản xuất hàng hóa đồng bộ trong sản xuất, bảo quản chế biến. HTX tổ chức sản xuất theo phương án sản xuất kinh doanh dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu thị trường và lợi thế của HTX, đồng thời HTX cũng là tác nhân giúp gia tăng giá trị ngành hàng thông qua các hoạt động bảo quản, chế biến nông sản.

### *1.3.3. Hoạt động xây dựng mô hình liên kết doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị*

Chuỗi giá trị được xây dựng trên cơ sở có 3 nhóm yếu tố tham gia, đó là nội dung liên kết trong chuỗi giá trị, tác nhân tham gia chuỗi và mối liên kết giữa các tác nhân tham gia chuỗi. Căn cứ vào tác nhân tham gia và mối liên kết giữa các tác nhân tham gia chuỗi, có 4 mô hình liên kết chuỗi được hoạt động như sau.

#### *a. Mô hình 1: Doanh nghiệp + hợp tác xã /tổ nhóm/nông dân*

Mô hình liên kết này được hình thành thông qua hợp đồng liên kết giữa doanh nghiệp (DN) và các Hợp tác xã, nông dân để thực hiện các hoạt động sản xuất.

#### *Nhiệm vụ của các đơn vị tham gia liên kết ở mô hình 1*

| <b>Nhiệm vụ</b> | <b>Doanh nghiệp</b>                                         | <b>Hợp tác xã/tổ nhóm/nông dân</b>                                                                   |
|-----------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1               | Cam kết mua sản phẩm của các HTX/tổ nhóm/nông dân           | Tổ chức sản xuất, thu gom sản phẩm của các thành viên để bán cho DN                                  |
| 2               | Cung cấp giống, vật tư (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...) | Có thể đảm nhận cung ứng vật tư nếu DN không thực hiện dịch vụ cung ứng                              |
| 3               | Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất                                 | Được DN/HTX ứng trước vật tư, hướng dẫn kỹ thuật và bán sản phẩm trực tiếp cho DN hoặc thông qua HTX |

*b. Mô hình 2: Doanh nghiệp + Đại lý/thương lái + Hộ sản xuất/tổ nhóm*

Mô hình liên kết này được xây dựng trên cơ sở doanh nghiệp kết nối với sản xuất thông qua một đơn vị trung gian là đại lý hoặc thương lái. Đây là một mô hình ít sự ràng buộc ngoài việc thu mua sản phẩm.

*Nhiệm vụ của các đơn vị tham gia liên kết ở mô hình 2*

| <b>Nhiệm vụ</b> | <b>Doanh nghiệp</b>                                                                                          | <b>Đại lý/thương lái</b>                              | <b>Hộ sản xuất/tổ nhóm</b>                                                                                                                                               |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1               | Mua sản phẩm từ các đại lý/thương lái                                                                        | Thu gom sản phẩm từ nông dân bán lại cho doanh nghiệp | Bán sản phẩm cho đại lý/thương lái                                                                                                                                       |
| 2               | Có thể thực hiện các hình thức cam kết khác như: cung cấp tín dụng cho đại lý/thương lái để thu mua sản phẩm |                                                       | Được doanh nghiệp hỗ trợ hướng dẫn và giám sát về kỹ thuật đến từng hộ gia đình đối với một số sản phẩm đặc thù về chất lượng, tiêu chuẩn như: giống, sản phẩm hữu cơ... |

*Mô hình 3: Hợp tác xã/Tổ nhóm tự tổ chức sản xuất hoặc liên kết*

Mô hình này được thực hiện với vai trò điều phối, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của Hợp tác xã hoặc tổ nhóm.

*Nhiệm vụ của các đơn vị tham gia liên kết ở mô hình 3*

| <b>Nhiệm vụ</b> | <b>Hợp tác xã/Tổ Nhóm</b>                                                                                                                             |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1               | Tự tổ chức cho các thành viên sản xuất thông qua điều lệ                                                                                              |
| 2               | Thu mua sản phẩm của thành viên, hộ gia đình bên ngoài để tự tổ chức tiêu thụ, bán trực tiếp cho hệ thống phân phối (siêu thị, cửa hàng phân phối...) |

*d. Mô hình 4: Cơ sở thương mại + Hợp tác xã/Tổ nhóm/hộ gia đình*

Hình thức liên kết này khá phổ biến hiện nay, được thực hiện ở rất nhiều các lĩnh vực sản xuất: trồng trọt, chăn nuôi... Tuy nhiên, điểm yếu của hình thức này là chỉ ràng buộc về mua bán sản phẩm và hợp đồng miệng, do đó hợp đồng rất dễ bị phá vỡ bởi người nông dân và các cơ sở khi có sự biến động về thị trường hoặc các xung đột về nội dung cam kết không được giải quyết tốt (giá bán, thời điểm, cách xác định chất lượng...).

*Nhiệm vụ của các đơn vị tham gia liên kết ở mô hình 4*

| <b>Nhiệm vụ</b> | <b>Cơ sở thương mại</b>                                                                                                                                 | <b>HTX/TN/hộ gia đình</b>                                                                                  |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1               | Là tổ chức thường không có tư cách pháp nhân, đóng vai trò là một tác nhân tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, người kết nối giữa sản xuất và thị trường | Tổ chức sản xuất, tổ chức cho các thành viên chia sẻ về kỹ thuật, thu gom sản phẩm để cung ứng cho đại lý. |
| 2               | Liên kết với HTX/Tổ nhóm/hộ gia đình để sản xuất và bao tiêu sản phẩm                                                                                   |                                                                                                            |
| 3               | Cam kết thực hiện cung ứng về giống, vật tư, hướng dẫn kỹ thuật                                                                                         |                                                                                                            |

## **1.4. Vai trò hoạt động liên kết sản xuất**

### *1.4.1. Góp phần đảm bảo các bên cùng có lợi trong sản xuất nông sản*

Thực tế cho thấy, nếu không có sự thống nhất về lợi ích thì không có sự thống nhất về mục đích cũng như hành động. Đối với liên kết kinh tế nói chung và liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản nói riêng, đảm bảo các bên cùng có lợi cũng được xem sản phẩm đủ lớn về số lượng, đồng đều về chất lượng, kịp thời gian cho nhiều đối tác. Nhờ vào liên kết, nông dân mới có khả năng xây dựng và quản lý nhãn hiệu tập thể, tiến đến xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, quản lý về chất lượng sản phẩm để gia tăng giá trị, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường đối với các sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo an toàn, chất lượng.

Đối với người chế biến và tiêu thụ, liên kết với người sản xuất nông sản để có nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định, chất lượng tốt... tạo điều kiện nâng cao tỉ suất sử dụng máy móc, chất lượng sản phẩm chế biến, từ đó, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả các hoạt động chế biến và tiêu thụ nông sản.

Thực hiện liên kết sẽ góp phần chấm dứt tình trạng doanh nghiệp sản xuất nông sản mà không có vùng cung cấp nguyên liệu ổn định, nguyên liệu không có chất lượng và không có thiết bị chế biến hiện đại. Vùng quy hoạch nguyên liệu cũng là vùng thành lập hợp tác xã, tập đoàn, trang trại sản xuất tập trung một loại nguyên liệu, theo quy trình đạt chất lượng VietGAP hoặc GlobalGAP.

Điểm cơ bản và cốt lõi của các mô hình sản xuất hiệu quả trong nông nghiệp chính là xây dựng các mối liên kết ngang (nông dân với nông dân) để thực hiện hành động tập thể và liên kết dọc (nông dân với doanh nghiệp) để xây dựng kênh phân phối mới của các tác nhân trong chuỗi giá trị, đáp ứng yêu cầu thị trường hiệu quả nhất dựa trên nguyên tắc các bên tham gia bình đẳng, cùng có lợi.

### *1.4.2. Tăng tính tự nguyện và tự chịu trách nhiệm của các bên tham gia liên kết*

Sự tự nguyện được hiểu là các bên tham gia chủ động, tự giác trong mối quan hệ hợp tác nhằm phát huy hết thế mạnh, đồng thời bù đắp những hạn chế của mình, không phân biệt thành phần kinh tế, quy mô lớn nhỏ, trong nước hay ngoài nước... Đây là điều kiện cần cho sự liên kết. Bên cạnh sự tự nguyện thì sự tự chịu trách nhiệm cũng là một trong các vấn đề mang tính nguyên tắc. Bởi vì, sự tự chịu trách nhiệm được coi là điều kiện đủ của quá trình liên kết nói chung, liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nói riêng. Tự nguyện sẽ quy định

trách nhiệm của các bên tham gia trong việc thực hiện liên kết kinh tế, cùng hưởng lợi đồng thời cũng chia sẻ những rủi ro nếu có trong quá trình liên kết kinh tế. Từ đó các hoạt động liên kết kinh tế giữa các chủ thể tham gia được thực hiện một cách thuận lợi và đem lại hiệu quả cao.

Đối với liên kết giữa sản xuất và chế biến và tiêu thụ nông sản, tự nguyện và tự chịu trách nhiệm cũng là một trong các nguyên tắc quan trọng. Điều này cũng xuất phát từ vai trò của các chủ thể tham gia liên kết trong chuỗi giá trị nông sản, từ sự gắn kết lợi ích của từng thành viên trong chuỗi giá trị đó. Vì vậy, trong phạm vi liên kết mỗi chủ thể phải thực hiện tốt và đảm bảo tính trung thực trong dây chuyền sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản. Không phải ngẫu nhiên, yêu cầu về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm trong liên kết được coi như là khâu kiểm định trách nhiệm của từng tổ chức và cá nhân trong ngành hàng nông sản.

#### *1.4.3. Góp phần làm tăng hiệu quả trong sản xuất nông sản*

Thực hiện liên kết để sản xuất theo chuỗi giá trị là một trong những đột phá quan trọng hàng đầu trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp bởi ba lý do:

Thứ nhất, nó cho phép tập trung các nguồn tài nguyên, nguồn vốn... vào các mặt hàng mà nước ta có lợi thế.

Thứ hai, sản xuất theo chuỗi sẽ sắp xếp tổ chức lại sản xuất theo hướng chia sẻ đều quyền lợi cũng như rủi ro cho các tác nhân tham gia chuỗi liên kết, từ đó tạo động lực cho sản xuất, các tác nhân phát huy được hết khả năng của mình.

Thứ ba, sản xuất theo chuỗi cho phép kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn và các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa từ đó duy trì được thương hiệu, tăng khả năng cạnh tranh, đưa hàng hóa vào thị trường. Đây là khâu chúng ta đang rất yếu.

Do đó, liên kết để sản xuất theo chuỗi giá trị là xương sống trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp, qua chuỗi liên kết sẽ phân công công việc phù hợp với từng đối tượng sản xuất, từ đó góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Ở các quốc gia phát triển, sản xuất theo chuỗi giá trị chiếm tỉ trọng gần như tuyệt đối. Như ở Mỹ, sản xuất theo chuỗi giá trị đã được áp dụng từ năm 1954, đến nay toàn bộ sản phẩm chăn nuôi đều theo phương thức này. Ở Việt Nam, sản xuất theo chuỗi mới xuất hiện khoảng chục năm nay dưới hình thức doanh nghiệp đặt hàng cho các hộ nông dân nuôi gia công gà, lợn...

Ngành chăn nuôi đã khảo sát gần 20 chuỗi liên kết tại Hà Nội cho thấy hiệu quả khá tốt của mô hình sản xuất theo chuỗi, cụ thể người lao động có thu nhập

bình quân từ 36 đến 60 triệu đồng/năm, giá thành thịt lợn nếu sản xuất theo chuỗi là 39 nghìn đồng/kg hơi trong khi sản xuất đơn lẻ giá thành lên tới 45 - 46 nghìn đồng/kg. Ở Hà Tĩnh, mô hình chăn nuôi liên kết với quy mô 500 - 2.500 lợn thương phẩm/lứa cho lợi nhuận bình quân 220 triệu đồng/năm, mô hình quy mô nhỏ đạt lợi nhuận 400-700 nghìn/con. Người lao động ở Hợp tác xã chăn nuôi bò sữa Tân Thông Hội (Thành phố Hồ Chí Minh) có thu nhập bình quân lao động từ 2,5 - 5 triệu đồng/tháng, Hợp tác xã Hòa Lộc đạt 4,5 triệu đồng/người/tháng...(1)

#### *1.4.4. Góp phần nâng cao hiệu quả, vai trò quản lý nhà nước về kinh tế*

Quản lý nhà nước về kinh tế trong nông nghiệp là tổng thể các can thiệp của Nhà nước đối với nông nghiệp thông qua pháp luật và các chính sách, kế hoạch để tạo môi trường pháp lý và kinh tế thuận lợi cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh nông nghiệp hướng tới mục tiêu chung của toàn nền nông nghiệp; xử lý những quan hệ kinh tế của đơn vị trong sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp; điều tiết các lợi ích giữa các vùng, các ngành, sản phẩm nông nghiệp, giữa nông nghiệp với toàn bộ nền kinh tế; thực hiện sự kiểm soát đối với tất cả các hoạt động trong nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn làm ổn định và lành mạnh hoá mọi quan hệ kinh tế và xã hội... Việc xử lý các quan hệ đó thông qua các công cụ quản lý, trong đó có các công cụ về cơ chế, chính sách, về quy hoạch. Đây là sự can thiệp đặc trưng của các hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế.

Vai trò quan trọng của liên kết sản xuất trong nông nghiệp thông qua hợp tác xã là nông dân giảm được ngày công lao động, giảm chi phí sản xuất do tất cả đều được cơ giới hóa. Không chỉ vậy, nông dân cũng được nâng cao trình độ sản xuất thông qua các buổi tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất... Từ đó, gắn kết giữa nông dân và nông dân, gắn kết giữa nông dân và hợp tác xã, gắn kết giữa hợp tác xã và doanh nghiệp ngày càng bền chặt.

#### **1.5. Các hình thức liên kết sản xuất giữa nông dân, Hợp tác xã và doanh nghiệp hiện nay**

Trong sản xuất nông nghiệp có nhiều hình thức liên kết đa dạng bao gồm liên kết giữa nông dân với Hợp tác xã; nông dân với doanh nghiệp; Hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp... Liên kết được thực hiện cả trong việc cung cấp vật tư đầu vào, hướng dẫn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân, các tổ chức của nông dân với doanh nghiệp.

##### *a) Tiêu thụ trực tiếp giữa nông dân và người mua*

Sơ đồ mô tả Nông dân/Thành viên hợp tác xã và người mua tự thỏa thuận việc bán - mua sản phẩm bằng miệng tại thời điểm thu hoạch.



Thông thường, giá bán do người mua quyết định. Đây là hình thức tiêu thụ nông sản bình thường, không gọi là hình thức liên kết hay nói các khác tiêu thụ theo hình thức này, nông dân là người chịu nhiều rủi ro.

- Hạn chế/bất lợi

+ Nông dân thường bán nông sản giá thấp: do người mua quyết định giá; do nông dân thiếu thông tin thị trường và không có khả năng đàm phán.

+ Lợi nhuận sản xuất bấp bênh.

b) *Hợp đồng giữa nông dân và người mua, trong đó hợp tác xã đóng vai trò là trung gian (trung gian hưởng hoa hồng)*

- Sơ đồ mô tả

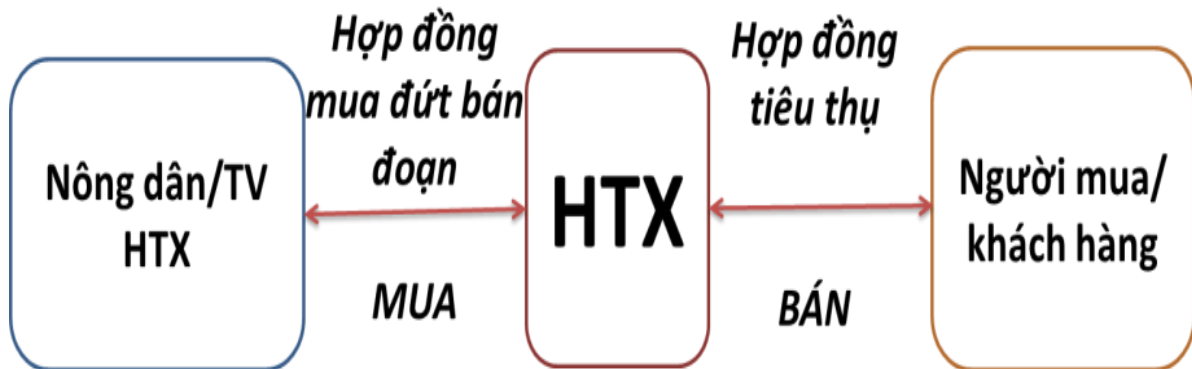


Nông dân/thành viên hợp tác xã có hợp đồng với người mua thông qua hợp tác xã làm cầu nối giữa nông dân/thành viên và người mua.

Người mua thường trả cho hợp tác xã một khoản hoa hồng/phí tổ chức để hỗ trợ người mua thực hiện hợp đồng với nông dân.

+ Người mua hoàn toàn chủ động và quyết định nhiều vấn đề liên quan đến việc mua bán: giá, phân loại, thu gom...

- + Người bán (nông dân/thành viên): chỉ sản xuất thụ động
- + Hợp tác xã đóng vai trò nhỏ là trung gian hỗ trợ nông dân/thành viên và thương lái thực hiện hợp đồng, hay cung cấp dịch vụ hỗ trợ việc mua bán: kho bãi, thu hoạch, phân loại, vận chuyển
- Hạn chế
- + Nông dân/thành viên ở thế bị động
- + Người mua ở thế chủ động
- + Hợp tác xã không thực hiện được vai trò quan trọng là “đại diện thành viên và bảo vệ lợi ích thành viên” vì hợp tác xã lấy tiền hoa hồng từ người mua
- + Nông dân/thành viên thường thua thiệt trong khâu thu hoạch, vận chuyển, bốc vác, giao hàng và kiểm phẩm (phân loại chất lượng hàng hóa)...
- c) Hợp tác xã *hợp đồng mua đứt bán đoạn* với nông dân và người mua
- Sơ đồ mô tả



Hợp tác xã đóng vai trò như người mua/thương lái để hợp đồng mua nông sản của nông dân/thành viên. Sau đó, HTX tìm khách hàng bán lại sản phẩm.

Hợp tác xã và thành viên không có sự chia sẻ lợi nhuận và rủi ro lẫn nhau (khi HTX bán sản phẩm, lãi nhiều hợp tác xã sẽ lấy hết, lỗ thì HTX chịu hết).

Với hình thức liên kết này, hợp tác xã đóng vai trò như là 1 thương lái, cách làm này dễ dàng thực hiện giữa hợp tác xã và nông dân vì giá cả thỏa thuận theo thị trường nhưng đây không phải là hình thức liên kết sản xuất theo chuỗi vì lợi nhuận và rủi ro không được chia sẻ giữa nông dân và hợp tác xã. Tuy nhiên, nó là hình thức tốt áp dụng để tiêu thụ nông sản khi nhiều thành viên và nông dân chưa tin tưởng vào mô hình hợp tác xã hay chưa tin tưởng vào khả năng quản lý và điều hành của ban quản lý hợp tác xã.

- Hạn chế/bất lợi
- + Hợp tác xã cần phải có nhiều vốn để thanh toán cho nông dân/thành viên ngay khi mua hàng.

+ Hợp tác xã cạnh tranh gay gắt với thương lái/công ty, môi giới và thường HTX có khả năng cạnh tranh “yếu hơn” so với thương lái/công ty.

+ Hợp tác xã có khả năng bị thu lỗ do giá nông sản biến đổi

+ Quy mô hợp đồng nhỏ do hợp tác xã có nhiều giới hạn về vốn, năng lực, thị trường, khả năng cạnh tranh

+ Khả năng kinh doanh của hợp tác xã thường “yếu hơn” thương lái

Ví dụ: Một số Mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi có hiệu quả gần đây tại các địa phương: Liên kết sản xuất tiêu thụ lúa gạo vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cá tra xuất khẩu tại An Giang, chè ở tỉnh Thái Nguyên và miền núi phía Bắc, mía đường ở tỉnh Tây Ninh, sữa ở một số tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, liên kết cánh đồng lớn của tập đoàn Lộc Trời (Công ty cổ phần bảo vệ thực vật An Giang); Hợp tác xã Tân Cường (Huyện Tam Nông - Đồng Tháp) và công ty DOIMEXCO về sản xuất lúa gạo; HXT nông nghiệp Đức Huệ (Tháp Mười-Dồng Tháp) và công ty Hưng Điền về sản xuất gạo hữu cơ; Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Bình Định, tỉnh Thái Bình về lúa giống; Hợp tác xã chăn nuôi bò sữa Cầu Sắt tỉnh Lâm Đồng, hợp tác xã thanh long Tầm Vu (Châu Thành-Long An) và công ty Good Life - Nhật Bản trong việc sản xuất và tiêu thụ thanh long...

## **2. Chính sách liên kết trong sản xuất nông nghiệp**

### **2.1. Các chính sách về liên kết**

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết.

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa

dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc về Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 của Ủy ban Dân tộc về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 - 2025.

- Văn bản hướng dẫn mô hình liên kết của địa phương.

*Các văn bản hướng dẫn trên đang còn hiệu lực vào thời điểm biên soạn tài liệu, trong quá trình thực hiện các văn bản đó có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) thì theo hướng dẫn của văn bản đó.*

## **2.2. Hợp đồng liên kết sản xuất giữa nông dân, Hợp tác xã và doanh nghiệp hiện nay**

*(Theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 5 tháng 7 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)*

### **a) Đối tượng áp dụng**

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

- Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã (sau đây gọi chung là Hợp tác xã).

- Doanh nghiệp.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị định này.

### **b) Nội dung hỗ trợ**

***Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết***

- Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

- Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

### ***Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết***

- Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng.

- Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

### ***Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm***

- Xây dựng mô hình khuyến nông;

- Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường;

- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của Hợp tác xã;

- Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

### ***Các quy định về nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ***

- Đối với mỗi loại hình liên kết quy định tại, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

- Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết.

- Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

- Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, các địa phương chủ động cân đối bổ sung ngân sách địa phương, lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định

- Nhà nước khuyến khích các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác để thúc đẩy liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

### ***Điều kiện để được hỗ trợ***

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Liên kết đảm bảo ổn định:

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm.

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

- Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

### ***Hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết***

- Đơn đề nghị của chủ trì liên kết

- Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết

- Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết đối với trường hợp các doanh nghiệp, Hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

- Bản sao chụp các chứng nhận hoặc bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Bản sao chụp hợp đồng liên kết.

### ***Trình tự thủ tục***

- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ trợ dự án liên kết: Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sau khi nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Hội đồng thẩm định gồm lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các sở ngành liên quan và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt. Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ trì liên kết được biết. Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt hồ trợ dự án liên kết.

- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ trợ liên kết, giao Phòng Nông nghiệp (hoặc Phòng Kinh tế) thực hiện theo trình tự thủ tục quy định.

## **3. Các hình thức liên kết và tiêu thụ nông sản**

### **3.1. Các hình thức tham gia liên kết**

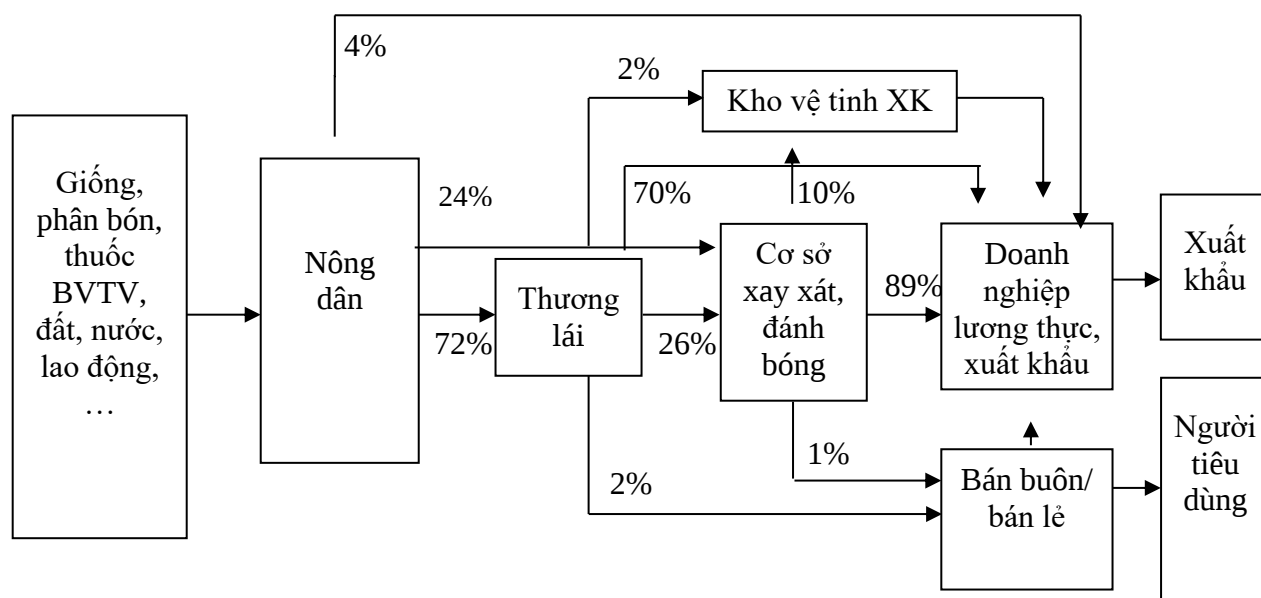
Tác nhân tham gia liên kết (bao gồm pháp nhân và thể nhân) được phân thành các nhóm để chỉ tập hợp các chủ thể có cùng một hoạt động. Ví dụ: tác nhân “nông dân” để chỉ tập hợp tất cả các cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông sản; tác nhân “bán lẻ” chỉ tập hợp tất cả các siêu thị, cửa hàng, hộ kinh doanh cá thể tham gia bán lẻ nông sản đến tay người tiêu dùng. Các hoạt động kinh tế của mỗi tác nhân khi tham gia liên kết là chức năng của tác nhân trong liên kết và mỗi tác nhân có thể có một hay nhiều chức năng. Các tác nhân đứng sau thường có chức năng hoàn thiện sản phẩm của các tác nhân đứng kế trước cho đến khi chức năng của tác nhân cuối cùng ở từng kênh hàng kết thúc thì ta có sản phẩm cuối cùng của ngành hàng.

Thông thường, những tác nhân tham gia vào ngành hàng nông sản gồm:

- Doanh nghiệp, cá nhân cung cấp vật tư, dịch vụ đầu vào.
- Hộ/trang trại sản xuất.
- Tổ hợp tác/ hợp tác xã của hộ/trang trại sản xuất.
- Các doanh nghiệp, siêu thị, cửa hàng, nhà hàng, cá nhân tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Người tiêu dùng.
- Các nhà nhập khẩu.

Trong ngành hàng có thể có hai hoặc nhiều tác nhân kinh tế cùng tham gia liên kết tạo nên các kênh hàng khác nhau. Ví dụ về ngành hàng lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long:

#### Sơ đồ: Ngành hàng lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long



### 3.2. Quyền và trách nhiệm của các bên tham gia

Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ quy định quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết như sau:

#### a) Quyền của các bên tham gia liên kết

- Liên kết trong những ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp mà pháp luật không cấm.
- Được hưởng các chính sách khuyến khích liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác của Nhà nước theo quy định.

- Được sử dụng tài sản đầu tư trên đất và tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ liên kết của nhà nước, giá cả, thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, khoa học kỹ thuật, công nghệ và các dịch vụ công ích khác phục vụ liên kết.

- Được lựa chọn phương thức phù hợp để giải quyết tranh chấp phát sinh trong thực hiện hợp đồng, dự án liên kết theo quy định của pháp luật.

- Được bảo đảm đối với các tài sản, hạng mục công trình hạ tầng đầu tư tham gia liên kết (bao gồm cả tài sản do nhà nước hỗ trợ) theo quy định của pháp luật.

- Quyền khác theo quy định của pháp luật.

b) Nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết

- Cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin liên quan đến hợp đồng, dự án liên kết cho các bên tham gia liên kết khi được yêu cầu.

- Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung cam kết của hợp đồng, dự án liên kết.

- Tuân thủ các quy định của Nhà nước về sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường, sức khỏe con người, cây trồng, vật nuôi trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết.

- Đảm bảo đúng quyền lợi và trách nhiệm của các bên tham gia liên kết theo quy định pháp luật hiện hành.

- Các bên tham gia liên kết có nghĩa vụ trao đổi, thương lượng và thống nhất giải quyết nhằm chia sẻ những khó khăn và rủi ro bất khả kháng trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng liên kết và pháp luật.

### **3.3. Vai trò của các chủ thể tham gia liên kết**

Ngoài sự tham gia của các tác nhân, để liên kết phát triển bền vững, còn có sự hỗ trợ của các Viện, Trường, cán bộ khuyến nông và cơ quan quản lý, chính quyền các cấp. Vai trò cụ thể của doanh nghiệp, tổ hợp tác/hợp tác xã, Nhà nước và Nhà khoa học là:

a) Vai trò của doanh nghiệp:

- Tìm kiếm và mở rộng thị trường, thị phần tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu.

- Đưa ra yêu cầu, tiêu chuẩn của từng thị trường đối với từng loại sản phẩm cụ thể và cung cấp cho các tổ hợp tác/hợp tác xã.

- Tùy từng điều kiện, doanh nghiệp cung cấp giống, vật tư, kỹ thuật hỗ trợ nông dân sản xuất hàng hóa và thu mua sản phẩm đầu ra cho nông dân thông qua các tổ hợp tác/hợp tác xã.

- Quản lý chuyên nghiệp từng chuỗi giá trị/kênh phân phối mà doanh nghiệp đang triển khai với tổ hợp tác/hợp tác xã.

- Kết nối nông dân thông qua tổ hợp tác/hợp tác xã với các dịch vụ phát triển kinh doanh như tài chính và chứng nhận bởi bên thứ ba.

- Thương mại hóa và phổ biến các quy trình công nghệ mới cho nông dân tham gia tổ hợp tác/hợp tác xã.

b) Vai trò của tổ hợp tác/hợp tác xã:

- Chia sẻ và trao đổi thông tin về các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Liên kết các cá nhân/hộ/trang trại ở khu vực sản xuất cùng thực hiện hoạt động tập thể (hoạt động chung) trong đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc, thiết bị cần thiết; mua vật tư đầu vào; sản xuất theo quy trình kỹ thuật được giám sát nội bộ và bán chung sản phẩm.

- Xây dựng và triển khai phương án/kế hoạch sản xuất kinh doanh.

- Đại diện cho cá nhân/hộ/trang trại thành viên trong thương thảo hợp đồng với doanh nghiệp.

- Thu hút và kêu gọi các chủ thể/tác nhân tham gia vào liên kết.

- Mua hoặc thu gom sản phẩm từ các cá nhân/hộ/trang trại theo hợp đồng với doanh nghiệp.

- Hỗ trợ tiếp cận các chính sách, thị trường, tài chính thuận lợi hơn trong quá trình sản xuất và thương mại sản phẩm cho thành viên.

Hiện nay, vai trò của HTX được nâng cao, theo đó để đẩy mạnh liên kết cần tập trung đến tác nhân là các HTX. Nội dung này được trình bày rõ hơn.

c) Vai trò của Nhà nước:

- Cung cấp thông tin và hướng dẫn các chủ thể/tác nhân tham gia liên kết tiếp cận chính sách hỗ trợ từ Nhà nước.

- Là cầu nối giữa người sản xuất với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.
- Phát triển giống mới hoặc áp dụng công nghệ cải tiến, cung cấp dịch vụ tương tự cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận thị trường.
- Hỗ trợ kỹ thuật hoặc nâng cao năng lực trực tiếp và gián tiếp cho nông dân hoặc tài trợ dịch vụ phù hợp từ doanh nghiệp.
- Đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các bên tham gia; đảm bảo việc thực hiện các điều khoản của hợp đồng khi các bên đã ký kết.

d) Vai trò của Nhà khoa học:

- Nghiên cứu các giống mới; quy trình kỹ thuật canh tác hiệu quả, công nghệ chế biến bảo quản sau thu hoạch; đưa máy móc, thiết bị, giải pháp sản xuất phù hợp với từng đối tượng, từng điều kiện sản xuất để nâng cao năng suất, hạ giá thành, tạo sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc gia và khu vực.
- Thực hiện chuyển giao, huấn luyện, đào tạo nông dân tiếp thu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật.

### **3.4. Thành lập các tổ chức liên kết**

#### **3.4.1. Tổ hợp tác**

Tổ hợp tác là hình thức tổ chức được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác và có chứng thực của UBND xã theo các qui định của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ.

- Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác, gồm từ 02 cá nhân, pháp nhân trở lên tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

- Hợp đồng hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận, được lập thành văn bản, có chữ ký của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác. Nội dung hợp đồng hợp tác không được trái với quy định của luật có liên quan, bao gồm các nội dung: mục đích, thời hạn hợp tác; họ, tên, nơi cư trú của cá nhân; tên, trụ sở của pháp nhân; tài sản đóng góp (nếu có); đóng góp bằng sức lao động (nếu có); phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức; quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp đồng hợp tác; quyền, nghĩa vụ của người đại diện (nếu có); điều kiện tham gia và rút khỏi hợp đồng hợp tác của thành viên (nếu có); điều kiện chấm dứt hợp đồng.

- Phần đóng góp của một thành viên tổ hợp tác là giá trị vốn góp bằng tài sản, công sức (hoạt động hay công việc cụ thể) của thành viên đó đã đóng góp hoặc cam kết đóng góp vào tổ hợp tác. Việc xác định giá trị phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

- Thời hạn hợp tác là thời gian các thành viên tổ hợp tác thỏa thuận hợp tác với nhau và ghi trong hợp đồng hợp tác. Thời hạn hợp tác được xác định theo quy định từ Điều 144 đến Điều 148 của Bộ luật Dân sự. Trường hợp các bên không thỏa thuận thời hạn hợp tác thì thời hạn hợp tác kết thúc khi chấm dứt hợp đồng hợp tác theo quy định tại Điều 512 của Bộ luật Dân sự.

### **Tên và biểu tượng tổ hợp tác**

- Việc thành lập tổ hợp tác do các cá nhân, pháp nhân có nhu cầu đứng ra vận động thành lập và tổ chức hoạt động.

- Các nội dung chính về thành lập và tổ chức, hoạt động tổ hợp tác được các thành viên tổ hợp tác bàn bạc và thống nhất, ghi vào hợp đồng hợp tác.

- Sau khi các thành viên tổ hợp tác ký tên vào hợp đồng hợp tác, tổ trưởng tổ hợp tác gửi thông báo về việc thành lập tổ hợp tác (Mẫu I.01) kèm theo hợp đồng hợp tác (Mẫu I.02) Nghị định 77 đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác dự định thành lập và hoạt động trong thời hạn 05 ngày làm việc.

- Trường hợp tổ hợp tác thay đổi một hoặc một số nội dung về tên, địa chỉ, ngành, nghề sản xuất kinh doanh, tổng giá trị phần đóng góp, người đại diện, số lượng thành viên của tổ hợp tác thì tổ hợp tác gửi thông báo (Mẫu I.01) tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác thành lập và hoạt động trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi thay đổi.

- Ủy ban nhân dân cấp xã lập sổ theo dõi về việc thành lập và hoạt động của tổ hợp tác trên địa bàn của mình (Mẫu II.01); cập nhật các thay đổi và biến động của tổ hợp tác theo quy định của pháp luật.

- Tổ hợp tác có quyền chọn tên, biểu tượng của mình phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này và không trùng lặp với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác trong địa bàn cấp xã.

- Tên của tổ hợp tác chỉ bao gồm hai thành tố sau đây:

+ Loại hình “Tổ hợp tác”

+ Tên riêng của tổ hợp tác. Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu. Không

được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên riêng cho tổ hợp tác. Không được sử dụng các cụm từ gây nhầm lẫn với các loại hình tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam để đặt tên tổ hợp tác.

### **Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác**

Tổ hợp tác hoạt động trên cơ sở hợp đồng hợp tác.

- Cá nhân, pháp nhân tự nguyện thành lập, gia nhập và rút khỏi tổ hợp tác.
- Thành viên tổ hợp tác có quyền dân chủ, bình đẳng trong việc quyết định tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác. Quyết định theo đa số trừ trường hợp hợp đồng hợp tác, Bộ luật Dân sự và pháp luật có liên quan quy định khác.
- Cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

### **Quyền của tổ hợp tác**

- Tổ hợp tác có tên riêng.
- Tự do hoạt động, kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm; được quyền kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.
- Hợp tác kinh doanh với tổ chức, cá nhân để mở rộng hoạt động, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật có liên quan.
- Xác lập và thực hiện các giao dịch dân sự theo quy định của Nghị định này, Điều 508 của Bộ luật Dân sự và pháp luật khác có liên quan.
- Được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước như các Hợp tác xã.
- Quyền khác theo quy định của hợp đồng hợp tác, Bộ luật Dân sự và pháp luật khác có liên quan.

### **Nghĩa vụ của tổ hợp tác**

- Tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, tổ chức, cá nhân khác và thành viên.
- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ đối với Nhà nước, người lao động, tổ chức, cá nhân khác và thành viên.
- Thực hiện các quy định của hợp đồng hợp tác, Bộ luật Dân sự và pháp luật có liên quan.

### **Điều kiện trở thành thành viên tổ hợp tác**

- Cá nhân là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định từ Điều 16 đến Điều 24 Bộ luật Dân sự, quy định của Bộ luật Lao động và pháp luật khác có liên quan.

- Tổ chức là pháp nhân Việt Nam, thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có năng lực pháp luật phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của tổ hợp tác.

- Tự nguyện gia nhập và chấp thuận nội dung hợp đồng hợp tác.
- Cam kết đóng góp tài sản, công sức theo quy định của hợp đồng hợp tác.
- Điều kiện khác theo quy định của hợp đồng hợp tác.

### **Quyền của thành viên tổ hợp tác**

- Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động của tổ hợp tác.

- Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến việc thực hiện hợp đồng hợp tác, quản lý, giám sát hoạt động của tổ hợp tác.

- Rút khỏi tổ hợp tác khi có lý do chính đáng và được sự đồng ý của hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác hoặc theo điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác.

- Các quyền khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan.

### **Nghĩa vụ của thành viên tổ hợp tác**

- Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến thực hiện hợp đồng hợp tác, giám sát hoạt động của tổ hợp tác.

- Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

- Thực hiện các quy định trong hợp đồng hợp tác theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và bảo đảm lợi ích chung của tổ hợp tác.

- Góp đủ và đúng thời hạn tài sản, công sức đã cam kết tại hợp đồng hợp tác.

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan.

### **Quy trình bổ sung thành viên tổ hợp tác**

Thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận quy trình, điều kiện bổ sung thành viên

và ghi vào hợp đồng hợp tác. Trong trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định, thành viên tổ hợp tác được bổ sung theo quy trình sau:

- Cá nhân, pháp nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 của Nghị định này, có nguyện vọng gia nhập tổ hợp tác, viết đơn hoặc thể hiện nguyện vọng trực tiếp với tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền).

- Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) tổ chức lấy ý kiến thành viên tổ hợp tác, trực tiếp hoặc gián tiếp, về vấn đề bổ sung thành viên tổ hợp tác.

- Cá nhân, pháp nhân được công nhận tư cách thành viên tổ hợp tác khi được hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác đồng ý bổ sung và ghi tên vào hợp đồng hợp tác.

### **Chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác**

- Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác.
- Mục đích hợp tác đã đạt được.
- Không duy trì số lượng thành viên tối thiểu.
- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan;
- Theo thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác;
- Thành viên tổ hợp tác là cá nhân chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết;
- Thành viên tổ hợp tác là pháp nhân chấm dứt tồn tại;
- Thành viên tổ hợp tác tự nguyện rút khỏi tổ hợp tác theo quy định;
- Thành viên tổ hợp tác vi phạm nghiêm trọng quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan;
- Thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận về thẩm quyền quyết định, quy trình chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác và ghi vào hợp đồng hợp tác;
- Quyền và nghĩa vụ của các thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt tư cách thành viên được các thành viên tự thỏa thuận và ghi trong hợp đồng hợp tác;
- Việc chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân này được xác lập, thực hiện trước thời điểm rút khỏi hợp đồng hợp tác;
- Việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác theo quy định phải được một trăm

phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành, thể hiện bằng biên bản họp tổ hợp tác, có chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) và các thành viên tổ hợp tác, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động kèm biên bản cuộc họp thành viên tổ hợp tác đến cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động.

### **Xử lý tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác sau khi chấm dứt hoạt động**

- Đối với các trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định, tổ hợp tác phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác phát sinh trong quá trình hoạt động của tổ hợp tác bằng tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác.

- Trường hợp tài sản chung của thành viên tổ hợp tác không đủ để thanh toán các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác thì các thành viên tổ hợp tác có trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ này bằng tài sản riêng theo phần tương ứng với phần đóng góp của mình, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác hoặc pháp luật có liên quan quy định khác.

- Đối với các tài sản hình thành từ nguồn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước hoặc được tặng, cho bởi cá nhân, tổ chức khác mà theo yêu cầu của Nhà nước hoặc bên tặng, cho, tổ hợp tác không có quyền định đoạt phần tài sản này, thì khi chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác phải bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động hoặc cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và phải được ghi vào hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Trường hợp sau khi đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác mà tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác vẫn còn thì tài sản còn lại được chia cho các thành viên tổ hợp tác theo tỉ lệ tương ứng với phần đóng góp vào tổ của mỗi thành viên theo quy định của hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp pháp luật có liên quan hoặc các thành viên có thỏa thuận khác.

### **Đại diện trong xác lập, thực hiện giao dịch**

- Đại diện của tổ hợp tác trong xác lập, thực hiện giao dịch dân sự là cá nhân hoặc pháp nhân được các thành viên tổ hợp tác đồng ý ủy quyền xác lập và thực hiện giao dịch dân sự.

- Nội dung, thời hạn và phạm vi của người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác do các thành viên tự thỏa thuận và phải được lập thành văn bản trừ trường hợp pháp luật có liên quan quy định khác, có chữ ký của người được ủy quyền và một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác.

- Trong trường hợp cần thiết, tổ hợp tác có trách nhiệm thông báo với các bên liên quan về người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác, nội dung, thời hạn và phạm vi đại diện.

- Người đại diện và các thành viên tổ hợp tác phải tuân thủ các quy định về đại diện từ Điều 138 đến Điều 143 của Bộ luật Dân sự và pháp luật khác có liên quan.

### **Cơ chế điều hành hoạt động của tổ hợp tác**

- Trong trường hợp cần thiết, tổ hợp tác có thể bầu tổ trưởng tổ hợp tác, ban điều hành và tổ chức các cuộc họp thành viên để điều hành các hoạt động của tổ hợp tác.

- Quyền hạn, trách nhiệm của tổ trưởng, ban điều hành tổ hợp tác (nếu có) phải được quy định trong hợp đồng hợp tác. Trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định, tổ trưởng, ban điều hành tổ hợp tác được thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định.

- Tổ trưởng tổ hợp tác được bầu trong số các thành viên tổ hợp tác, tại cuộc họp thành viên tổ hợp tác khi được hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tán thành, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

- Tổ trưởng tổ hợp tác tổ chức, điều hành hoạt động của tổ hợp tác theo phạm vi, nhiệm vụ được quy định trong hợp đồng hợp tác.

- Tổ trưởng tổ hợp tác phải đáp ứng các điều kiện ghi trong hợp đồng hợp tác, không trái với các quy định pháp luật.

Tổ trưởng tổ hợp tác là người đại diện trong xác lập, thực hiện giao dịch khi được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

- Thành viên ban điều hành tổ hợp tác được bầu từ các thành viên tổ hợp tác, tại cuộc họp thành viên tổ hợp tác và được hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tán thành, số lượng thành viên ban điều hành là số lẻ, do tổ hợp tác tự quy định.

- Ban điều hành chịu trách nhiệm thực hiện một số nhiệm vụ quản lý, điều

hành tổ hợp tác theo sự phân công của tổ trưởng tổ hợp tác và phải được các thành viên tán thành.

### **Cuộc họp thành viên tổ hợp tác**

- Tổ hợp tác tự quyết định số lần họp tổ hợp tác nhưng ít nhất phải tiến hành cuộc họp thành viên một năm một lần.

Cuộc họp thành viên tổ hợp tác có thể quyết định các vấn đề sau đây:

- Thông qua kết quả hoạt động của tổ hợp tác;
- Phương án phân phối hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ và các vấn đề tài chính của tổ hợp tác;
- Phương án hoạt động trong thời gian tới;
- Xử lý tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác;
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm tổ trưởng, ban điều hành, nếu cần thiết;
- Chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 11 của Nghị định.
- Sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác;
- Mức thù lao, tiền thưởng của tổ trưởng, thành viên ban điều hành (nếu có);
- Nội dung khác do tổ trưởng, ban điều hành hoặc hơn ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số thành viên tổ hợp tác đề nghị;
- Trường hợp khác theo quy định tại hợp đồng hợp tác.

### **Trình tự triệu tập cuộc họp thành viên tổ hợp tác**

Trong trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định cụ thể, trình tự triệu tập cuộc họp thành viên tổ hợp tác được thực hiện như sau:

Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) thay mặt tổ hợp tác triệu tập cuộc họp thành viên. Trong trường hợp cần thiết, đại diện của hơn ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số thành viên tổ hợp tác có thể yêu cầu tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) triệu tập cuộc họp thành viên, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan quy định khác;

Cuộc họp thành viên tổ hợp tác được tiến hành khi có hơn bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số thành viên tổ hợp tác tham dự, trường hợp không đủ số thành viên tham dự thì phải hoãn họp tổ hợp tác và triệu tập họp tổ hợp tác lần thứ

hai trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp tổ hợp tác lần thứ nhất. Cuộc họp tổ hợp tác lần thứ hai phải có sự tham gia của tối thiểu hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác;

Biên bản cuộc họp thành viên tổ hợp tác phải được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của đại diện các thành viên tham gia cuộc họp, ghi cụ thể tỉ lệ phần trăm (%) số thành viên tán thành;

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức họp, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) thông báo tới toàn thể thành viên tổ hợp tác nội dung cuộc họp thành viên tổ hợp tác, trừ trường hợp họp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan quy định khác.

- Biểu quyết trong tổ hợp tác

- Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác phải được sự tán thành của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác và thể hiện bằng văn bản, trừ trường hợp họp đồng hợp tác có quy định khác.

- Việc định đoạt tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác là quyền sử dụng đất, nhà, xưởng sản xuất, tư liệu sản xuất chính khác; tài sản có giá trị lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số giá trị tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác phải được sự tán thành của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác và thể hiện bằng văn bản, trừ trường hợp họp đồng hợp tác có quy định khác.

- Các nội dung khác không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thông qua khi có ít nhất hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành, trừ trường hợp họp đồng hợp tác quy định khác.

#### **Tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác**

- Tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác hình thành từ các nguồn:

Đóng góp của thành viên tổ hợp tác bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản;

Phần được trích từ hoa lợi, lợi tức sau thuế;

Các thành viên tổ hợp tác cùng tạo lập;

Hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước hoặc các cá nhân, tổ chức khác tài trợ, tặng, cho chung;

Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

- Việc định đoạt tài sản, tài chính của tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp

tác quyết định theo quy định tại Điều 21 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

- Trường hợp tổ hợp tác được Nhà nước, cá nhân, tổ chức khác trao quyền hưởng dụng tài sản thì thực hiện quyền hưởng dụng theo quy định từ Điều 257 đến Điều 266 Bộ luật Dân sự.

- Tổ hợp tác thực hiện các quy định về tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật.

### **Phân chia hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ**

- Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) lập phương án phân chia hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ của tổ hợp tác và báo cáo thành viên tại cuộc họp toàn thể thành viên.

- Việc phân chia hoa lợi, lợi tức và các phương án tài chính khác của tổ hợp tác được tiến hành sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước (nếu có), nghĩa vụ với người lao động (nếu có).

- Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể việc xử lý trong trường hợp tổ hợp tác bị lỗ hoặc gặp rủi ro khác.

### **Phân đóng góp của thành viên tổ hợp tác**

- Các thành viên tổ hợp tác có thể đóng góp bằng tài sản, công sức vào tổ hợp tác tùy theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác. Việc xác định giá trị tài sản và công sức của thành viên tổ hợp tác góp vào tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo sự ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác.

- Trường hợp thành viên tổ hợp tác cam kết đóng góp không góp đủ và không đúng hạn phần đóng góp đã cam kết thì xử lý theo quy định từ Điều 351 đến Điều 364 của Bộ luật Dân sự.

- Tổ hợp tác lập sổ ghi chép rõ ràng, minh bạch về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác, bao gồm các nội dung sau:

Tên, số định danh cá nhân (hoặc số chứng minh nhân dân, số thẻ căn cước công dân) của thành viên đóng góp hoặc tên, mã số pháp nhân, địa chỉ trụ sở chính của pháp nhân và tên, số định danh cá nhân (hoặc số chứng minh nhân dân, số thẻ căn cước công dân) của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đóng góp;

- Giá trị phần đóng góp và loại tài sản đóng góp của thành viên tổ hợp tác;
- Thời điểm đóng góp;
- Chữ ký của người đóng góp hoặc đại diện theo pháp luật của pháp nhân;
- Chữ ký của tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) và thành viên tổ hợp tác được phân công nhiệm vụ tiếp nhận phần đóng góp.

- Sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác phải được tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) lưu giữ, bảo quản và chịu trách nhiệm trước tổ hợp tác, pháp luật nếu làm mất, tẩy xóa, sai lệch thông tin.

- Thành viên tổ hợp tác được cấp “Giấy xác nhận phần đóng góp”, nếu cần thiết, với đầy đủ thông tin như trong sổ ghi chép của tổ hợp tác tại thời điểm đóng góp.

- Tổ hợp tác trả lại tài sản theo tỉ lệ tương ứng với phần đóng góp cho thành viên tổ hợp tác trong các trường hợp sau:

Trường hợp tổ hợp tác chấm dứt hoạt động, sau khi đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác mà tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác vẫn còn thì tài sản còn lại được chia cho các thành viên tổ hợp tác theo tỉ lệ tương ứng với phần đóng góp vào tổ của mỗi thành viên, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

Trường hợp thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo điểm d khoản 1 Điều 11 của Nghị định này và không bị xác định là bên vi phạm hợp đồng, có yêu cầu trả lại phần đóng góp, tổ hợp tác chỉ trả lại phần đóng góp khi thành viên này hoàn thành các nghĩa vụ đối với tổ hợp tác được xác lập, thực hiện trước thời điểm chấm dứt tư cách thành viên, trừ trường hợp một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác có thỏa thuận khác và được quy định trong hợp đồng hợp tác.

Trường hợp khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan.

- Việc trả lại phần đóng góp cho thành viên tổ hợp tác quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này không được làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của tổ hợp tác đối với các bên liên quan hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các thành viên tổ hợp tác được xác lập, thực hiện trước thời điểm chấm dứt tư cách thành viên.

- Trường hợp việc trả lại phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác là tài sản

ảnh hưởng đến hoạt động của tổ hợp tác thì phần đóng góp được tính bằng giá trị thành tiền để trả lại cho thành viên tổ hợp tác theo khoản 1 Điều 24 của Nghị định này.

- Trường hợp thành viên tổ hợp tác là cá nhân chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết thì việc thừa kế được thực hiện theo quy định về thừa kế tại Bộ luật Dân sự. Việc thừa kế phần đóng góp của thành viên tại tổ hợp tác được thực hiện như sau:

Nếu những người thừa kế có nguyện vọng tham gia tổ hợp tác và được đa số các thành viên tổ hợp tác chấp nhận theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này thì được tiếp tục thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan;

Nếu những người thừa kế không muốn tham gia tổ hợp tác hoặc không đủ điều kiện tham gia tổ hợp tác thì có quyền yêu cầu trả lại phần đóng góp và được phân chia tài sản theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này, Bộ luật Dân sự và pháp luật có liên quan;

Nếu những người thừa kế tự nguyện để lại tài sản thừa kế cho tổ hợp tác thì phần đóng góp đó được đưa vào tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác;

Các trường hợp khác được giải quyết theo thỏa thuận của các bên.

- Trường hợp thành viên tổ hợp tác là cá nhân vắng mặt tại nơi cư trú hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích, việc quản lý phần đóng góp của cá nhân đó phải tuân theo quy định từ Điều 65 đến Điều 70 của Bộ luật Dân sự.

- Trường hợp thành viên tổ hợp tác là người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc trả lại hoặc quản lý phần đóng góp thông qua người đại diện theo pháp luật của người này theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này, pháp luật khác có liên quan hoặc theo quyết định của Tòa án.

- Trường hợp thành viên tổ hợp tác là pháp nhân bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thì việc kế thừa phần đóng góp được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật khác có liên quan.

### **Giải quyết tranh chấp**

- Tranh chấp giữa các thành viên tổ hợp tác trong phạm vi của hợp đồng hợp tác được ưu tiên giải quyết tranh chấp nội bộ tại tổ hợp tác; trường hợp các thành viên tổ hợp tác không tự thương lượng được thì giải quyết tranh chấp thông qua trung gian hòa giải hoặc thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án, trọng tài.

- Tranh chấp giữa tổ hợp tác với các tổ chức, cá nhân khác được giải quyết theo quy định của pháp luật.

### 3.4.2. Thành lập Hợp tác xã

#### a) Lợi ích của HTX

- Khác với Hợp tác xã kiểu cũ, Hợp tác xã kiểu mới - theo Luật Hợp tác xã năm 2012 không triệt tiêu kinh tế hộ, trái lại còn giúp kinh tế hộ phát triển. Những lợi ích về kinh tế có thể dễ dàng thấy khi cá nhân, hộ gia đình tham gia vào HTX là: giảm chi phí, tăng thu nhập, đa dạng hóa các nguồn thu nhập và giảm thiểu những rủi ro trong sản xuất như: mua hàng kém chất lượng, không bán được sản phẩm, thiếu vốn và công nghệ

- Chi phí sản xuất của nông hộ với đặc thù sản xuất nhỏ lẻ, manh mún thường rất cao cụ thể như giá vật tư cao do vận chuyển, phải mua giá lẻ mạng lưới phân phối lớn, nhiều tầng nấc trung gian, chi phí lao động cao do lãng phí và năng suất thấp. Khi Hợp tác xã cung ứng sản phẩm và dịch vụ cho các nông hộ có nhu cầu chung về vật tư: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thì chi phí sẽ thấp hơn do mua sỉ, vận chuyển số lượng lớn và chuyên môn hóa trong dịch vụ.

- Bên cạnh việc giảm chi phí sản xuất cho thành viên, Hợp tác xã thông qua hoạt động cung ứng sản phẩm và dịch vụ của mình giúp cho nông hộ tăng thu nhập nhờ dịch vụ bao tiêu sản phẩm với giá cao hơn từ đó lợi nhuận cao hơn và thu nhập cho thành viên tăng cao hơn so với khi thành viên tự giao dịch ngoài thị trường.

- Hợp tác xã có thể giúp thành viên tăng thu nhập bằng cách mở thêm những ngành nghề, dịch vụ để sử dụng hiệu quả những nguồn lực chưa dùng đến của nông hộ. Ví dụ phát triển nghề phụ tận dụng lao động nhàn rỗi, dịch vụ tín dụng huy động vốn nhàn rỗi, khai thác tài nguyên chưa sử dụng như đất đai, nhà xưởng, máy móc...

- Khi nông dân không là thành viên họ thường mua hàng nhỏ lẻ ở thị trường tự do và không kiểm soát được chất lượng, thậm chí mua phải vật tư đầu vào giả. Nhưng Hợp tác xã mua vật tư để bán cho thành viên sẽ mua từ nhà phân phối tin cậy hoặc từ nhà máy, nhờ mua số lượng lớn, điều đó chắc chắn sẽ hạn chế việc mua phải hàng giả. Khi có sản phẩm, nông dân thường bán qua thương lái, việc thực hiện giao dịch hợp đồng mua bán giản đơn có khi không đòi được tiền bán sản phẩm. Hợp tác xã bao tiêu sản phẩm cho thành viên thông qua hợp đồng ký kết với đối tác có đủ pháp nhân và năng lực tài chính để thực hiện hợp đồng mua bán và trả tiền mua sản phẩm cho nông dân là thành viên.

- Hợp tác xã cũng sẽ có khả năng cung cấp cho hộ nông dân những tiến bộ kỹ thuật mới mà hộ nông dân đơn lẻ không thể tiếp cận được. Hợp tác xã bao tiêu sản phẩm cho thành viên nhờ phương án sản xuất và hợp đồng ký kết với đối tác, giúp cho nông dân tránh được tình trạng bị chèn ép giá, rớt giá. Ngoài ra, Hợp tác xã còn cung ứng vốn cho thành viên giúp thành viên vượt qua khó khăn về tài chính trong sản xuất kinh doanh

- Nông dân Việt Nam sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, phân tán có nhiều hạn chế trong việc sản xuất nông sản hàng hóa cạnh tranh. Hình thức kinh tế hợp tác mà chủ đạo là Hợp tác xã giúp giải quyết những vấn đề tập thể mà những nông dân nhỏ lẻ khó có thể thực hiện được như:

- Đây là lợi ích của Hợp tác xã mà nông dân cá thể không thể có nếu không là thành viên Hợp tác xã. Việc xây dựng thương hiệu hay đăng ký chỉ dẫn địa lý rất cần thiết trong chiến lược phát triển sản phẩm.

- Tham gia vào Hợp tác xã với quy trình sản xuất đồng bộ, sản phẩm có thương hiệu, thành viên Hợp tác xã vẫn sản xuất trên mảnh ruộng của mình nhưng với quy mô và trình độ cao hơn, góp phần chuyển đổi ngành sản xuất nhỏ lẻ thành sản xuất hàng hóa tập trung giúp nền nông nghiệp chủ động, tích cực hội nhập.

- Hợp tác xã là đầu mối chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật thực hiện quy trình sản xuất hàng hóa đồng bộ trong sản xuất, bảo quản chế biến. Hợp tác xã tổ chức sản xuất theo phương án sản xuất kinh doanh dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu thị trường và lợi thế của Hợp tác xã, đồng thời, Hợp tác xã cũng là tác nhân giúp gia tăng giá trị ngành hàng thông qua các hoạt động bảo quản, chế biến nông sản.

#### b) Quy trình thành lập HTX

Sáng lập viên hình thành ý tưởng thành lập Hợp tác xã

- Sáng lập viên Hợp tác xã là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân tự nguyện cam kết sáng lập, tham gia thành lập Hợp tác xã.

- Sáng lập viên nên là người sống tại địa phương hoặc người am hiểu tình hình sản xuất của địa phương.

- Sáng lập viên nên là những người cam kết chắc chắn sẽ tham gia làm thành viên hợp tác xã.

- Sáng lập viên liên Liên hiệp hợp tác xã là hợp tác xã tự nguyện cam kết sáng lập, tham gia thành lập Liên hiệp hợp tác xã.

Sáng lập viên có nhiệm vụ vận động, tuyên truyền thành lập Hợp tác xã, Liên hiệp HTX; xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, dự thảo điều lệ; thực hiện các công việc để tổ chức hội nghị thành lập Hợp tác xã, Liên hiệp HTX.

Thực hiện nghiên cứu tính khả thi của việc thành lập Hợp tác xã

- Đối tượng cần hợp tác;
- Điều kiện sản xuất kinh doanh của địa phương;
- Thuận lợi, khó khăn và thách thức trong sản xuất, kinh doanh của HTX, các vấn đề trên cần được phân tích, đánh giá nhằm định hướng phát triển cho hợp tác xã
- Môi quan tâm của địa phương.

Xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh và kế hoạch hoạt động

- Các sáng lập viên cùng người dân khảo sát lại và thảo luận về điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, các cơ hội thị trường, nhu cầu của người dân... để xây dựng phương án sản xuất kinh doanh khả thi cho hợp tác xã.

- Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội phát triển và thách thức của HTX.
- Khảo sát, thu thập số liệu, thông tin thị trường để tính toán phương án tài chính cho hợp tác xã..

Trên cơ sở thực tế đơn vị, địa phương, hợp tác xã xây dựng phương án sản xuất kinh doanh theo nội dung chính sau (theo mẫu Phụ lục I-2 của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Tiến hành các hoạt động tuyên truyền, vận động

- Các sáng lập viên chuẩn bị những tài liệu pháp lý, quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động của HTX dùng làm tài liệu tuyên truyền:

- + Luật Hợp tác xã 2012.
- + Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.
- + Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 193/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.
- + Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký Hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của Hợp tác xã.

- Các sáng lập viên chuẩn bị xây dựng phương hướng sản xuất kinh doanh; dự thảo điều lệ hợp tác xã, tờ rơi tóm tắt nội dung tuyên truyền.

- Xác lập danh sách những người có nhu cầu tham gia hợp tác xã.
- Lấy ý kiến đóng góp của dân, những người sẽ là thành viên về dự thảo Điều lệ và Phương hướng sản xuất kinh doanh dịch vụ của hợp tác xã.
- Hợp bàn cơ cấu tổ chức hợp tác xã, đề cử các chức danh Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Trưởng Ban Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.
- Các sáng lập viên xây dựng kế hoạch tuyên truyền đến đông đảo người dân và vận động người dân tham gia làm thành viên hợp tác xã.
- Các sáng lập viên tiến hành tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân khác có nhu cầu tham gia hợp tác xã theo kế hoạch đã lập với các tài liệu tuyên truyền đã chuẩn bị như trên.

Xây dựng dự thảo Điều lệ Hợp tác xã

Nội dung dự thảo Điều lệ hợp tác xã

Theo quy định tại Điều 21 của Luật Hợp tác xã năm 2012, nội dung của Dự thảo Điều lệ hợp tác xã gồm các nội dung sau đây:

- Tên gọi, địa chỉ trụ sở chính; biểu tượng (nếu có).
- Mục tiêu hoạt động.
- Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh.
- Đối tượng, điều kiện, thủ tục kết nạp, thủ tục chấm dứt tư cách thành viên, HTX thành viên; biện pháp xử lý đối với thành viên, HTX thành viên nợ quá hạn.
- Mức độ thường xuyên sử dụng sản phẩm, dịch vụ; giá trị tối thiểu của sản phẩm, dịch vụ mà thành viên, hợp tác xã thành viên phải sử dụng; thời gian liên tục không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã nhưng không quá 03 năm; thời gian liên tục không làm việc cho Hợp tác xã đối với Hợp tác xã tạo việc làm nhưng không quá 02 năm.
- Quyền và nghĩa vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên.
- Cơ cấu tổ chức Hợp tác xã, Liên hiệp HTX; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phương thức hoạt động của hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên; thể thức bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên; bộ phận giúp việc cho Hợp tác xã, Liên hiệp HTX.

- Số lượng thành viên, cơ cấu và nhiệm kỳ của hội đồng quản trị, ban kiểm soát; trường hợp thành viên hội đồng quản trị đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc).

- Trình tự, thủ tục tiến hành đại hội thành viên và thông qua quyết định tại đại hội thành viên; tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự đại hội đại biểu thành viên.

- Vốn điều lệ, mức vốn góp tối thiểu, hình thức góp vốn và thời hạn góp vốn; trả lại vốn góp; tăng, giảm vốn điều lệ.

- Việc cấp, cấp lại, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận vốn góp.

- Nội dung hợp đồng dịch vụ giữa Hợp tác xã với thành viên, giữa Liên hiệp hợp tác xã với hợp tác xã thành viên, bao gồm nghĩa vụ cung ứng và sử dụng sản phẩm, dịch vụ; giá và phương thức thanh toán sản phẩm, dịch vụ. Đối với Hợp tác xã tạo việc làm, nội dung hợp đồng dịch vụ giữa Hợp tác xã và thành viên là nội dung hợp đồng lao động giữa Hợp tác xã và thành viên.

- Việc cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà Hợp tác xã, Liên hiệp HTX cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, HTX thành viên ra thị trường.

Tỉ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên ra thị trường cho từng lĩnh vực, loại hình theo quy định của Chính phủ.

- Đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết; thành lập doanh nghiệp của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

- Lập quỹ; tỉ lệ trích lập quỹ; tỉ lệ, phương thức phân phối thu nhập.

- Quản lý tài chính, sử dụng và xử lý tài sản, vốn, quỹ và các khoản lỗ; các loại tài sản không chia.

- Nguyên tắc trả thù lao cho thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên; nguyên tắc trả tiền lương, tiền công cho người điều hành, người lao động.

- Xử lý vi phạm điều lệ và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

- Sửa đổi, bổ sung điều lệ.

- Các nội dung khác do đại hội thành viên quyết định nhưng không trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

## Xây dựng dự thảo Điều lệ hợp tác xã

Các sáng lập viên cùng thảo luận rộng rãi với người dân có quan tâm muốn đăng ký trở thành thành viên hợp tác xã các nội dung trong Điều lệ, bàn bạc thống nhất để xây dựng Điều lệ.

## Chuẩn bị và tiến hành hội nghị thành lập

### Hội nghị thành lập

Hội nghị thành lập Hợp tác xã, Liên hiệp HTX do sáng lập viên tổ chức theo quy định của Luật Hợp tác xã 2012 (khoản 1 Điều 20 Luật Hợp tác xã 2012).

### Thành phần tham gia

- Thành phần tham gia hội nghị thành lập Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã bao gồm sáng lập viên là cá nhân, người đại diện hợp pháp của sáng lập viên; người đại diện hợp pháp của hộ gia đình, pháp nhân và cá nhân khác có nguyện vọng gia nhập Hợp tác xã.

- Thành phần tham gia hội nghị thành lập Liên hiệp hợp tác xã bao gồm người đại diện hợp pháp của sáng lập viên và của các Hợp tác xã có nguyện vọng gia nhập Liên hiệp hợp tác xã.

### Nội dung của Hội nghị thành lập

- Hội nghị thông qua điều lệ. Những người tán thành điều lệ và đủ điều kiện theo quy định tại Điều 13 của Luật Hợp tác xã 2012 thì trở thành thành viên, HTX thành viên. Các thành viên, hợp tác xã thành viên tiếp tục thảo luận và quyết định các nội dung sau đây:

- Phương án sản xuất, kinh doanh;
- Bầu hội đồng quản trị và chủ tịch hội đồng quản trị; quyết định việc lựa chọn Giám đốc (Tổng Giám đốc) trong số thành viên, đại diện hợp pháp của HTX thành viên hoặc thuê Giám đốc (Tổng Giám đốc);
- Bầu ban kiểm soát, trưởng ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên;
- Các nội dung khác có liên quan đến việc thành lập và tổ chức, hoạt động của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

- Nghị quyết của hội nghị thành lập về những nội dung quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Hợp tác xã 2012 phải được biểu quyết thông qua theo nguyên tắc đa số.

Chương trình hội nghị thành lập hợp tác xã Chương trình hội nghị thành lập gồm có 3 phần như sau:

## **Phần I. Nghi thức**

- Chào cờ;
- Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu;
- Giới thiệu Đoàn Chủ tịch, Ban thư ký;
- Giới thiệu chương trình hội nghị.

\* Ghi chú: Luật Hợp tác xã không bắt buộc phải chào cờ trong hội nghị thành lập hợp tác xã. Tuy nhiên, ban sáng lập và người dân cũng nên có nghi thức chào cờ để thể hiện sự tôn trọng quốc kỳ của quốc gia.

\* Ghi chú: Những đối tượng có thể được bầu vào Đoàn Chủ tịch. Ưu tiên thành viên Ban sáng lập, tùy địa phương có thể bố trí các cán bộ bán chuyên trách đã thường xuyên liên hệ với hợp tác xã; nên ưu tiên cơ cấu thành viên nữ.

## **Phần II. Nội dung**

- Phát biểu khai mạc.
  - Báo cáo kết quả tuyên truyền vận động thành lập Hợp tác xã và danh sách thành viên đăng ký, số vốn góp.
  - Thông qua dự thảo Điều lệ Hợp tác xã.
  - Thông qua dự thảo Phương án sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.
  - Hội nghị thảo luận và góp ý những quy định trong dự thảo Điều lệ và dự thảo Phương án sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.
  - Hội nghị biểu quyết dự thảo Điều lệ, dự thảo Phương án sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.
  - Hội nghị bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát.
  - Ra mắt Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc hợp tác xã.
  - Phát biểu ý kiến của đại biểu khách mời (cấp tỉnh, cấp huyện...).
  - Đại diện hợp tác xã tiếp thu ý kiến.
  - Thông qua Nghị quyết hội nghị thành lập hợp tác xã.
- \* Ghi chú: Tùy vào điều kiện thực tế của từng hợp tác xã, mục 9 và 10 có thể cắt bỏ nếu thời gian hội nghị không cho phép.

## **Phần III. Bế mạc hội nghị**

- Phát biểu bế mạc.

- Chào cờ bế mạc.

Đăng ký Hợp tác xã

Cơ quan nhận đăng ký hợp tác xã

- Trước khi hoạt động, Hợp tác xã đăng ký tại Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành thị, nơi hợp tác xã định đặt trụ sở chính.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Hợp tác xã 2012, trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Chính phủ quy định cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký; trình tự, thủ tục cấp và nội dung của giấy chứng nhận đăng ký.

Hồ sơ đăng ký hợp tác xã

- Khi thành lập Hợp tác xã, Hợp tác xã gửi tới cơ quan đăng ký Hợp tác xã nơi Hợp tác xã dự định đặt trụ sở chính 01 bộ hồ sơ đăng ký thành lập Hợp tác xã, gồm:

+ Giấy đề nghị đăng ký thành lập Hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục I-1 của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014;

+ Điều lệ của Hợp tác xã được xây dựng theo Điều 21 Luật Hợp tác xã;

+ Phương án sản xuất kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I-2;

+ Danh sách thành viên theo mẫu quy định tại Phụ lục I-3;

+ Danh sách Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên theo mẫu quy định tại Phụ lục I-4;

+ Nghị quyết của hội nghị thành lập về những nội dung quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Hợp tác xã đã được biểu quyết thông qua.

- Người đại diện hợp pháp của Hợp tác xã, Liên hiệp HTX phải kê khai đầy đủ, trung thực và chính xác các nội dung trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

*Điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã*

Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm;

- Hồ sơ đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Hợp tác xã 2012;

- Tên của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã được đặt theo quy định tại Điều 22 của Luật Hợp tác xã 2012;

- Có trụ sở chính theo quy định tại Điều 26 của Luật Hợp tác xã 2012.

Nếu Hợp tác xã đáp ứng đủ điều kiện quy định nêu trên (Điều 24 Luật Hợp tác xã 2012) thì cơ quan đăng ký Hợp tác xã cấp giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã cho Hợp tác xã trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có quyền hoạt động theo nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký, Hợp tác xã được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

Trường hợp không cấp giấy chứng nhận đăng ký thì cơ quan đăng ký Hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Hợp tác xã biết.

*Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã*

- Cơ quan đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

- Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp Hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đăng ký tại Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi Liên hiệp Hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

- Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã đăng ký tại Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi Hợp tác xã đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

- Hướng dẫn đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã.

- Khi thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, Hợp tác xã gửi tới cơ quan đăng ký Hợp tác xã nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh 01 bộ hồ sơ đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, gồm:

+ Thông báo về việc đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I-5;

+ Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã;

+ Nghị quyết của đại hội thành viên về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã;

+ Quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc cử người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

+ Bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

+ Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một hoặc một số cá nhân theo quy định đối với chi nhánh Hợp tác xã kinh doanh các ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

- Nếu ngành, nghề, nội dung hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phù hợp với ngành, nghề hoạt động của Hợp tác xã thì cơ quan đăng ký Hợp tác xã cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, đồng thời bổ sung vào hồ sơ đăng ký Hợp tác xã.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

Trường hợp không cấp giấy chứng nhận đăng ký thì cơ quan đăng ký Hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Hợp tác xã biết.

- Trường hợp Hợp tác xã lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại huyện hoặc tỉnh, thành phố khác với nơi Hợp tác xã đặt trụ sở chính thì trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, Hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục I-6 tới cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã nơi Hợp tác xã đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký Hợp tác xã. Kèm theo thông báo là bản sao giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã.

- Trường hợp lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ở nước ngoài thì Hợp tác xã phải thực hiện theo quy định pháp luật của nước đó.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp giấy chứng nhận mở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, Hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục I-6 tới cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã nơi Hợp tác xã đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký Hợp tác xã. Kèm theo thông báo là bản sao giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp.

## b) Thành lập doanh nghiệp

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế, có tài sản và tên riêng, có trụ sở giao dịch ổn định, được cấp giấy đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động kinh doanh trên thị trường.

Quá trình kinh doanh thực hiện một cách liên tục, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích để sinh lợi. Như vậy, doanh nghiệp là tổ chức kinh tế vì lợi nhuận, mặc dù thực tế một số tổ chức doanh nghiệp có các hoạt động không hoàn toàn nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Được thành lập theo quy định:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội;
- Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

## c) Các loại hình doanh nghiệp

### **Cá nhân kinh doanh**

- Không phải đăng ký kinh doanh.
- Theo định nghĩa Điều 3 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ.
- Không có tư cách pháp nhân, không có con dấu.
- Tuân thủ quy định, pháp luật về thuế, địa điểm kinh doanh bị cấm, an toàn vệ sinh, an ninh trật tự.

### **Hộ kinh doanh**

- Do một cá nhân hoặc một nhóm người hoặc một hộ gia đình làm chủ.
- Chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm.
- Không sử dụng quá 10 lao động.
- Không có tư cách pháp nhân, không có con dấu.
- Chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản.
- Không cần đăng ký đối với hộ gia đình sản xuất nông lâm ngư nghiệp, làm muối, bán hàng rong, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp.

### **Doanh nghiệp tư nhân**

### *Đặc điểm:*

- Chỉ một cá nhân làm chủ.
- Không có tư cách pháp nhân: Không có tài sản độc lập, không có quyền thành lập, góp vốn vào công ty khác.
- Không được phát hành chứng khoán (nhưng vẫn có thể vay vốn tại các tổ chức tín dụng, tổ chức, cá nhân khác).
- Được tăng giảm vốn đầu tư, được giảm vốn điều lệ.

### *Chủ doanh nghiệp tư nhân:*

- Là người chịu trách nhiệm cuối cùng, bằng toàn bộ tài sản của mình.
- Chỉ được làm chủ 1 doanh nghiệp tư nhân, không đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên công ty hợp danh.
- Có thể là người nước ngoài.
- Toàn quyền quyết định mọi vấn đề của công ty.
- Là chủ thể giao dịch.
- Là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, là nguyên đơn, bị đơn.

### *Quản lý doanh nghiệp:*

- Tự quyết định bộ máy quản lý.
- Chủ doanh nghiệp tự quản lý hoặc thuê giám đốc nhưng vẫn chịu trách nhiệm.
- Được cho thuê doanh nghiệp nhưng chủ doanh nghiệp vẫn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Được bán doanh nghiệp nhưng chủ doanh nghiệp phải chịu mọi trách nhiệm phát sinh trước đó.

### *Ưu điểm và nhược điểm:*

#### *Ưu điểm:*

- Một sở hữu, có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty.
- Ít chịu sự ràng buộc chặt chẽ bởi pháp luật như các loại hình khác.

#### *Nhược điểm:*

- Bị hạn chế huy động vốn do không có quyền phát hành cổ phiếu.

- Chủ sở hữu chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty.

- Không có tư cách pháp nhân

### **Công ty hợp danh**

Đặc điểm:

- Ít nhất từ 2 thành viên hợp danh (cá nhân) trở lên (không giới hạn).

- Có tư cách pháp nhân.

- Không được phát hành chứng khoán.

- Tài sản vốn góp của thành viên hợp danh chuyển thành tài sản thuộc sở hữu của công ty.

- Tất cả thành viên hợp danh là người đại diện theo pháp luật.

Thành viên hợp danh:

- Chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với nghĩa vụ của công ty, liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty.

- Góp đủ, đúng hạn số vốn cam kết nếu không phải bồi thường thiệt hại hoặc bị khai trừ.

- Không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân, không được làm thành viên hợp danh công ty khác (trừ nội quy).

- Không được chuyển vốn góp (trừ nội quy).

- Được chia lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp tương ứng.

- Được nhân danh công ty (đàm phán, kí kết, giao ước hợp đồng...), thực hiện quản lý kinh doanh của công ty.

- Không được nhân danh hoạt động kinh doanh khác cùng ngành, cùng nghề.

Được yêu cầu triệu tập HĐQTV, nếu vẫn không được chấp thuận vẫn có thể tự mình triệu tập.

*Thành viên góp vốn:*

- Chịu trách nhiệm chỉ trong phạm vi số vốn đã góp.

- Được chia lợi nhuận tương ứng với tỉ lệ vốn góp hằng năm.

- Được chuyển nhượng và định đoạt (cho, thừa kế...) vốn góp.

- Vẫn được nhân danh hoạt động kinh doanh khác cùng ngành, cùng nghề.
- Không được tham gia quản lí, kinh doanh trong công ty.

*Hội đồng thành viên:*

- Bao gồm tất cả các thành viên hợp danh.
- Chủ tịch HĐTV kiêm GD/TGD, phải là thành viên hợp danh (trừ nội quy).
- Quyết định các vấn đề quan trọng phải có ít nhất 3/4 chấp thuận (điều lệ, thêm thành viên hợp danh, vay hoặc huy động vốn hơn 50% vốn điều lệ, đầu tư giá trị lớn hơn vốn điều lệ, giải thể...)
- Quyết định các vấn đề còn lại chỉ cần 2/3 chấp thuận.

*Chủ tịch Hội đồng thành viên:*

- Triệu tập HĐTV, bác yêu cầu triệu tập HĐTV của thành viên hợp danh.
- Đại diện pháp luật cho công ty.

*Ưu điểm và nhược điểm:*

**Ưu điểm:**

- Có ít nhất 2 thành viên sở hữu (hợp danh) cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung, kết hợp được uy tín cá nhân của nhiều người, việc điều hành quản lý không phức tạp.

- Ngoài thành viên hợp danh, còn có thành viên góp vốn.

**Nhược điểm:**

- Bị hạn chế huy động vốn do không có quyền phát hành cổ phiếu.
- Thành viên hợp danh chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty.
- Mọi thành viên trong công ty đều có quyền quản lý công ty như nhau.

**Công ty cổ phần**

**Đặc điểm:**

- Có ít nhất 3 cổ đông.
- Có tư cách pháp nhân.
- Được phát hành chứng khoán.

**Cổ đông:**

- Là cá nhân, tổ chức.
- Được chuyển nhượng cổ phần.
- Nhận cổ tức tương ứng tỉ lệ vốn góp.
- Sở hữu từ 10% tổng cổ phần được quyền: Đề cử người vào Hội đồng quản trị, yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông. Nếu không được chấp thuận, có thể tự mình tiến hành triệu tập.

#### Các loại cổ phần:

- Phải có cổ phần phổ thông.
- Cổ phần ưu đãi biểu quyết: chỉ tổ chức ủy quyền của Chính phủ và cổ đông sáng lập nắm giữ trong thời hạn 3 năm.
- Cổ phần ưu đãi có thể chuyển thành cổ phần phổ thông, không được chuyển ngược lại.
- Cổ đông sáng lập phải đăng kí ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông.

#### Mua lại cổ phần:

- Khi cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết.
- Mua lại với giá thị trường trong vòng 90 ngày.
- Mua theo quyết định công ty không quá 30% cổ phần phổ thông; được mua lại một phần hoặc tất cả cổ phần ưu đãi cổ tức.
- Chỉ được quyền thanh toán cổ phần mua lại khi vẫn đảm bảo thanh toán đủ khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

#### Quản lí:

- Bắt buộc có Ban kiểm soát từ 3 đến 5 thành viên, ngoại trừ trường hợp: Có ít nhất 20% thành viên HĐQT là thành viên độc lập và có Ban kiểm toán nội bộ; Có dưới 11 cổ đông và cổ đông tổ chức sở hữu dưới 50% tổng cổ phần.
- Chủ tịch HĐQT và GD/TGD là người đại diện theo pháp luật.
- Thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát không nhất thiết là cổ đông.

#### Đại hội đồng cổ đông:

- Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết.
- Họp thường niên mỗi năm 1 lần, chậm nhất sau báo cáo tài chính 4 tháng.

- Điều kiện tiến hành: Lần 1, khi đủ ít nhất 51% tổng số cổ đông có quyền biểu quyết tham dự; Lần 2, tỉ lệ 33% trong vòng 30 ngày; Lần 3, không phụ thuộc tỉ lệ trong vòng 20 ngày.

- Hình thức nghị quyết: bằng biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

- Bắt buộc biểu quyết trong các trường hợp: điều lệ, định hướng, bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, đầu tư bằng hoặc lớn hơn 35% tổng tài sản, giải thể...

- Quyết định các vấn đề quan trọng phải có 65% tổng số phiếu biểu quyết.

- Các vấn đề còn lại chỉ cần 51% tổng số phiếu biểu quyết.

Hội đồng quản trị:

- Là cơ quan quản lí, toàn quyền nhân danh công ty (trừ các thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông).

- Từ 3 đến 11 thành viên. Nhiệm kì không quá 5 năm, bầu lại không hạn chế nhiệm kì.

- Thành viên độc lập (khoản 2, điều 151).

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục được khởi kiện dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc/Tổng Giám đốc trong các trường hợp quy định.

*Ưu và nhược điểm:*

Ưu điểm:

- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp.

- Khả năng huy động vốn cao thông qua phát hành cổ phiếu.

- Phạm vi đối tượng được tham gia là rất rộng.

Nhược điểm:

- Chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của pháp luật hơn nhiều loại hình khác, đặc biệt là chế độ tài chính, kế toán.

- Việc quản lý điều hành rất phức tạp do số lượng đông không hạn chế, có thể có sự phân hóa thành nhiều nhóm đối kháng lợi ích.

- Có nguy cơ bị người khác, công ty khác thôn tính.

**Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên**

Đặc điểm:

- Do 1 tổ chức hoặc 1 cá nhân làm chủ sở hữu.
- Có tư cách pháp nhân.
- Không được phát hành cổ phần huy động vốn.
- Được tăng vốn điều lệ, không được giảm.

Chủ sở hữu công ty:

- Chịu trách nhiệm về nợ và nghĩa vụ tài sản công ty trong phạm vi vốn góp.
- Góp đủ, đúng hạn trong 90 ngày (từ khi nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Nếu góp không đủ trong vòng 30 ngày từ hạn, phải giảm vốn điều lệ và chịu trách nhiệm phát sinh trong thời gian trước đó.

- Chủ sở hữu là tổ chức.

+ Bỏ nhiệm, ủy quyền một số người đại diện không quá 5 năm.

+ Ít nhất 2 người được bỏ nhiệm. Hội đồng thành viên, Giám đốc/Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên.

+ Chỉ 1 người bỏ nhiệm: Chủ tịch công ty, Giám đốc/Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên.

Hội đồng thành viên:

+ Cuộc họp được tiến hành khi có đủ ít nhất 2/3 thành viên.

+ Quyết định thông qua khi có hơn 1/2 thành viên đi dự họp chấp thuận, các vấn đề quan trọng phải đạt 3/4 thành viên đi dự họp (điều lệ, chuyển nhượng vốn điều lệ...)

- Chủ sở hữu là cá nhân.

+ Đồng thời là chủ tịch công ty.

+ Phải tách biệt chi tiêu.

+ Chia: Không còn doanh nghiệp cũ.

+ Tách: Còn doanh nghiệp cũ.

+ Hợp nhất: Không còn doanh nghiệp cũ.

+ Sáp nhập: Không còn doanh nghiệp bị sáp nhập.

+ Người đại diện theo pháp luật phải cư trú ở Việt Nam, phải ủy quyền cho người khác khi xuất cảnh khỏi Việt Nam

## **Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên**

### **Đặc điểm**

- Không vượt quá 50 thành viên.
- Có tư cách pháp nhân.
- Không được quyền phát hành cổ phần huy động vốn.

### **Thành viên**

- Có thể là tổ chức, cá nhân.
- Chịu trách nhiệm trong số vốn đã góp.
- Góp đủ, đúng hạn vốn góp, nếu không đủ sẽ chào bán số vốn góp đó, nếu vẫn không ai mua thì phải giảm vốn điều lệ.
  - Định đoạt, chuyển nhượng vốn góp theo quy định.
  - Tự mình khởi kiện dân sự với Chủ tịch Hội đồng thành viên, GD/TGD...
  - Sở hữu từ 10% vốn góp có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên, nếu vẫn không được có quyền tự mình triệu tập Hội đồng thành viên; yêu cầu Toà án hủy nghị quyết của Hội đồng thành viên trong vòng 90 ngày.
  - Nếu có một thành viên sở hữu trên 90% vốn góp, nhóm thành viên còn lại có quyền như trên.

### **Vốn góp:**

- Có thể rút vốn khi không tán thành nghị quyết các vấn đề quan trọng, công ty phải mua lại theo giá thị trường. Nếu công ty không mua lại có thể tự do chuyển nhượng.
- Chuyển nhượng trước hết cho thành viên còn lại theo tỉ lệ vốn góp của họ.

### **Quản lý:**

Có từ 11 thành viên trở lên phải lập ban kiểm soát.

### **Hội đồng thành viên**

- Bao gồm tất cả các thành viên.
- Cuộc họp được tiến hành khi: Lần 1: có số thành viên sở hữu ít nhất 65% vốn điều lệ thành viên; Lần 2: ít nhất 50% vốn điều lệ trong vòng 15 ngày; Lần 3: không phụ thuộc, trong vòng 10 ngày.
- Hình thức nghị quyết: Bằng biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc các hình thức khác.

- Bắt buộc biểu quyết trong các trường hợp: Điều lệ, định hướng, bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, đầu tư bằng hoặc lớn hơn 35% tổng tài sản, giải thể...

- Quyết định các vấn đề quan trọng phải có 75% tổng số phiếu biểu quyết đại diện.

- Các vấn đề còn lại chỉ cần 65% tổng số phiếu biểu quyết.

*Ưu điểm và nhược điểm:*

**Ưu điểm :**

- Số lượng thành viên không nhiều (2-50), quản lý điều hành không phức tạp.
- Thành viên chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp.
- Phải chào bán phần vốn của mình cho các thành viên còn lại trước khi chào bán cho người ngoài, hạn chế sự xâm nhập của người lạ vào công ty.

**Nhược điểm :**

- Chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của pháp luật hơn nhiều loại hình khác.
- Bị hạn chế huy động vốn do không có quyền phát hành cổ phiếu.

Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và được xác định là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

## **II. CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT SẢN XUẤT**

Sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị liên kết là hướng đi bền vững giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp. Sự phát triển của nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị cho thấy vai trò quan trọng của việc liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo hợp đồng. Đồng thời, việc thực hiện hợp đồng một cách nghiêm túc là tiền đề bảo đảm cho các chủ thể tham gia trong chuỗi giá trị chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm và đầu tư có hiệu quả trong nền kinh tế thị trường nói chung và trong lĩnh vực kinh doanh nông sản nói riêng.

Trong “Tư điển Xã hội học”, Marshall Gordon định nghĩa liên kết là một kiểu quan hệ của các bộ phận trong cùng hệ thống, nhờ đó, một mặt, các bộ phận này hành động tập thể để tạo tính ổn định, tránh các nguy cơ làm phá vỡ hệ thống, mặt khác, các bộ phận này hợp tác với nhau để xây dựng chức năng mới của hệ thống với tư cách là một thực thể thống nhất.

- Sự liên kết giữa nông dân là sự thiết lập các mối quan hệ giữa các chủ thể

(nông dân) để hình thành nên một đơn vị tập thể (nhóm hay tổ chức hợp tác) với cấu trúc đặc trưng, trong đó một mặt các chủ thể này (nông dân) hành động theo cam kết chung nhằm bảo đảm duy trì sự tồn tại và phát triển kinh tế riêng của nông hộ, mặt khác các chủ thể này hợp tác để xây dựng các chức năng mới (dịch vụ chung) của đơn vị tập thể, nhằm tối đa hóa lợi ích (tính bội sinh) của chủ thể cấu thành nhưng không xóa bỏ tư cách riêng của họ. Đây chính là tính nhị nguyên về mặt sở hữu (sở hữu riêng của thành viên và sở hữu tập thể) trong mối quan hệ liên kết.

- Về bản chất, liên kết chính là hình thức hợp tác và phối hợp giữa các tác nhân (nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp) với nhau để thực hiện những biện pháp và quy trình sản xuất, quản lý theo chiều hướng có lợi cho các tác nhân tham gia liên kết. Thông qua việc tận dụng tiềm năng, lợi thế hoặc những điểm mạnh của các bên tham gia, các hoạt động liên kết được thực thi nhằm phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu của các tác nhân. Giải thích theo một cách khác, liên kết là tạo ra một sự kết hợp giữa các tác nhân để có qui mô lớn hơn với nhiều sức mạnh hơn để chia sẻ rủi ro và gia tăng lợi ích cho các bên tham gia liên kết.

- Sản xuất nông nghiệp hàng hóa đòi hỏi mỗi loại nông sản phải có khối lượng đủ lớn và ổn định, chất lượng đồng đều, giá thành sản xuất hợp lý, đặc biệt là phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm theo yêu cầu của thị trường. Việc bảo quản, sơ chế nông sản như sấy lúa, đóng gói trái cây, bảo ôn sữa bò tươi, bảo quản lạnh rau xanh, lên men trái cacao... đặt ra nhu cầu liên kết rất cấp bách, bởi vì nó vượt ra khỏi khả năng của từng nông hộ. Từng hộ nông dân với quy mô sản xuất nhỏ như hiện nay không thể tạo dựng thương hiệu cho nông sản. Để đáp ứng yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước, nhiều nông dân cần phải liên kết trong tất cả các khâu từ mua nguyên vật liệu, sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ để giảm chi phí giao dịch, gia tăng giá trị nông sản.

- Hình thành mối liên kết ngang giữa nông dân còn là nhu cầu của DN chế biến và tiêu thụ nông sản để họ hình thành vùng nguyên liệu ổn định về số lượng và đồng nhất về chất lượng. Nếu nông dân liên kết thành các tổ chức hợp tác thì doanh nghiệp sẽ giảm chi phí quản lý do chỉ cần ký hợp đồng với một tổ chức hợp tác thay vì phải ký hợp đồng với hàng trăm, thậm chí hàng ngàn hộ nông dân riêng lẻ.

## **1. Liên kết ngang**

### **1.1. Khái niệm**

Liên kết ngang là liên kết giữa các tác nhân trong cùng một khâu (Vd: Liên kết những người nghèo sản xuất/kinh doanh riêng lẻ thành lập nhóm/tổ hợp tác) để giảm chi phí, tăng giá bán sản phẩm, tăng số lượng hàng bán...

Tại sao cần liên kết ngang?

Nông dân hợp tác với nhau và mong đợi có được thu nhập cao hơn từ những cải thiện trong tiếp cận thị trường đầu vào, đầu ra và các dịch vụ hỗ trợ.

VD: Tổ chức mua vật tư đầu vào theo tập thể có thể tạo ra một số lợi ích cho các TV bao gồm (1) Mua vật tư với giá thấp nhờ mua số lượng lớn và trực tiếp từ người cung cấp (2) Tổ chức mua theo tập thể sẽ giảm được chi phí vận chuyển nếu phải mua xa. (3) Tiêu thụ qua tập thể Tổ có khả năng hợp đồng bán với số lượng lớn, đảm bảo uy tín và đỡ rủi ro...

Tóm lại, liên kết ngang mang lại các lợi thế như :

Giảm chi phí sản xuất, kinh doanh cho từng thành viên của tổ/nhóm qua đó tăng lợi ích kinh tế cho từng thành viên của tổ.

Tổ/nhóm có thể đảm bảo được chất lượng và số lượng cho khách hàng.

Tổ/nhóm có thể ký hợp đồng đầu ra, sản xuất quy mô lớn.

Tổ/nhóm phát triển sản xuất, kinh doanh một cách bền vững.

Làm gì để thúc đẩy liên kết ngang?

Một điều quan trọng khi thúc đẩy liên kết ngang: Thành lập và hoạt động tổ hợp tác, HTX phải xuất phát từ nhu cầu của người dân và tham gia vào tổ hợp tác, HTX phải mang lại lợi ích kinh tế cho từng hộ. Như thế hoạt động của tổ hợp tác, HTX mới có thể bền vững.

Giống như các hình thức thúc đẩy liên kết dọc thì các hình thức liên kết ngang cũng nhằm để các hộ có cùng nhu cầu, sở thích và/hoặc mục tiêu kinh tế gặp nhau:

Tổ chức tham quan cho các nông dân học tập mô hình sản xuất kinh doanh và hỏi kinh nghiệm về kinh tế tập thể.

Tập huấn nâng cao kiến thức về thị trường cho người dân chỉ ra rõ ràng các lợi ích kinh tế khi tham gia vào tổ/nhóm.

Tổ chức các cuộc đối thoại với những người hiện đang sản xuất, kinh doanh.

## **1.2. Mô hình liên kết**

Tổ chức sản xuất trong nông nghiệp là việc phối hợp các nguồn lực, điều kiện của sản xuất nông nghiệp thông qua việc thiết lập các hình thức kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của sản xuất nông nghiệp. Do đó, phát triển tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, chính là phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với qui mô và trình độ tổ chức sản xuất nông nghiệp nhằm không chỉ tạo ra sản lượng cao mà còn đem lại giá trị kinh tế cao của nông sản sản xuất ra. Ngoài ra, phát triển các hình thức liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ nông sản cũng là một trong những nội dung quan trọng của phát triển tổ chức sản xuất trong nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

Do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp luôn gắn với quá trình sinh học của cây trồng vật nuôi nên các hình thức tổ chức sản xuất phổ biến trong sản xuất nông nghiệp là hình thức tổ chức sản xuất của hộ nông dân và trang trại. Ngoài ra, còn có các hình thức Hợp tác xã và các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp. Dù được tổ chức dưới các hình thức sản xuất nào thì các đơn vị sản xuất trong nông nghiệp không thể đạt hiệu quả kinh tế nếu không hợp tác và liên kết kinh tế. Liên kết kinh tế là một phương thức đã xuất hiện từ lâu trong hoạt động kinh tế, nó là sự hợp tác của hai hay nhiều bên trong quá trình hoạt động, cùng mang lại lợi ích cho các bên tham gia. Liên kết kinh tế trong nông nghiệp là sự hợp tác của các đối tác trên chuỗi ngành hàng nông sản để đưa nông sản từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ nhằm tìm kiếm những cơ hội đem lại lợi nhuận từ sự liên kết này.

## **2. Liên kết dọc**

### **2.1. Khái niệm liên kết dọc**

Liên kết dọc là liên kết giữa các tác nhân trong các khâu khác nhau của chuỗi.

Ví dụ: HTX liên kết với DN thông qua hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

- Liên kết dọc có tác dụng: giảm chi phí chuỗi; tạo tiếng nói chung của mọi người trong chuỗi; hợp đồng bao tiêu sản phẩm được bảo vệ bởi pháp luật nhà nước; tất cả thông tin thị trường đều được các tác nhân biết được để sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường và niềm tin phát triển chuỗi cao hơn.

- Liên kết dọc là quan hệ tất yếu hình thành trong quá trình phát triển các chuỗi giá trị nông sản. Sự liên kết dọc này hình thành từ hai áp lực chính: một là đòi hỏi ngày càng gắt gao của thị trường về chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm và hai là ổn định nguyên liệu và giá nguyên liệu cho chế biến.

### **2.2. Mô hình liên kết dọc**

a) Hình thức liên kết ở mức thấp

Là liên kết giữa người sản xuất (nông dân, HTX) - nhà chế biến - nhà bán lẻ dưới dạng quan hệ thời điểm, không có hợp đồng sản xuất - tiêu thụ, chủ yếu là mua đứt bán đoạn. Hình thức liên kết này cũng không bảo đảm chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm vì không bị ràng buộc chặt chẽ trong quan hệ giao dịch.

Rủi ro về biến động giá và cung ứng nguyên liệu rất cao, vì sản lượng nguyên liệu đầu vào cho chế biến không được kiểm soát chặt chẽ. Thiệt hại nhiều nhất đến với người sản xuất (nông dân, hợp tác xã) vì dễ bị ép giá hoặc không được trả tiền khi nhà chế biến gặp rủi ro. Nhà chế biến lại lệ thuộc vào nhà bán lẻ.

#### b) Hình thức liên kết dưới dạng sản xuất theo hợp đồng

Có hợp đồng sản xuất - bao tiêu sản phẩm giữa người sản xuất (nông dân, HTX) và nhà chế biến và giữa nhà chế biến và nhà bán lẻ. Hợp đồng quy định rõ số lượng, chất lượng, quy trình sản xuất của sản phẩm, cơ chế thưởng phạt giữa hai bên.

Tuy nhiên, dạng liên kết này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro khi người sản xuất (nông dân, hợp tác xã) hoặc nhà chế biến không tuân thủ hợp đồng vì lợi ích riêng của mình khi có biến động thị trường. Ví dụ, người sản xuất (nông dân, hợp tác xã) sẵn sàng bán cho người mua khác nếu có giá cao hơn, nhà chế biến sẵn sàng bỏ rơi người sản xuất (nông dân, hợp tác xã) khi giá xuống thấp.

#### c) Hình thức sản xuất chuỗi sản phẩm theo hợp đồng là sản xuất gia công

Theo hình thức này, người sản xuất (nông dân, hợp tác xã) tự đầu tư đất đai, nhà xưởng, trang thiết bị sản xuất. Nhà chế biến đầu tư một phần vốn sản xuất dưới dạng phân bón, thức ăn gia súc, con giống và hỗ trợ kỹ thuật.

Người sản xuất (nông dân, hợp tác xã) cung cấp sản phẩm theo hợp đồng theo mức giá thỏa thuận và giảm rủi ro về thị trường tiêu thụ, ổn định thị trường và giá bán, có thể tính toán trước doanh thu, lợi nhuận và giảm một phần vốn sản xuất. Ngược lại, nhà chế biến có vùng nguyên liệu gia công, bảo đảm ổn định nguyên liệu chế biến, ổn định giá, ít lệ thuộc vào biến động thị trường. Đây là mô hình hay trong liên kết sản xuất theo chuỗi mà hợp tác xã cần tham khảo.

Mô hình sản xuất theo chuỗi liên kết dọc này ràng buộc trách nhiệm chặt chẽ hơn và thường có sự tham gia của ngân hàng và đôi khi các nhà khoa học. Người sản xuất (nông dân, HTX) được cho vay vốn đầu tư khi có hợp đồng gia công vì bảo đảm được đầu ra. Nhà chế biến cũng được vay dễ dàng hơn vì có nguồn nguyên liệu chắc chắn. Ngân hàng mạnh tay cho vay vì giảm được rủi ro trong hoạt động cho vay, giảm rủi ro mất khả năng chi trả do biến động thị trường. Nhà khoa học giúp nông dân cải tiến kỹ thuật sản xuất đạt chất lượng hợp đồng.

Mô hình này rất phổ biến ở Hoa Kỳ và Nhật Bản. Ở Việt Nam có mô hình hợp đồng nuôi gia công của Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam trong lĩnh vực chăn nuôi gà. Hiện nay, mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao của tập đoàn Lộc Trời (công ty CP BVTV An Giang) hoặc mô hình sản xuất gạo Nhật của liên doanh Kitoku - Angimex ở An Giang có hình thức và quan hệ dưới dạng hợp đồng sản xuất - bao tiêu sản phẩm và dần tiến đến dạng hợp đồng gia công.

- Mô hình sản xuất - chế biến - bán lẻ mang tính tổng hợp. Mô hình này là mô hình thể hiện một chuỗi sự hội tụ tất cả các hoạt động từ sản xuất đến chế biến và bán lẻ sản phẩm trong phạm vi của một DN hợp tác xã, thậm chí cả hoạt động sản xuất nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Mô hình này cho phép DN/ hợp tác xã kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm và thu được toàn bộ lợi nhuận ở tất cả các công đoạn sản xuất - chế biến và thương mại hóa sản phẩm, đồng thời hạn chế được rủi ro về nguồn nguyên liệu và chủ động được thị trường đầu ra.

### **3. Chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp**

#### **3.1. Hỗ trợ hợp tác liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ**

##### *3.1.1. Tình hình liên kết hợp tác theo Nghị định số 98/2018 ngày 05/7/2018 của Chính phủ*

Theo thông tin báo cáo từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá tổng kết 3 năm thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP (từ 2018-2021) cho thấy bức tranh về tình hình triển khai liên kết hiện nay:

- Về huy động các tác nhân (hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ nông dân) tham gia liên kết: Trong tổng số 2.038 chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98, có 04 tác nhân tham gia liên kết, bao gồm: 293 tổ chức khoa học, 188.162 hộ nông dân, 1.250 hợp tác xã nông nghiệp và 777 THT đã tham gia liên kết với 543 doanh nghiệp trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Theo quy định, để thực hiện liên kết theo Nghị định 98 cần phải có chủ trì liên kết<sup>1</sup>. Đến nay, trong tổng số 933 Dự án, Kế hoạch liên kết theo Nghị định số

---

<sup>1</sup> Điều 3, Điều 6, Nghị định 98 quy định đối với Chủ trì liên kết: Trường hợp doanh nghiệp hoặc hợp tác xã ký hợp đồng liên kết trực tiếp với cá nhân, nông dân thì doanh nghiệp hoặc hợp tác xã sẽ là chủ trì liên kết. Đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau thì các bên thống nhất cử ra chủ trì liên kết.

98/2018/NĐ-CP đã được phê duyệt thì có: 744 HTX, 349 doanh nghiệp và 107 nghìn hộ nông dân tham gia. Trong số này, có 489 dự án, kế hoạch liên kết do các HTX làm chủ trì liên kết và 245 doanh nghiệp làm chủ trì liên kết. Chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết. Đối với các dự án liên kết, chủ trì liên kết là chủ đầu tư dự án liên kết.

**Bảng 1:** Các tác nhân tham gia trong các dự án, kế hoạch liên kết Nghị định số 98/2018/NĐ-CP

| TT | Dự án, kế hoạch liên kết | Số lượng  | Chia theo tác nhân tham gia |                |                    | Chia theo Chủ chuỗi            |                               | Kinh phí dự án                                  |                             |
|----|--------------------------|-----------|-----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|
|    |                          |           | Số HTX tham gia             | Số DN tham gia | Số hộ dân tham gia | Dự án, KH do HTX làm chủ chuỗi | Dự án, KH do DN làm chủ chuỗi | Tổng kinh phí của các DA, KH đã duyệt (Tỉ đồng) | Tr.đ: NS nhà nước (Tỉ đồng) |
|    | Dự án liên kết           | 579       | 536                         | 213            | 48.698             | 308                            | 156                           | 1.921                                           | 768                         |
|    | Kế hoạch liên kết        | 354       | 208                         | 136            | 58.314             | 181                            | 89                            | 526                                             | 293                         |
|    | <b>Tổng</b>              | <b>33</b> | <b>744</b>                  | <b>349</b>     | <b>107.012</b>     | <b>489</b>                     | <b>245</b>                    | <b>2.457</b>                                    | <b>1.061</b>                |

- Kết quả phê duyệt dự án liên kết, kế hoạch liên kết:

Nghị định số 98/2018/NĐ-CP quy định các bên tham gia liên kết lập dự án liên kết để làm căn cứ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết và xây dựng mô hình khuyến nông; còn lại các nội dung hỗ trợ khác chỉ cần lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết<sup>2</sup>. Kết quả phê duyệt dự án liên kết, kế hoạch liên kết như sau:

<sup>2</sup> Mục 2, Điều 6, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP có quy định: “Các bên tham gia liên kết lập dự án liên kết để làm căn cứ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 8 và điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định này. Trường hợp không đề xuất hỗ trợ theo các chính sách nêu trên, chỉ cần lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết”.

*Về các dự án liên kết:* Các địa phương đã phê duyệt được 579 dự án liên kết, trong đó: lĩnh vực trồng trọt 392 dự án; chăn nuôi 150 dự án; lâm nghiệp 8 dự án; thủy sản 29 dự án. Tổng kinh phí của các dự án được duyệt là: 1.921 tỉ đồng (bình quân 3,3 tỉ đồng/dự án); trong đó kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ là: 767 tỉ đồng (chiếm 40%); còn lại 60% kinh phí do các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân đối ứng. Trong số các dự án liên kết được phê duyệt, có 536 hợp tác xã tham gia, trong đó có 308 hợp tác xã làm chủ trì chuỗi; có 213 doanh nghiệp tham gia chuỗi, trong đó có 156 doanh nghiệp làm chủ trì chuỗi.

*Về các kế hoạch liên kết:* Các địa phương đã phê duyệt được tổng số 354 kế hoạch liên kết, trong đó: lĩnh vực trồng trọt 256 kế hoạch; chăn nuôi 80 kế hoạch; lâm nghiệp 07 kế hoạch; thủy sản 11 kế hoạch. Tổng kinh phí của các kế hoạch liên kết được duyệt là: 526 tỉ đồng (bình quân 1,4 tỉ đồng/kế hoạch); trong đó kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ là 293 tỉ đồng (chiếm 56%), còn lại 44% kinh phí do các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân đối ứng. Trong số các kế hoạch liên kết được phê duyệt có: 208 hợp tác xã tham gia, trong đó 181 hợp tác xã là chủ trì liên kết; có 136 doanh nghiệp tham gia, trong đó có 89 doanh nghiệp là chủ trì liên kết.

*Kết quả phê duyệt và xây dựng các chuỗi liên kết sản phẩm chủ lực:*

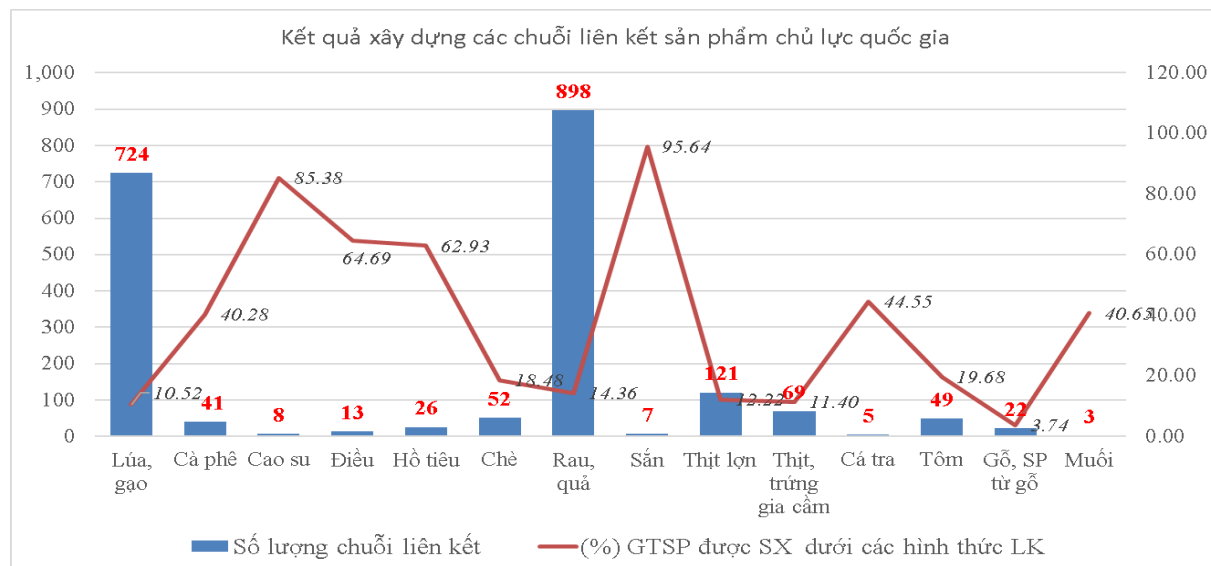
Để triển khai Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, các địa phương đã phê duyệt được 119 sản phẩm chủ lực, trong đó có 13 loại sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia (lúa gạo, cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè, rau quả, sắn và các sản phẩm từ sắn, thịt lợn, thịt và trứng gia cầm, cá tra, tôm, gỗ và các sản phẩm từ gỗ); còn lại là 106 sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm chủ lực của các địa phương. Cụ thể: có 56 sản phẩm trồng trọt; 27 sản phẩm chăn nuôi; 26 sản phẩm thủy sản; 9 sản phẩm lâm nghiệp và 1 sản phẩm diêm nghiệp (muối trắng).

Trên cơ sở 13 nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia trong chiến lược tái cơ cấu ngành nông nghiệp được Chính phủ ban hành, các địa phương đã tập trung triển khai thực hiện xây dựng được 2.038 chuỗi liên kết, trong đó: Lúa, gạo có 724 chuỗi; Cà phê có 41 chuỗi; Cao su có 08 chuỗi; Điều có 13 chuỗi; Hồ tiêu có 26 chuỗi; Chè có 52 chuỗi; Rau quả có 898 chuỗi; Sắn và sản phẩm từ Sắn có 7 chuỗi; Thịt lợn có 121 chuỗi; Thịt và trứng gia cầm có 69 chuỗi; Cá tra có 5 chuỗi; Tôm có 49 chuỗi; Gỗ và các sản phẩm từ gỗ có 22 chuỗi; Muối có 3 chuỗi.

Việc tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị liên kết ngày càng được cải thiện và đã đạt được nhiều kết quả. Tính đến hết năm 2020, tỉ lệ giá trị sản phẩm nông

nghiệp được sản xuất dưới hình thức hợp tác và liên kết đạt khoảng 14,6%; trong đó nhiều sản phẩm chủ lực quốc gia đạt tỉ lệ(%) giá trị sản phẩm được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết khá cao như: sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 95,64%; cao su đạt 85,36%; Điều đạt 64,69%; Hồ tiêu đạt 62,93%; cá tra đạt 44,55%; cà phê đạt 40,28%; Muối đạt 40,65%; nhiều sản phẩm khác có tỉ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất dưới hình thức hợp tác và liên kết đạt từ 10-20%.

***Biểu đồ 1: Kết quả xây dựng các chuỗi liên kết sản phẩm chủ lực quốc gia***



### ***Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển liên kết:***

Để thúc đẩy liên kết, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP xây dựng 03 nhóm chính sách ưu đãi, hỗ trợ, đó là: Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết; Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm. Tính đến hết tháng 6/2021, cả Trung ương và các địa phương đã bố trí 1.105 tỉ đồng để hỗ trợ thực hiện các dự án, kế hoạch liên kết theo Nghị định 98; trong đó ngân sách trung ương là 426 tỉ đồng (chiếm 38,56%), còn lại là ngân sách địa phương bố trí 679 tỉ đồng (chiếm 61,44%). Cụ thể kết quả thực hiện các nhóm chính sách này đến nay như sau:

*Về hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết:* Các địa phương đã bố trí kinh phí hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết cho 338 chuỗi với tổng kinh phí hỗ trợ là 26.586 triệu đồng; trong đó ngân sách trung ương 22.307 triệu đồng và ngân sách địa phương là 4.279 triệu đồng. Như vậy, số lượng chuỗi liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP được hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết còn rất ít, mới chỉ chiếm 16,58% tổng số chuỗi liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. Kinh phí (Trung ương và địa phương) hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết cũng không nhiều, bình quân

chỉ 78,7 triệu đồng/chuỗi, thấp hơn rất nhiều so với mức tối đa theo Nghị định 98 cho phép kinh phí nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng. Hiện nay, các tỉnh đã hỗ trợ chi phí tư vấn liên kết cho nhiều chuỗi liên kết nhất là: Đắk Lắk (110 chuỗi); Lâm Đồng (34 chuỗi), Nam Định (32 chuỗi), Bắc Kạn (25 chuỗi), Nghệ An (25 chuỗi), Thái Nguyên (17 chuỗi), Kiên Giang (15 chuỗi), Hải Dương (11 chuỗi), Tiền Giang (8 chuỗi). Các tỉnh hỗ trợ tư vấn liên kết nhiều cũng chính là các tỉnh đã phê duyệt được nhiều dự án, kế hoạch liên kết. Điều đó chứng tỏ chính sách hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết rất quan trọng để phát triển liên kết.

*Chính sách hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết:* Chính sách hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết cho các dự án liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. Đến nay, các địa phương đã thực hiện hỗ trợ cho 579 dự án liên kết với tổng kinh phí là 1.921 tỉ đồng, bình quân 3,32 tỉ đồng/dự án liên kết. Các nội dung hỗ trợ hạ tầng cho các dự án liên kết gồm: i) Hỗ trợ máy móc thiết bị đã thực hiện hỗ trợ được 803 máy, với tổng kinh phí là 66.781 triệu đồng; trong đó ngân sách trung ương 49.120 triệu đồng và ngân sách địa phương là 17.662 triệu đồng; ii) Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết được 259 công trình các loại, với tổng kinh phí là 116.418 triệu đồng; trong đó ngân sách trung ương 87.342 triệu đồng và ngân sách địa phương là 29.076 triệu đồng.

*Chính sách hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm:* Tổng kinh phí hỗ trợ cho các dự án, kế hoạch liên kết đến nay là 895.351 triệu đồng. Trong đó:

i) Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho các đối tượng thực hiện liên kết được 1.508 lớp, với tổng kinh phí là 440.933 triệu đồng;

ii) Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông thí điểm nhân ra diện rộng được 269 mô hình, với tổng kinh phí là 118.066 triệu đồng;

iii) Hỗ trợ chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi đã hỗ trợ được 197 chuỗi, với tổng kinh phí là 60.213 triệu đồng;

iv) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm, đã hỗ trợ cho 563 sản phẩm với tổng kinh phí là 228.131 triệu đồng;

v) Hỗ trợ xác nhận, chứng nhận sản phẩm an toàn, xây dựng thương hiệu và quản bá sản phẩm đã hỗ trợ được 15.546 sản phẩm, với tổng kinh phí là 37.743 triệu đồng;

vi) Các hỗ trợ khác: Tổng kinh phí là 10.264 triệu đồng.

### *3.1.2. Hạn chế, vướng mắc trong thực hiện*

#### *a) Việc tuyên truyền, phổ biến chính sách chưa rộng rãi*

Công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung thực hiện chính sách về phát triển liên kết sản xuất với tiêu thụ nông sản tới các cơ sở (xã, phường, cộng đồng dân cư...) trên địa bàn các tỉnh, thành phố còn hạn chế dẫn đến nhận thức của các bên liên quan cũng không đầy đủ và thiếu nhiệt tình tham gia vào tổ chức liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản. Ở nhiều địa phương, ngay chính các cơ quan chuyên môn nhiều nơi chưa nắm rõ được về nội dung cũng như trình tự thủ tục tiếp cận chính sách nên việc hướng dẫn triển khai rất khó khăn. Tóm lại, công tác này chưa được quan tâm đúng mức thể hiện bằng sự thiếu vắng nội dung này trong Nghị định số 98/2018/NĐ-CP (không có điều khoản nào đề cập đến công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách).

b) Nhiều địa phương chậm ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai Mặc dù đã triển khai Nghị định số 98/2018/NĐ-CP được hơn 03 năm, nhưng đến nay vẫn còn 3 tỉnh chưa phê duyệt ban hành danh mục các ngành hàng, sản phẩm quan trọng, chủ lực cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm và thông báo công khai trên địa bàn tỉnh (Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Ngãi); Còn 6 tỉnh chưa ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của địa phương theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP (Điện Biên, Nam Định, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Kon Tum và TP Hồ Chí Minh); Còn 30/63 UBND tỉnh, thành phố chưa ban hành kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện chính sách liên kết trên địa bàn; Còn 12/63 UBND tỉnh, thành phố chưa ban hành phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết.

Kết quả là đến nay cả nước mới có 28/63 tỉnh, thành phố phê duyệt dự án liên kết và có 16/63 tỉnh phê duyệt kế hoạch hỗ trợ liên kết theo Nghị định số 98. Còn nhiều tỉnh, thành phố thậm chí còn chưa phê duyệt được bất kỳ dự án hoặc kế hoạch liên kết nào theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, thậm chí ngay cả những địa phương tự chủ được ngân sách, có nhiều kinh phí để hỗ trợ như: TP. Hà Nội, Bắc Ninh, TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng, Bình Dương, Bà Rịa- Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ.

#### *c) Hạn chế về kinh phí hỗ trợ liên kết*

Nguồn kinh phí để thực hiện chính sách liên kết rất hạn chế, cả ngân sách

trung ương và ngân sách địa phương. Nhiều địa phương đã ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ liên kết tiêu thụ sản phẩm nhưng chưa tự chủ được về ngân sách nên lại phải chờ hỗ trợ từ Trung ương dẫn đến nhiều chính sách ban hành nhưng không thực hiện được. Phát triển liên kết là một chính sách đặc thù trong nông nghiệp nhưng lại không có nguồn ngân sách riêng để thực hiện mà chủ yếu lồng ghép với các chương trình và các chính sách hiện hành khác sẽ tạo nên những vướng mắc không nhỏ trong quá trình triển khai trong thực tiễn.

d) Khó khăn trong việc tìm kiếm tư vấn hỗ trợ phát triển liên kết

Mặc dù Nghị định số 98/2018/NĐ-CP đã có cơ chế chính sách hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết, hạ tầng phục vụ liên kết, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường. Tuy vậy, nhiều địa phương, doanh nghiệp và các HTX gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đội ngũ tư vấn, nhất là các tư vấn có năng lực, hiểu biết để có thể tư vấn, hỗ trợ xây dựng, triển khai thực hiện các dự án, kế hoạch liên kết.

Thực tế nhiều địa phương không có các đơn vị tư vấn xây dựng dự án liên kết trong khi khả năng tự xây dựng hồ sơ dự án liên kết của các doanh nghiệp, HTX, THT cũng như người dân,... còn hạn chế, thông tin lại chưa được phổ biến rõ ràng, đầu mỗi chuyên môn lại chỉ tập trung vào 01 cơ quan là Chi cục PTNT dẫn đến việc hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục còn chậm, thậm chí không đúng theo quy định nên số lượng các dự án liên kết được xây dựng và phê duyệt một cách chính thức đến nay vẫn rất hạn chế.

đ) Thiếu cơ chế chính sách đồng bộ để thực hiện các dự án, kế hoạch liên kết

Trước hết là chính sách đất đai, nhiều chủ dự án liên kết gặp nhiều khó khăn do không được phép xây dựng trụ sở, hạ tầng nhà kho, sân phơi trên diện tích đất nông nghiệp trong vùng dự án liên kết đã được phê duyệt. Mặt khác, việc vận động nhân dân tập trung ruộng đất để xây dựng dự án liên kết còn khó khăn, chưa có cơ chế tập trung, tích tụ ruộng đất nên chính quyền địa phương và các HTX, doanh nghiệp còn lúng túng trong việc góp đất, thuê đất để sản xuất hàng hóa tập trung.

Doanh nghiệp quan tâm nhiều đến vay tín dụng để thực hiện dự án liên kết. Theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ thì doanh nghiệp là chủ dự án liên kết có thể được tổ chức tín dụng cho vay không cần tài sản đảm bảo đến 70-80% giá trị của dự án liên kết. Tuy nhiên, trong thực tế doanh nghiệp rất khó

khăn để được vay vốn theo chính sách này. Các tổ chức tín dụng vẫn yêu cầu phải có tài sản thế chấp. Nguyên nhân của vấn đề này là tính bền vững của liên kết còn thấp và thiếu cơ chế chia sẻ rủi ro, đảm bảo tổ chức tín dụng có thể thu hồi vốn.

Ngoài ra, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất của các chủ trì liên kết, nhất là với các hợp tác xã còn nghèo nàn, lạc hậu, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng, sơ chế, bảo quản, chế biến gần như không có nên chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất cũng như yêu cầu của các đối tác muốn xây dựng liên kết. Năng lực sản xuất quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm, giao nhận đúng thời điểm, có khả năng truy xuất nguồn gốc,... đang là những vấn đề mà phương thức sản xuất hiện tại cần phải thay đổi để đáp ứng nếu muốn tham gia vào các chuỗi liên kết trong nước và tiếp tục vươn ra thị trường quốc tế.

#### e) Điều kiện thụ hưởng chính sách liên kết khó khăn

Điểm khó khăn nhất với các doanh nghiệp là yêu cầu liên kết ổn định, cụ thể là thời gian liên kết với sản phẩm hàng năm là 3 năm và với sản phẩm lâu năm là 5 năm. Các liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp có hình thức đa dạng gắn với đặc trưng về mùa vụ của từng loại nông sản làm cho cách thức kí kết hợp đồng liên kết cũng cần có những điểm đặc thù, linh hoạt để có thể khuyến khích được liên kết phát triển dưới mọi hình thức. Do vậy, quy định cứng về thời gian kí kết hợp đồng liên kết tối thiểu từ 3-5 năm trở lên tùy từng loại ngành hàng để được hưởng hỗ trợ (Điều 11 khoản 3) là chưa phù hợp. Trong thực tế, các doanh nghiệp gặp nhiều rủi ro (về thị trường, về thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh không đáp ứng hợp đồng ký kết) nên không dám ký hợp đồng nhiều năm, thường chỉ ký hợp đồng theo từng vụ hoặc nhiều nhất là một năm. Để né tránh quy định này, có tỉnh chấp nhận thỏa thuận hoặc hợp đồng nguyên tắc giữa doanh nghiệp và hợp tác xã trong thời hạn như Nghị định 98 quy định và sau đó mỗi vụ doanh nghiệp và hợp tác xã ký hợp đồng chính thức.

Ngoài ra, do tỉ lệ (%) hỗ trợ của nhà nước trong dự án liên kết thấp nên HTX khó có khả năng đối ứng và doanh nghiệp ít quan tâm. Theo quy định tại Nghị định 98, mức hỗ trợ cho trang thiết bị máy móc và cơ sở hạ tầng sản xuất chỉ tối đa 30% chi phí đầu tư và không quá 10 tỉ đồng cho 1 dự án liên kết. Như vậy, để nhận hỗ trợ của nhà nước về máy móc, thiết bị, cơ sở hạ tầng theo Nghị định 98 thì các doanh nghiệp, HTX phải đối ứng 70% vốn đầu tư. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp và HTX quy mô nhỏ, có ít vốn nên thường không có vốn đối ứng nên rất khó khăn để thụ hưởng chính sách này. Trong giai đoạn 2018-2020, nếu

vận dụng theo Quyết định số 2261/2014/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ thì hỗ trợ từ vốn Trung ương cho các công trình cơ sở hạ tầng có thể lên đến 80% và hợp tác xã chỉ đối ứng vốn 20%. Tuy nhiên, trong trường hợp này thì nhà nước phải là chủ đầu tư và tiến hành lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật đấu thầu và như vậy doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết có thể không được thực hiện Dự án trong khi họ phải đối ứng vốn.

f) Quy trình, thủ tục hướng dẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng, phức tạp

- Theo quy định, Dự án liên kết phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Điều này cũng không có hướng dẫn thực hiện nên mỗi địa phương có cách làm khác nhau. Tuy nhiên, cách làm phổ biến là các địa phương lập ra hội đồng thẩm định bao gồm đại diện của nhiều cơ quan, ban ngành khác nhau nhằm chia sẻ trách nhiệm, rủi ro ra nhiều cơ quan đơn vị nếu Dự án có rủi ro, có sai sót. Tuy nhiên, cách làm này làm chậm tiến độ, mất nhiều công sức chuẩn bị hồ sơ....

### **3.2. Hỗ trợ liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị của Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều Nghị định số 27/2022/NĐ-CP**

#### *3.2.1. Điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị*

a) Dự án, kế hoạch liên kết phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

b) Đơn vị chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

c) Đảm bảo tỉ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định và quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

#### *3.2.2. Nội dung hỗ trợ*

Hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình phù hợp với từng Chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó, ưu tiên thực hiện các nội dung hỗ trợ đối tượng liên kết:

- Đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

- Chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

- Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

*3.2.3. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia*

Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết.

#### **4. Giải phát thúc đẩy mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị**

Đảng xác định: “Gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; sản xuất với bảo quản, chế biến, tiêu thụ, xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị nông sản trong các chuỗi giá trị” (1) để nâng cao và thực hiện đồng bộ mối quan hệ liên kết giữa nhà nông, Nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà ngân hàng, nhà khoa học, nhà phân phối nhằm phát huy vai trò chủ thể của nông dân. Trong đó, doanh nghiệp được xem là khâu kết nối giữa sản xuất và thị trường. Thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động, phát triển sản xuất hàng hóa lớn gắn với dự báo về thị trường đầu ra. Tuy nhiên, làm sao để hài hòa được lợi ích của các, bên tham gia thực thi hợp đồng, mà cụ thể ở đây là doanh nghiệp và nông hộ, cần tập trung làm tốt các vấn đề sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch sản xuất. Tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, miền. Rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, đất quy hoạch cho sản xuất các mặt hàng nông sản chiến lược, mặt hàng xuất khẩu chủ lực, cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, gắn sản xuất với chế biến và thị trường. Phát triển sản xuất các loại nông sản hàng hóa xuất khẩu có lợi thế, nông sản thay thế nhập khẩu với quy mô hợp

lý. Nghiên cứu, phát triển chăn nuôi theo hướng chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp phát triển thức ăn chăn nuôi với quy mô lớn để phục vụ nhu cầu chăn nuôi trong nước. Tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở, hộ gia đình chăn nuôi và các cơ sở chế biến.

Thứ hai, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo điều kiện để doanh nghiệp làm tốt vai trò dẫn dắt trong mối liên kết sản xuất, tiêu thụ. Trong đó, chú trọng tới chính sách tín dụng, bao gồm áp dụng mức trần lãi suất cho vay, đơn giản hóa thủ tục cấp vốn, áp dụng ưu đãi cho các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng... Song song với đó, Nhà nước cũng cần hỗ trợ thị trường đầu ra ổn định, tạo điều kiện để mối liên kết sản xuất, tiêu thụ diễn ra thông suốt. Môi trường hoạt động, hay nói cách khác là các điều kiện của thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả thực thi hợp đồng của các bên tham gia. Vì vậy, để liên kết thực sự đi vào chiều sâu, Nhà nước với vai trò là “trọng tài” cần tham gia vào mối liên kết nhằm hỗ trợ, điều phối thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư kết cấu hạ tầng; quy hoạch vùng nguyên liệu; chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ; xúc tiến thương mại; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng giữa các bên.

*Thứ ba*, mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ theo hợp đồng mang lại lợi ích cho cả doanh nghiệp và nông hộ, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển quy mô sản xuất lớn, hiện đại hóa nông thôn, vì vậy, cần được nhân rộng. Tuy nhiên, do cấu trúc nội tại phức tạp nên mô hình này vận hành chưa thực sự hiệu quả bởi tính dễ tổn thương vì sự độc quyền của doanh nghiệp, còn doanh nghiệp cũng chịu không ít rủi ro từ thị trường đầu ra. Vì vậy, để khắc phục tình trạng này cần khuyến khích hình thành các Hợp tác xã, tổ chức liên kết các nông hộ. Hợp tác xã và các tổ chức này sẽ có vai trò cầu nối trung gian, đại diện các nông hộ đứng lên thỏa thuận với doanh nghiệp, kiểm soát việc soạn thảo và thực thi hợp đồng để bảo đảm bình đẳng giữa doanh nghiệp và nông hộ. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, Hợp tác xã và các tổ chức liên kết nông hộ sẽ đóng vai trò trung gian hòa giải để cân bằng lợi ích giữa các bên.

*Thứ tư*, việc thực thi hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông hộ sẽ không ổn định khi có biến động lớn về thị trường. Đặc biệt, doanh nghiệp và nông hộ nước ta có quy mô sản xuất và kinh doanh nhỏ chiếm đa số nên khả năng về tài chính còn kém, chỉ cần biến động lớn về thị trường nếu tuân thủ theo hợp đồng thì khả năng thua lỗ, thậm chí phá sản là không nhỏ. Trong trường hợp này, để hạn chế việc phá vỡ hợp đồng, cần áp dụng cách tính giá thành sản phẩm linh hoạt bằng cách quy định giá sàn. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cần nâng cao khả năng dự báo và đánh giá sự kỳ vọng của thị trường trước khi đi đến ký kết hợp đồng với nông hộ.

*Thứ năm*, việc doanh nghiệp độc quyền thu mua sản phẩm sẽ đẩy nông hộ vào tình trạng bị lệ thuộc; bên cạnh đó, việc doanh nghiệp ký hợp đồng nhỏ lẻ với từng nông hộ sẽ tạo ra sự phân hóa giữa các nông hộ và lâu dần dẫn đến những mâu thuẫn xã hội khiến mô hình khó triển khai và nhân rộng. Vì vậy, để khắc phục tình trạng này, cần khuyến khích doanh nghiệp ký hợp đồng với nhóm nông hộ bằng cách tạo áp lực cạnh tranh để các doanh nghiệp duy trì hợp đồng dài hạn.

*Thứ sáu*, đa số các nông hộ có quy mô đất đai, nhân lực đều nhỏ lẻ. Điều này ảnh hưởng đến khả năng thu hút doanh nghiệp do khó liên kết để tạo thành những vùng nguyên liệu lớn đáp ứng nhu cầu đầu tư và ứng dụng khoa học - công nghệ. Do đó, để đạt mục tiêu sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị và hạn chế được các chi phí đầu tư, vận chuyển, cần thúc đẩy tích tụ ruộng đất thông qua hỗ trợ nông hộ dồn điền, đổi thửa.

*Thứ bảy*, nâng cao khả năng dự báo thị trường trên cơ sở đó hình thành, phát triển và mở rộng quy mô các trang trại, nhà máy chế biến tạo động lực thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ theo hướng dài hạn./.

*Thứ tám*, triển khai có hiệu quả mô hình liên kết gắn với 3 Chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình giảm nghèo bền vững và Chương trình xây dựng NTM.

## **5. Một số mô hình hợp tác, liên kết hiệu quả**

Liên kết trong sản xuất và kinh doanh luôn là hướng được khuyến khích phát triển của nhiều nền kinh tế trên thế giới. Ngành nông nghiệp Việt Nam vẫn còn đang là nền nông nghiệp nhỏ, manh mún, sản xuất theo kiểu truyền thống. Vì vậy, sự hợp tác, liên kết trong ngành càng cần thiết hơn bao giờ hết.

Theo lý thuyết chung, liên kết nhằm mục tiêu phân bổ lợi ích và cả rủi ro giữa những người tham gia để các tác nhân tham gia cùng nhau phát triển. Liên kết thường được phân chia thành liên kết dọc và liên kết ngang. Liên kết dọc là liên kết giữa các tác nhân theo đường đi của sản phẩm (từ người sản xuất đến người tiêu dùng), trong khi liên kết ngang là liên kết các tác nhân, các đối tượng cùng tham gia vào các hoạt động tương tự nhau (ví dụ: liên kết các hộ nông dân với nhau, các Hợp tác xã).

Diễn hình cho các mô hình liên kết dọc trong mấy năm gần đây là mô hình chuỗi sản xuất, thương mại, chế biến và phân phối sản phẩm khép kín. Trong mô hình này, doanh nghiệp đóng vai trò nhà đầu tư, người tổ chức sản xuất, ứng dụng

tiền bộ khoa học kỹ thuật và cả vai trò đảm bảo thị trường tiêu thụ. Nông dân nhận khoán theo định mức chi phí và được hỗ trợ một phần chi phí xây dựng cơ bản ban đầu, chi phí lao động và sản xuất trên đất của họ. Mô hình sẽ thành công hơn khi doanh nghiệp có vốn lớn, có thị trường tiêu thụ ổn định. Đại diện cho mô hình này phải kể đến mô hình tổ chức chăn nuôi lợn và gia cầm ở Công ty cổ phần chăn nuôi Cổ phần Việt Nam; Mô hình tổ chức vùng nguyên liệu sản xuất chế biến cá tra thuộc Công ty cổ phần thủy sản Hùng Vương và Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang...

Mô hình nông dân góp cổ phần với doanh nghiệp bằng giá trị quyền sử dụng đất. Doanh nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo trong việc đầu tư giống, vốn, KH-KT và tổ chức quản lý dự án. Người nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp và trở thành những cổ đông, được chia cổ tức hoặc được tuyển dụng thành người lao động làm công ăn lương, nông dân tham gia vào các công đoạn sản xuất và nhận tiền lương khi lao động. Hình thức này xuất hiện nhiều trong ngành sản xuất cao su ở Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Bà Rịa - Vũng Tàu và ngành mía đường ở Thanh Hóa. Tính đến năm 2012, diện tích đất góp tại các tỉnh trồng cao su ở Tây Bắc đã đạt xấp xỉ 20.000 ha. Dự kiến đến năm 2020 là khoảng 50.000 ha. Điểm mạnh của hình thức liên kết này là có tính hợp tác và chia sẻ rủi ro cao giữa nông dân và doanh nghiệp. Góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất nhưng về mặt pháp lý, nông dân vẫn là chủ sở hữu tư liệu sản xuất. Đất đai của họ không bị thu hồi hay bị buộc phải bán đất cho doanh nghiệp như các dự án khác.

### **III. KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY TRỒNG THAM GIA LIÊN KẾT SẢN XUẤT**

#### **1. Mục đích lựa chọn mô hình cây trồng tham gia liên kết**

Trong sản xuất nông sản, liên kết chính là chìa khóa giúp phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia. Quá trình liên kết đó có những đặc điểm riêng và đóng vai trò quan trọng: Góp phần đảm bảo các bên cùng có lợi; làm tăng hiệu quả trong sản xuất nông sản; góp phần nâng cao hiệu quả, vai trò quản lý nhà nước về kinh tế. Để phát huy vai trò của liên kết trong sản xuất nông sản nói chung trong trồng trọt nói riêng, đặc biệt đối với cây trồng. Liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản là những hoạt động kinh tế tự nguyện, cùng có lợi nhưng ràng buộc chặt chẽ với nhau theo

một thỏa thuận trước của các chủ thể sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản; là một trong các hình thức phối hợp hoạt động giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản, gắn với các hình thức tổ chức kinh doanh trong ngành nông sản, chịu sự chi phối của các chế định thể chế nhằm đạt được mục tiêu của các hoạt động tham gia quá trình liên kết.

Việc liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa các doanh nghiệp, Hợp tác xã, nông dân mang lại thu nhập cao cho các bên tham gia, góp phần nâng cao đời sống người dân; đồng thời tạo cơ hội để người tiêu dùng tiếp cận nông sản, thực phẩm an toàn, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng với giá cả phù hợp; liên kết đảm bảo tôn trọng tính độc lập của các đơn vị sản xuất nông nghiệp đối với sở hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm sản xuất ra; liên kết đó phải tăng khả năng cạnh tranh của nông sản sản xuất ra như về chi phí, mẫu mã, an toàn thực phẩm; liên kết đó phải bền vững và đảm bảo phân chia lợi ích phù hợp giữa các đối tác, đặc biệt đối với nông hộ; liên kết đó đảm bảo nông sản đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

Nông nghiệp Việt Nam đã tham gia mạnh mẽ quá trình hội nhập và toàn cầu hóa hoạt động thương mại trên thế giới với các Hiệp định thương mại tự do (FTA), bắt đầu từ các FTA thế hệ thứ nhất tập trung ở việc tự do hóa lĩnh vực thương mại hàng hóa (cắt giảm thuế quan, loại bỏ các rào cản phi thuế quan), sang các FTA thế hệ thứ hai với việc mở rộng phạm vi tự do hóa sang các lĩnh vực dịch vụ nhất định (xóa bỏ các điều kiện tiếp cận thị trường trong các lĩnh vực dịch vụ liên quan) và FTA thế hệ mới tiếp tục mở rộng phạm vi tự do về dịch vụ, đầu tư. Tính đến tháng 2-2020, Việt Nam đã tham gia 12 FTA, 1 FTA đã ký nhưng chưa có hiệu lực (EVFTA), 3 FTA đang đàm phán (RCEP, Việt Nam - EFTA FTA, Việt Nam - I-xra-en FTA). Việt Nam đã thực thi toàn bộ các cam kết trong Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Từ năm 2010, bên cạnh các hiệp định thương mại truyền thống, Việt Nam đã tích cực, chủ động tham gia các FTA thế hệ mới, như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) với mức độ hội nhập sâu rộng và toàn diện nhất từ trước tới nay. Trong sân chơi toàn cầu đó, Việt Nam chấp nhận cam kết không bảo hộ và tuân thủ hầu hết các tiêu chuẩn của các quốc gia thành viên và thị trường thế giới. Xu hướng hội nhập quốc tế trong thời gian tới đòi hỏi nông nghiệp Việt Nam phải chấp nhận cạnh tranh ngay lập tức, tuân thủ tiêu chuẩn thị trường trong cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường.

## **2. Yêu cầu lựa chọn, xây dựng mô hình trồng trọt**

Khi lựa chọn và xây dựng mô hình trồng trọt hiệu quả cho đồng bào dân tộc thiểu số cần lưu ý các yêu cầu sau:

- Phù hợp với Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến, cụ thể như sau:

+ Chuyển mạnh từ xây dựng các “chuỗi cung ứng nông sản” sang phát triển các “chuỗi giá trị ngành hàng”. Ưu tiên hoàn chỉnh chuỗi giá trị cho các ngành hàng chủ lực quốc gia, hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị cho ngành hàng chủ lực của các địa phương. Dựa vào các vùng chuyên canh hàng hóa quy mô lớn của các nông sản chủ lực, phát triển Hợp tác xã, giảm dần các khâu trung gian, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp chế biến hoặc thương mại lớn để hình thành các chuỗi giá trị; lấy chuỗi giá trị của các nông sản để kết nối các vùng chuyên canh nhỏ, hình thành không gian kinh tế chung giữa các địa phương tương đồng về điều kiện, “vượt qua” địa giới hành chính. Gắn kết các tác nhân trong chuỗi theo nguyên tắc minh bạch, trách nhiệm, cùng chia sẻ lợi ích theo mức độ đóng góp giá trị.

+ Đẩy mạnh thí điểm và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp mới làm hình mẫu cho các vùng chuyên canh, đáp ứng các yêu cầu thị trường như: nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, tiết kiệm tài nguyên và giảm thải; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp (chế biến nông sản, tái chế phế, phụ phẩm, sản xuất năng lượng tái tạo,...), nông nghiệp kết hợp dịch vụ (du lịch trải nghiệm, dịch vụ bảo vệ môi trường, dịch vụ đào tạo và cung cấp chuyên gia công nghệ, dịch vụ kinh doanh nông sản...). Đánh giá hiệu quả các mô hình này để rút kinh nghiệm, nhân rộng quy mô, giới thiệu công nghệ và cách quản lý mới.

- Xây dựng mô hình phải phù hợp với định hướng, quy hoạch của địa phương

- Mô hình trồng trọt phải đáp ứng các yếu tố điều kiện khí hậu nông nghiệp tại địa bàn (lượng mưa, giờ nắng, nhiệt độ...)

- Mô hình trồng trọt được lựa chọn phải phù hợp với đất đai (diện tích, độ phì nhiêu của đất, địa hình...)

- Đảm bảo cơ sở hạ tầng như điện, đường, thủy lợi

- Đào tạo kiến thức và kỹ thuật canh tác
- Dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp (Thông tin, khuyến nông...)
- Chính sách tín dụng cho nông hộ
- Công nghệ trong sản xuất (Công nghệ sản xuất và thu hoạch, sơ chế, chế biến)
- Sản xuất quy mô lớn, liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm
- Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cho sản phẩm, nhãn hiệu, thương hiệu cho sản phẩm trồng trọt.

### **3. Các bước xây dựng mô hình trồng trọt,**

#### **3.1. Lựa chọn ý tưởng đúng loại cây trồng**

Trồng trọt: trồng rau, trồng cây ăn quả, trồng cây lấy gỗ, trồng ngũ cốc, trồng cỏ, trồng dược liệu v.v... Một vài cây trong số chúng có thể trồng được trong nhà (nhà kính) với đất, nước hoặc không khí ở mức chất nền trung bình. Nhưng hầu hết những loại cây trồng được trồng ngoài trời, phụ thuộc rất nhiều yếu tố đất đai, khí hậu, nước tưới tiêu... Vì vậy, lựa chọn cây trồng nào phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu vùng miền là điều kiện tiên quyết trong việc xây dựng mô hình trồng trọt hiệu quả.

#### **3.2. Nguyên cứu nhu cầu thị trường về loại sản phẩm cây trồng đó**

Trước tiên, phải xác định được khách hàng cho loại cây trồng đã được lựa chọn.

- Ai là người sẽ mua những sản phẩm cây trồng đó?
- Số lượng những khách hàng tiềm năng trong vùng ngoài vùng bao nhiêu?
- Khi nào họ mua những sản phẩm ấy?
- Họ cần mua số lượng bao nhiêu?
- Giá cả như thế nào?
- Có cần các cơ sở bảo quản để có nhiều thời gian đàm phán mức giá tốt hơn?
- Sản phẩm có thể xuất khẩu (tìm khách hàng từ nhiều quốc gia khác) không?
- Tiêu chuẩn, quy cách chất lượng sản phẩm yêu cầu như thế nào?
- Cơ chế liên kết bao tiêu sản phẩm có không?

Một lỗi thường xuyên của những người nông dân mới là họ bắt đầu công việc trồng trọt mà không suy nghĩ đến các vấn đề này. Nếu thị trường không có nhu cầu với sản phẩm, có lẽ nông dân sẽ phá sản dù họ có những sản phẩm tuyệt

vời. Do đó, cùng với việc lên danh sách cây trồng, là việc phải kiểm tra thị trường tiềm năng cho từng loại sản phẩm cây trồng đó. Có thể phải loại trừ những cây trồng mà thị trường khó phát triển.

Ở nhiều quốc gia, những người nông dân (trồng một loại cây trồng nhất định) sẽ hình thành một hiệp hội. Hiệp hội này có thể hỗ trợ lẫn nhau, thiết lập một bộ phận marketing và thuê một nhóm người chuyên tìm kiếm thị trường cho sản phẩm của họ. Theo cách này, tất cả những người nông dân sẽ trả một khoản phí cho những người bán hàng thuê ngoài và các hoạt động marketing. Do đó, họ có nhiều thời gian đầu tư vào những hoạt động cốt lõi (chuyên tâm trồng trọt). Nhưng ngay cả trong trường hợp này, người dân luôn phải có những sự hiểu biết cơ bản về thị trường mà sản phẩm của họ nhắm tới, như vậy, họ sẽ luôn sẵn sàng để có phương án thay thế.

### **3.3. Quy hoạch vùng sản xuất để liên kết**

Địa hình của vùng, loại đất, điều kiện môi trường và khí hậu là những nhân tố quan trọng là điều mà những người nông dân cần biết, trước khi bắt đầu bất kỳ hoạt động nào. Địa điểm cánh đồng có thể làm thay đổi 1 quy mô cánh đồng phải đủ lớn để tham gia liên kết. Có 2 kịch bản khi nói đến lựa chọn cánh đồng, trong trường hợp không đủ đất thuộc quyền sở hữu của mình, người nông dân sẽ phải đi thuê hoặc liên kết các hộ trong khu vực để cùng tham gia sản xuất loại cây trồng đó. Vùng đất cánh đồng chọn để trồng trọt cần thích hợp với loại cây trồng đã chọn. Vì vậy, cần phải nghiên cứu về cấu trúc của đất, nồng độ pH, lịch sử cây trồng. Việc thu gom 3-4 mẫu đất từ những điểm khác nhau trên cánh đồng để gửi đi xét nghiệm là cần thiết. Hoặc tham khảo ý kiến của kỹ sư nông nghiệp tại địa phương để xem loại đất nào phù hợp với cây trồng nào. Hoặc cũng có thể tham khảo ý kiến tư vấn để khắc phục, khôi phục lại độ phì nhiêu của đất.

Phải xem xét lượng mưa hàng năm ở khu vực theo chu kỳ từ ngày đầu tiên đến ngày kết thúc, xác định nguồn nước, lượng nước để đảm bảo hệ thống tưới tiêu chủ động.

Phải xem xét các yếu tố thời tiết khác như: nắng, gió, sương, băng tuyết... để dự kiến các phương án và cân đối chi phí.

### **3.4. Lựa chọn kỹ thuật canh tác**

Canh tác hữu cơ hay thông thường? Canh tác thủ công hay công nghệ cao?...

Nói ngắn gọn, canh tác hữu cơ liên quan tới kỹ thuật trồng trọt và các biện pháp bảo vệ môi trường, con người và động vật thông qua nền nông nghiệp bền

vững. Những sản phẩm từ canh tác hữu cơ không cho phép sử dụng bất kì chất sinh học hay phân bón tổng hợp và thuốc trừ sâu nào. Về mặt phương pháp bón phân người ta sử dụng phân chuồng, phân hữu cơ, phân hữu cơ tổng hợp. Về phương pháp bảo vệ họ sử dụng bẫy và động vật ăn thịt. Phương pháp canh tác này đòi hỏi nhiều công sức, tiền bạc và năng suất thấp hơn đáng kể hơn những phương pháp thông thường. Tuy nhiên, những sản phẩm hữu cơ giá thành cao hơn những sản phẩm thông thường. Mặt khác, những sản phẩm sản xuất theo phương pháp thông thường bao gồm sử dụng hóa chất, phân tổng hợp, chỉ khi họ tuân thủ theo tiêu chuẩn GAP.

Quyết định chọn canh tác theo phương pháp hữu cơ hay thông thường là không dễ dàng. Có một điều chắc chắn là người nông dân mới không thể cạnh tranh về chi phí được. Họ không có đủ kinh nghiệm để điều chỉnh tất cả chi phí và sản xuất sản phẩm ở mức trung bình với một mức giá hấp dẫn. Do đó, nhiều người nông dân mới chọn canh tác hữu cơ. Theo cách này, họ đặt cược vào chất lượng. Họ lập kế hoạch sản xuất số lượng nhỏ với chất lượng cao, sản phẩm được bán với mức giá cao. Nhiều người trong số họ thành công theo cách này trong khi số khác thì không. Trong bất kì trường hợp nào, làm nông nghiệp hữu cơ đòi hỏi sự hướng dẫn xử lý đặc biệt, nhiều thứ đất đỏ để có được thành công.

Hiệu quả sản xuất ngành trồng trọt chịu ảnh hưởng lớn từ kỹ thuật canh tác. Nhà nông phải có kiến thức kỹ thuật canh tác hoặc phải thuê chuyên gia tư vấn hỗ trợ. Việc lựa chọn canh tác hữu cơ hay thông thường? Canh tác thủ công hay công nghệ cao?... sẽ ảnh hưởng đến các kế hoạch sản xuất và chi phí, thu nhập của nhà nông.

Các nguồn lực và yếu tố đầu vào luôn sẵn sàng khi lựa chọn xây dựng mô hình trồng trọt

Cần đánh giá các nguồn lực và yếu tố đầu vào luôn sẵn sàng đáp ứng với mức giá hợp lý hay không?...

- Gia đình có đủ lao động không?

- Lực lượng lao động làm thuê có sẵn để thuê không? (thuê thường xuyên hay thuê thời vụ). Ví dụ, trong trường hợp trồng nho hầu hết những người trồng nho cần một lượng đáng kể số người hỗ trợ làm trong giai đoạn mùa vụ. Trong trường hợp không tìm được người làm vào thời điểm đó nho sẽ không được hái đúng lúc, chất lượng và giá trị thương mại của chúng sẽ bị giảm đáng kể trong vòng một tuần.

- Có thể thuê máy móc vào thời điểm này?
- Giá thuê có ổn định không? Có hợp lý không?
- Vật tư đầu vào có dễ mua, dễ vận chuyển, dễ bảo quản hay không?
- Giá cả vật tư đầu vào có ổn định không?

### **3.5. Dự kiến kho lưu trữ, hậu cần - vận chuyển**

Không phải sản phẩm nào cũng được chuyển trực tiếp từ cánh đồng tới chợ luôn. Trong nhiều trường hợp, sản phẩm được lưu trong kho một thời gian trước khi được chuyển tới kho bãi của người mua. Người bán buôn thường chịu trách nhiệm về kho bãi lưu trữ sản phẩm. Tuy nhiên, nhiều người nông dân không bán buôn. Do đó, thật sự cần có một kho lưu trữ thích hợp cho sản phẩm mà bạn sản xuất ra. Nhiều sản phẩm khác nhau cần điều kiện lưu trữ khác nhau để bảo quản được đúng cách. Hầu hết trong các trường hợp, kho lưu trữ được xây dựng với thiết bị cảm biến để điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, CO<sub>2</sub> và điều kiện ánh sáng thích hợp.

Trong nhiều trường hợp, vận chuyển có thể không phải là trách nhiệm của người nông dân. Tuy nhiên, nhiều nông dân cần vận chuyển sản phẩm và tự mình giao hàng, đặc biệt là cho những người mua hàng ở địa phương. Người nông dân chịu trách nhiệm vận chuyển nên trang bị xe, thiết bị giao hàng an toàn cho sản phẩm, để tránh những nguy hại cho sản phẩm.

### **3.6. Dự kiến tổng chi phí và thu nhập tiềm năng của mô hình trồng trọt**

Sau khi đã chốt được một số lượng giới hạn các phương án thay thế trong danh sách. Bước tiếp theo là lập một kế hoạch kinh doanh nhỏ bằng cách kiểm tra thu nhập tiềm năng có thể nhận được từ mỗi lựa chọn thay thế, dựa trên doanh thu và chi phí dự kiến. Hãy liên hệ với những người nông dân thành công có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực cây trồng đã hướng tới. Nếu những người này sẵn sàng chia sẻ thông tin, đây sẽ là nguồn thông tin tốt nhất liên quan đến giá cả thị trường và chi phí thực tế. Tuy nhiên, để có ý kiến mang tính khoa học hơn, những cố vấn nông nghiệp, những chuyên gia cũng có thể giúp tính toán tất cả những thông số và lập một kế hoạch kinh doanh sát thực.

Dự kiến tổng chi phí?

Cái gì là chi phí trong trồng trọt?... Thực tế, phụ thuộc vào loại hình trồng trọt, chi phí có thể khác nhau từ hàng vài triệu tới hàng trăm triệu một năm. Chi phí có thể bao gồm:

- Chi phí lắp đặt. Ví dụ, khi trồng trong nhà kính. Chi phí có thể thực sự cao, nhiều thiết bị đắt đỏ mà yêu cầu cần có (khung, mái che, quạt, máy sưởi ẩm, đèn, v.v...)

- Chi phí chuẩn bị đất: Cày bừa, san đất, phục hồi độ phì nhiêu cho đất.
- Chi phí mua hạt giống/cây giống.
- Chi phí tưới tiêu: Hầu hết cây trồng cần hệ thống tưới tiêu để phát triển và cho một sản lượng trung bình. Do đó, trong hầu hết trường hợp trồng trọt cho mục đích thương mại cần xây dựng một hệ thống tưới tiêu hiệu quả.
- Bảo vệ và che chắn. Nhiều giống cây có thể nhạy cảm hơn các loại cây khác và người nông dân cần bảo vệ chúng trong từng điều kiện môi trường cụ thể.
- Phân bón hoặc phân chuồng: Hầu hết các loại cây trồng cho mục đích thương mại cần được “cho ăn” để cho ra sản lượng chấp nhận được.
- Thuốc bảo vệ thực vật: Những người làm nông nghiệp truyền thống có thể cần mua các hóa chất nông nghiệp để bảo vệ cây trồng khỏi sâu hại và dịch bệnh.
- Chi phí lao động: Một trong những chi phí quan trọng nhất là chi phí lao động. Với quy mô lớn, có thể sẽ phải thuê lao động thường xuyên hoặc theo thời vụ cao điểm.
- Chi phí máy móc: Một số loại cây trồng cần những máy móc đặc biệt để làm đất, gieo hạt, chăm sóc, gặt hái, sơ chế...
- Chi phí lưu trữ: Nhiều sản phẩm không vận chuyển tới chợ được trong ngày như khi vào mùa vụ, người nông dân cần xây những khu riêng biệt để lưu trữ sản phẩm. Trong hầu hết các trường hợp, những khu này cần được trang bị cảm biến điều khiển nhiệt độ, độ ẩm, mức CO<sub>2</sub>.
- Chi phí vận chuyển. Điều này có thể là phần quan trọng trong tổng chi phí, Người mua hàng ở đâu? Trong nhiều trường hợp người nông dân sẽ trả chi phí vận chuyển.
- Chi phí bảo hiểm cây trồng (nếu có).
- Chi phí cho chuyên gia, các nhà khoa học tư vấn.

Dự kiến doanh thu?

Khi đánh giá doanh thu dự kiến, chúng ta thường cần 3-4 yếu tố đầu vào:

*Thứ nhất:* Chúng ta cần tính toán tổng diện tích đất trồng trọt.

*Thứ hai:* Chúng ta cần làm một nghiên cứu về sản lượng trung bình về cây trồng theo vùng sản xuất (năng suất) và xác định tổng sản lượng dự kiến.

Ví dụ, giả sử chúng ta muốn trồng cà tím và cánh đồng là 8 hecta. Chúng ta biết sản lượng cà tím trung bình mỗi hecta ở vùng là 25-40 tấn/hecta. Do đó, chúng

ta phải nhân 8 hecta x 25 tấn = 200 tấn cà tím.

*Thứ ba:* Dự kiến giá cả sản phẩm

Chúng ta cần làm một nghiên cứu về giá thị trường cà tím ở trong vùng (không phải giá bán lẻ mà là giá người nông dân nhận được). Giả sử, người nông dân báo giá là 10.000.000đ/tấn. Khi đó chúng ta có doanh thu dự kiến là 200 tấn x 10.000.000đ/tấn = 2.000.000.000đ.

Chúng ta chọn sản lượng thấp nhất (25 tấn thay vì 40 tấn), bởi vì những người nông dân mới bắt đầu thường không tạo ra được sản lượng tối đa như vậy. Sản lượng trung bình được báo cáo trên mạng chỉ có thể đạt được với những người nông dân thành công sau nhiều năm kinh nghiệm. Hơn thế nữa, có sự chênh lệch đáng kể giữa những con số. Ví dụ: Không phải tất cả các giống cà tím được bán cùng một mức giá. Người mua hàng cũng có thể mua sản phẩm với mức giá thấp hơn nhiều khi nói rằng những trái cây của bạn không đồng đều (điều này là vấn đề thường xuyên của những người nông dân mới bắt đầu). Nhưng thậm chí trong trường hợp này, chúng ta vẫn có được cái nhìn tổng quan về doanh thu dự kiến cho từng loại cây trồng riêng.

Lãi?

Kiểm tra và lưu lại tất cả các chi phí này và doanh thu dự kiến là việc làm cần thiết để đánh giá xem liệu cây trồng đó có lãi không (doanh thu - chi phí = lãi).

### **3.7. Xác định nguồn lực tài chính**

Người nông dân sẽ phải trả toàn bộ các chi phí sản xuất từ tiền túi của mình trước khi họ nhận được bất kỳ doanh thu nào. Do đó, họ phải đảm bảo nguồn vốn để mua những nguyên liệu đầu vào (như hạt giống, cây giống, phân bón, những hóa chất nông nghiệp, thiết bị tưới tiêu, tiền thuê lao động...) và tất nhiên phải đảm bảo cuộc sống cho toàn bộ gia đình ít nhất đến khi thu hoạch (có thể 4 - 6 tháng).

Nếu không đủ vốn, nông dân sẽ phải tiếp cận được nhiều khoản vay cho nông nghiệp (nhận được những khoản vay ưu đãi với lãi suất thấp và thời hạn vay phù hợp với chu kỳ sinh trưởng của cây trồng từ các ngân hàng thương mại hoặc Ngân hàng chính sách xã hội hoặc các quỹ...). Hoặc thực hiện theo các Hợp đồng nông nghiệp có thể tùy chọn. Điều này có nghĩa là những người nông dân và một bên mua (ví dụ, nhà máy chế biến) đồng ý một mức giá nhất định về sản phẩm trước khi mùa vụ được tiến hành. Trong trường hợp người mua chi trả tất cả chi phí trong quá trình trồng trọt thì khi thu hoạch tất nhiên tiền sẽ được khấu trừ vào doanh thu cuối cùng của người nông dân.

### **3.8. Các chính sách hỗ trợ liên kết của Trung ương, địa phương**

#### **a) Chính sách Trung ương**

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc về Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Thông tư số 02/2023/TT-UBDT ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-UBDT ngày 30/6/2022 về Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025.

**b) Chính sách của địa phương:** Tùy theo các tỉnh có chính sách hướng dẫn riêng của tỉnh

*Các văn bản hướng dẫn trên đang còn hiệu lực vào thời điểm biên soạn tài liệu, trong quá trình thực hiện các văn bản đó có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) thì theo hướng dẫn của văn bản đó.*

### **4. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây một số cây trồng tham gia liên kết**

## **4.1. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu**

### *4.1.1. Các loại cây dược liệu phổ biến*

Kỹ thuật trồng cây dược liệu và các dòng cây dược liệu phổ biến như: sâm Ngọc Linh, tam thất, địa liền, đẳng sâm, đinh lăng, nghệ, sạ đen, sả, đương quy, sa nhân, cà gai leo, giảo cổ lam, đông trùng hạ thảo...

#### **a) Sâm Ngọc Linh**



#### **- Thành phần hóa học**

Gồm 14 axit béo, 16 axit amin với 8 axit amin không thay thế cùng 18 nguyên tố đa lượng, vi lượng.

#### **- Công dụng**

+ Phục hồi cơ thể, tăng cường sức khỏe ở những người mới ốm dậy, người bị suy nhược cơ thể, người đang hỗ trợ điều trị bệnh, sức khỏe kém.

+ Tăng cường sức đề kháng, hệ miễn dịch.

+ Tăng cường trí nhớ, giúp đầu óc minh mẫn, tỉnh táo

+ Có tác dụng tăng cường kích thích, giúp cơ thể hưng phấn, tăng hiệu quả làm việc, tăng vận động

+ Kích thích hoạt động của não bộ, chống suy nhược thần kinh.

+ Bổ máu, tăng cường lưu thông máu

+ Hỗ trợ các bệnh về hô hấp, hen suyễn, viêm đường hô hấp mãn tính.

#### **b) Tam thất**



- Thành phần hóa học

+ Saponin A, B và 16 loại acid amin khác.

- Công dụng

+ Tác dụng tăng lực (được thử nghiệm trên động vật như chuột, ếch).

+ Giãn mạch ngoại biên và không ảnh hưởng đến huyết áp và hệ thần kinh

Trung ương.

+ Điều hòa miễn dịch, kích thích chuyển dạng lympho bào ở mức độ nhẹ.

+ Kích thích tâm thần, chống trầm uất.

+ Có tác dụng tiêu máu tốt trong điều trị nhãn khoa.

+ Tăng lưu lượng máu động mạch vành.

+ Panacrin có tác dụng hạn chế sự di căn của tế bào ung thư.

### c) Địa liên



- Thành phần hóa học

+ Bocneola metyl, metyl p.cumaric axitetyl este, xinamic axit etyl este, pentadecan C<sub>15</sub>H<sub>32</sub> xinamic andehyt và xineola.

- Công dụng
- + Chữa cảm sốt nhức đầu.
- + Chữa tiêu hóa kém, ngực bụng lạnh đau.
- + Chữa ho gà.
- + Trị chứng ăn uống khó tiêu, đau dạ dày.
- + Trị đau nhức, tê phù, đau mỗi gân cốt, đau lưng, trị tê thấp.

#### **d) Đảng sâm**



- Thành phần hóa học: insulin, alkaloid, sucrose, glucose, saponin, fructose, choline, tangshen oside,...

- Công dụng
- + Tăng cường sức đề kháng.
- + Kích thích tiêu hóa.
- + Ngăn ngừa bệnh về tim mạch và huyết áp.
- + Giảm nguy cơ mắc bệnh về máu.
- + Chống suy nhược ở người già.

#### **e) Đinh lăng**



- Thuốc bổ, trị suy nhược cơ thể, tiêu hóa kém, phụ nữ sau khi đẻ ít sữa, sản hậu huyết xông nhức mỏi.

- Thuốc chữa ho, ho ra máu, thông tiểu tiện, chữa kiết lỵ.

- Thân và cành chữa phong thấp, đau lưng.

- Lá dùng chữa cảm sốt, mụn nhọt, sưng tấy, sưng vú.

#### **f) Cây nghệ**



- Thành phần: Curcumi-noids

- Công dụng

Cung cấp rất nhiều chất dinh dưỡng có lợi cho sức khỏe như: protein, chất xơ, niacin, vitamin C, vitamin E, vitamin K, natri, canxi, đồng, kẽm, sắt và magiê. chất chống oxy hóa, kháng virus, kháng khuẩn, kháng nấm, chống ung thư, kháng đột biến và chống viêm.

#### **g) Cây sả**



- Thành phần chính: Citral (3,7 - đimetyl - 2,6 - octadienal)

- Công dụng

- + Chữa cảm cúm, sốt.
- + Giúp tiêu hóa, chữa đầy bụng, nôn mửa, trung tiện kém.
- + Chữa chàm mặt.
- + Tinh dầu sả còn tác dụng trừ muỗi, tẩy mùi hôi.

#### **h) Riềng**



- Thành phần
  - + Xineola và metylxinamat galangola.
  - + Favon.Galangin ( $C_{15}H_{10}O_5$ ), alpinin ( $C_{17}H_{12}O_6$ ) và kaempferit  $C_{16}H_{12}O_6$  (1-3dioxy- 4-metoxylavonon).
- Công dụng
  - + Chữa đau bụng do lạnh.
  - + Chữa phong thấp.
  - + Chữa sốt rét.
  - + Trị chứng đầy bụng, khó tiêu.
  - + Chữa đau dạ dày do hư hàn.
  - + Chữa hắc lào.
  - + Chữa lang ben.
  - + Chữa ho, viêm họng, tiêu hóa kém.
  - + Chữa tỳ vị hư hàn, đau bụng, sôi bụng, đại tiện phân lỏng.
  - + Chữa tiêu chảy nhiều lần, phân có lẫn bọt, quấy khóc ở trẻ em.
- + Chữa ngộ độc thức ăn, đau bụng, nôn mửa.
- + Bài thuốc xoa bóp.

### i) Cà gai leo



- Thành phần: tinh bột, Ancaloit, glycoancaloit.

- Công dụng:

+ Trị các bệnh về gan như: bệnh vàng da, vàng mắt, mụn nhọt, mẩn ngứa nhân dân.

### k) Ích mẫu



- Thành phần hóa học:

Chủ yếu của ích mẫu là alcaloid: leonurin, stachydrin, ngoài ra còn có flavonoid, rutin.

- Công dụng: Ích mẫu chữa kinh nguyệt bế tắc, máu ứ tích tụ sau khi sinh đẻ, trước khi thấy kinh đau bụng hoặc kinh ra quá nhiều, làm an thai, giảm đau, làm dễ đẻ, viêm thận, phù thũng, giảm niệu, đái ra máu.

#### 4.1.2. Kỹ thuật trồng cây dược liệu

### **a. Làm đất**

Đất trồng cây dược liệu phải được cày ải, phơi và cày bừa kỹ nhiều lần. Nếu đất trồng cây thuốc có rễ ăn sâu thì phải cày sâu 20-20 cm, bừa nhiều lần làm cho đất tơi xốp. Việc làm đất trồng cây thuốc phải đảm bảo sao cho đất tơi xốp. Việc làm đất trồng cây thuốc phải đảm bảo sao cho đất giữ được độ ẩm thích hợp. Vì vậy, sau khi cày cần bừa ngay trong khâu làm đất. Cần phải làm sạch cỏ rồi đốt thành tro bón cho đất và loại bỏ được các mầm sâu bệnh.

Đối với vườn ươm gieo hạt, phải làm đất thật mịn, nhỏ và chú ý khi dùng thuốc trừ sâu trộn vào đất phải đảm bảo sự phát triển của cây con còn non.

Sau khi làm đất xong, phải đánh luống để tiện cho việc tưới tiêu và chăm sóc cây. Luống được đánh cao hay thấp, rộng hay hẹp tùy thuộc vào từng loại cây trồng.

### **b. Gieo trồng**

Gieo trồng cây thuốc thường có hai cách, đó là:

Gieo thẳng áp dụng đối với các cây như: Ngưu tất, Đương quy, Sâm bổ chính...

- Vừa gieo thẳng vừa ươm cây con: Bạch chỉ, Bạch truật...

- Sau khi gieo hạt, cần dùng rơm rạ hay cỏ khô phủ kín luống để giữ ẩm.

Các loại cây thảo thì nên trồng mật độ cao; các loại cây có cánh vươn rộng thì trồng thưa hơn, cần có chế độ tưới nước nhẹ làm cho đất ẩm đều. Khi cây đã nảy mầm thì gỡ bỏ rơm rạ đã phủ để cây mọc bình thường.

Các loại mật độ:

+ Mật độ thấp: Dưới 1.000 cây/ha; Đây là mật độ trồng chủ yếu của cây dược liệu quý hiếm, nguồn giống khó khăn và cho thu hoạch lâu năm (Nhàu...).

+ Mật độ trung bình: 1.000 - 2.500 cây/ha; Áp dụng cho cây dược liệu thân, lá (Chóc máu...).

+ Mật độ cao: Trên 2.500 cây/ha (thậm chí trên 5.000 cây/ha như loài Củ Dò, Sa nhân); Áp dụng cho cây dược liệu lấy củ, rễ, thường mọc thành cụm, khóm.

### **c. Xáo xới, làm cỏ**

Cần phải xới để phá vỡ các lớp váng sau mỗi trận mưa, làm cho đất trên mặt luống luôn tơi xốp, thoáng. Cần phải xới, xáo nhẹ nhàng để khỏi ảnh hưởng đến cây và luôn làm sạch cỏ cho cây.

Đối với những cây lấy củ, rễ như: Huyền sâm, Sinh địa, Bạch truật... cần có

chế độ vun gốc ít nhất là 3,4 lần sau mỗi khi bón thúc. Việc xáo xới, vun gốc chỉ kết thúc khi cây được phủ kính luống.

#### **d. Xử lý thực bì và làm đất**

- Xử lý thực bì và đào hố cục bộ: Áp dụng cho hầu hết các trường hợp trồng cây dược liệu. Hố đào kích thước 30x30x30cm (bầu trung bình) hay 40x40x40cm (bầu lớn).

- Xử lý thực bì toàn diện và cây đất: Chỉ áp dụng cho một số trường hợp trồng cây dược liệu trên quy mô nhỏ như vườn hộ, vườn gia đình.

#### **e. Bón lót**

Bón đầy đủ: Phân chuồng hoai (hoặc phân hữu cơ sinh học), NPK; nên áp dụng cho tất cả các loài cây khi điều kiện cho phép.

Lượng phân bón thông thường: 02-05kg phân chuồng hoai (hoặc 0,5kg phân hữu cơ sinh học) + 30-50g NPK (hoặc 15g Supe lân).

#### **f. Kỹ thuật trồng cây**

- Trồng cây con có bầu: Trộn đều phân và đất trong hố; đặt bầu cây ở vị trí trung tâm sao cho mặt trên bầu ngang bằng tay hơi cao hơn so với mặt đất mép hố:

Rạch và xé bỏ vỏ bầu. Đặt cây thật ngay ngắn rồi dùng tay gạt và nén đất chặt, ít nhất là 1/2 phần dưới bầu. Dùng cuốc, cào vun đất và dùng chân dẫm đất xung quanh gần sát với thành bầu, tiếp tục sửa thế cây và vun đất cao hơn mặt bầu độ 2-3cm. Nếu có điều kiện có thể tưới nước ngay sau khi trồng, nếu thời tiết khô hạn hay nắng nóng đột xuất trong thời vụ trồng cần tiếp tục tưới nước thời gian đầu cho tới khi thời tiết thuận lợi.

- Trồng cây con rễ trần: Chọn thời tiết trồng cây phù hợp (râm mát, mưa nhỏ, đất đủ ẩm) mới đem cây ra trồng. Cắt bỏ bớt lá và cành bên và rễ cọc nếu dài. Trộn đất và phân trong hố, moi một lỗ phù hợp với kích thước của bộ rễ và có phần sâu hơn.

Đặt cây ngay ngắn vào lỗ, một tay giữ cây, tay kia gạt đất và lèn nhẹ cho đến khi đất lấp đầy miệng hố, dùng tay kéo nhẹ cây lên một chút cho rễ duỗi thẳng và cổ rễ hơi thấp hơn mép hố, đồng thời dùng chân dẫm chặt đất sát xung quanh gốc cây, vun đất vừa đủ so với mặt đất. Dùng rơm ra, cỏ khô hay lá cây che phủ quanh gốc cây rồi tưới đẫm cho cây vừa trồng. Có thể cắm thêm rào bảo vệ và chống gió lay.

### **g. Tỉa cây**

Tỉa những chỗ dày và giặm vào những chỗ thưa, bỏ hay thay thế cây yếu ớt, có bệnh... và chỉ để lại những cây mầm khoẻ mạnh.

### **h. Tưới tiêu**

Dược liệu hầu hết là ưa đất ẩm nhưng lại rất sợ úng ngập. Vì vậy, phải có chế độ tưới tiêu hợp lý. Cây dạng ra củ hay ra hoa kết quả thì cần tưới thường xuyên nhưng phải tránh ẩm ướt quá mức.

Chăm sóc cây trồng

- *Năm thứ 1*: Chăm sóc 2-3 lần. Nội dung chăm sóc: Trồng dặm lại những cây bị chết, phát dọn thực bì cạnh tranh, làm cỏ, xới đất quanh gốc 40-45 cm, vun gốc, sửa thế cây, bón thúc, phòng chống gia súc và sâu bệnh gây hại.

- *Năm thứ 2*: Chăm sóc 3-4 lần. Nội dung chăm sóc: Phát dọn thực bì, làm cỏ, xới đất quanh gốc 50-70 cm, vun gốc, sửa thế cây, tạo tán, bón thúc, diệt trừ sâu hại.

- *Năm thứ 3*: Chăm sóc 3- 4 lần. Nội dung chăm sóc: Phát dọn thực bì cạnh tranh, làm cỏ, xới đất quanh gốc 70-100 cm, vun gốc, diệt trừ sâu hại.

#### **4.1.3. Kỹ thuật thu hái dược liệu**

Tỉ lệ hoạt chất chứa trong dược liệu phụ thuộc vào quá trình sinh trưởng, phát triển của cây thuốc. Sự thay đổi này còn khác nhau qua từng năm và có khi qua từng thời gian trong ngày. Do đó việc thu hái các bộ phận của cây thuốc phải tiến hành đúng mùa, đúng thời gian để đảm bảo bộ phận dùng làm thuốc chứa nhiều hoạt chất nhất. Ví dụ: Người ta đã xác minh, trong cành và thân xanh của cây Benladon mọc năm đầu tiên, chứa nhiều alcaloid hơn ở lá. Nhưng sang năm thứ hai, thân đã thành gỗ, thì tỉ lệ alcaloid trong thân và cành thấp xuống và tập trung nhiều ở lá. Do đó, lịch thu hái dược liệu chỉ có tính chất hướng dẫn chung. Tùy theo từng cây thuốc, từng vùng, tùy từng thời tiết, trong ngày, trong tháng, trong năm và có thể trong giờ, việc thu hái cần thay đổi cho thích hợp.

##### **4.1.3.1. Một số nguyên tắc khi thu hái dược liệu**

###### **a) Thu hái những bộ phận trên mặt đất**

Nên thu hái vào lúc thời tiết khô ráo, giữa ngày, khi hạt sương đã bốc hơi hết. Trong đông y, khi dùng số lượng ít, thường thu hái vào sáng sớm để lấy cả tinh khí lúc mới bình minh. Kỹ thuật thu hái cho từng bộ phận cụ thể:

#### b) Thu hái vỏ cây

Thu hái vỏ cây như hoàng nàn, núc nác, vỏ cành canh ki na, vỏ xoan, vỏ quế thường thu hái vào mùa xuân là thời kỳ nhựa cây hoạt động mạnh, vỏ dễ bóc, cũng có khi thu hái vào mùa thu khi cây sắp lụi. Thường chỉ thu hái ở những cành trung bình còn bánh tẻ, không nên lấy những cành già hay phần gốc thân. Muốn bóc vỏ cần dùng dao thật sắc, tốt nhất dùng dao bằng thép không rỉ. Tuy nhiên, vỏ thân cây quế quý hơn vỏ cành của nó. Trước khi bóc vỏ, người ta rạch trên thân hay cành 2 đường dọc chiều dài từ 20-30cm, sau đó rạch 2 đường ngang rồi dùng lưỡi dao hay thanh tre để cạy. Khi đóng gói vỏ để vận chuyển, không nên lồng miếng vỏ nọ vào miếng vỏ kia, vì như vậy sẽ lâu khô, mặt vỏ có thể bị thâm đen, chất lượng kém.

#### c) Thu hái gỗ

Thu hái gỗ như tô mộc, trầm hương phải thu hái vào mùa đông, khi lá cây đã rụng vì thời gian này gỗ chắc và bảo quản được lâu.

#### d) Búp cây

Thu hái búp cây như búp chè, búp ổi, cần thu hái vào mùa xuân khi búp đã nảy chồi kèm theo 1-2 lá non chưa xòe ra.

#### e) Thu hái lá cây

Thường thu hái những lá bánh tẻ vào lúc cây sắp ra hoa hoặc bắt đầu ra hoa (không thu hái lá non quá hoặc già quá), khi đó lá phát triển mạnh nhất, thường chứa nhiều hoạt chất nhất. Không nên thu hái sớm quá có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của cây. Với những cây sống hai năm, thường thu hái lá vào năm thứ hai lúc đó lá chứa nhiều hoạt chất hơn là thu hái vào năm thứ nhất. Vị trí trên cây và thời kì phát triển của lá cũng ảnh hưởng rất nhiều tới thành phần hóa học và công dụng của lá. Ví dụ, lá chè càng già thì càng chứa ít tanin và cafein. Hay một số lá của cây thuộc họ Bạc hà (như tía tô, kinh giới, hương nhu...) lá trên ngọn chứa nhiều tinh dầu hơn lá phía dưới, do đó, thường quy định hái các lá phía trên.

Thường hái lá bằng tay cho khỏi hại cây. Lá có thể hái cả cuống hay không cuống, cũng có trường hợp sống lá dày mỏng nước khó cho việc phơi sấy sau này, người ta dọc bỏ ngay sống lá khi hái.

Lúc hái, nên đựng lá vào các rổ có mắt thưa, không xếp cao quá để tránh lá bị ép mạnh và nóng làm đen lá.

#### f) Thu hái toàn cây trên mặt đất

Toàn cây trên mặt đất bao gồm thân, cành mang lá và hoa của những cây thuộc loại thân thảo như ích mẫu, bạc hà, hương nhu, kinh giới, tía tô..., phần lớn phải thu hái vào thời kỳ cây bắt đầu ra hoa, cắt từ phía dưới của lá tươi cuối cùng một chút (bỏ phần gốc rễ, thân, cành không còn lá).

#### g) Thu hái hoa

Hoa để làm thuốc như hòe hoa, kim ngân hoa, hồng hoa, hoa búp giấm... được thu hái khi hoa sắp nở hoặc chớm nở, tránh thu hái khi hoa đã nở vì khi đó hoa đã được thụ phấn, cánh hoa dễ rụng, hoạt chất có thể bị giảm. Có khi thu hái cả hoa, có khi chỉ dùng một bộ phận của hoa thôi, phần lớn không hái cuống hoa. Khi thu hái hoa không nên dùng thùng đựng quá cao, để tránh đè lên nhau nhiều quá, khi vận chuyển cần tránh phơi ra ánh nắng mặt trời.

#### h) Thu hái quả

Quả cần thu hái vào lúc quả đã chín. Một số trường hợp ngoại lệ cần thu hái vào thời kỳ trước khi quả chín một chút lúc quả còn ương (sa nhân). Khi thu hái các loại quả mọng phải tránh không cho các quả đó đè ép vào nhau. Đối với quả khô tự mở cần thu hái trước khi quả khô hẳn.

Phải thu hái quả vào lúc thật sáng sớm hoặc thật muộn, tránh thu hái vào giữa ngày nắng gắt, quả sẽ chóng hỏng, để quả còn nguyên cuống, xếp nhẹ nhàng, tránh chèn ép vào nhau, các quả bẩn phải rửa nước thì nên thấm khô, xếp riêng để xuất ngay vì quả khi rửa sẽ mất lớp phấn bảo vệ nên quả dễ thối. Dụng cụ đựng quả cần cứng, thoáng, có lót êm, để quả đỡ nát.

#### i) Thu hái hạt

Thu hái hạt khi quả đã chín già, lúc hạt đã tự khô một phần, trừ hạt của quả khô tự mở (thảo quyết minh, mã đề) cần thu hoạch trước khi quả khô hẳn, vì để lâu quá sẽ nứt ra, làm rơi hạt.

Thu hái những bộ phận dưới mặt đất (rễ, thân rễ, rễ củ).

Những bộ phận dưới mặt đất như rễ, thân rễ, rễ củ nên thu hái vào lúc thời tiết ẩm ướt vì sau khi thu hái về dược liệu vẫn phải rửa sạch đất cát rồi mới phơi sấy hoặc chế biến.

Những cây sống hàng năm thu hái khi lá cây ngả màu vàng (lúc lá cây úa tàn), quả đã chín già.

Những cây sống hai năm hay lâu năm thường thu hái vào cuối thu sang đông hoặc vào đầu mùa xuân. Tuy nhiên, trường hợp đặc biệt cần thu hái vào giữa

mùa hè, ví dụ rễ cây bồ công anh thu hái vào giữa mùa hè thì hàm lượng chất đắng taraxacin nhiều, nếu chờ đến thu đông thì rễ chứa nhiều inulin ít tác dụng.

Thường dùng thuồng nhon, xẻng nhỏ sắc để thu hoạch, phải tiến hành thật cẩn thận để tránh không cho dụng cụ thu hái làm tổn hại đến dược liệu. Khi thu hái rễ hay rễ củ cần cắt bỏ bộ phận trên mặt đất, chỉ để lại cổ rễ. Sau khi thu hái phải rửa sạch hết đất cát mới phơi hay sấy khô.

Khi thu hái cần phải chú ý không thu hái những bộ phận thối hỏng, quá bần, bị sâu ăn hay bị nấm mốc.

#### 4.1.3.2. Kỹ thuật chế biến sơ bộ

##### a) Chọn lọc dược liệu

Các dược liệu thu hái về đều phải chọn lựa đúng bộ phận dùng làm thuốc, loại bỏ các phần không sử dụng (ma hoàng dùng làm thuốc phát hãn phải bỏ rễ, đốt; hoàng liên, hương phụ, xương bồ phải bỏ rễ con, lông; tắc kè phải bỏ mắt; đào nhân, hạnh nhân, sử quân tử phải bỏ vỏ, màng; mạch môn đông, bách bộ, viễn trí phải rút bỏ lõi, ruột...), những dược liệu khác bị lẫn vào hay các tạp chất (đất, cát) nhằm đảm bảo yêu cầu chất lượng của dược liệu.

##### b) Làm sạch dược liệu

Làm sạch dược liệu bằng một trong các cách sau:

##### - Rửa

Thường hay áp dụng với những dược liệu là phần dưới mặt đất hoặc sát mặt đất (cam thảo, sinh địa, đẳng sâm, mạch môn...) để loại bỏ đất đá, sỏi, cát, nhưng cần rửa nhanh, không ngâm lâu trong nước.

Dược liệu có muối cần rửa cho sạch bớt muối (côn bố, hải tảo, diêm phụ).

##### - Sàng, sấy

Với các dược liệu là hoa, hạt, cành nhỏ không chạm đất (cúc hoa, liên kiều, tử tô, mạn kinh tử, quyết minh tử...) không nên rửa, chỉ cần chọn lọc hay sàng tẩy bỏ tạp chất.

##### - Chải, lau

Dùng bàn chải bằng lông hay tre mềm chải sạch lớp lông bên ngoài (tỳ bà diệp) hoặc bên trong vị thuốc (kim anh tử) hoặc dùng vải mềm, giấy bản lau sạch đối với dược liệu không rửa được.

- Ngâm dược liệu

Các dược liệu cứng cần ngâm cho mềm để dễ bào, thái hoặc dược liệu có độc tính, có tác dụng phụ, cần ngâm vào dung dịch phụ liệu thích hợp để giảm độc tính, giảm tác dụng phụ (bán hạ, mã tiền, hoàng nàn ngâm nước vo gạo). Thời gian ngâm tùy từng dược liệu nếu ngâm qua ngày phải thay nước.

- Ủ dược liệu

Các dược liệu có thể chất cứng rắn phải ủ cho mềm mới bào, thái thành phiến mỏng được hoặc một số dược liệu cần ủ cho lên men (sinh địa).

- Cắt thái, giã dược liệu

Dược liệu thường được cắt thành khúc, đoạn ngắn (dây lạc tiên, dây kim ngân) hoặc thái thành phiến (thỏ phục linh, kê huyết đằng, bạch truật, tỳ giải) để tiện cho việc chế biến hoặc sử dụng.

Với dược liệu có gai móc, vỏ cứng hoặc có lớp rễ tơ bên ngoài (hương phụ, thương nhĩ tử, tật lệ) thường được giã để loại bỏ phần không có tác dụng đó đi hoặc để việc chế biến tiếp theo có hiệu quả.

#### 4.1.3.3. Kỹ thuật phơi sấy dược liệu

Phơi, sấy dược liệu là làm cho dược liệu khô dần tới độ thủy phần an toàn nhằm trong quá trình bảo quản dược liệu không bị nhiễm mốc, vi khuẩn, không bị tác động bởi enzym và hạn chế các biến đổi hóa học có thể xảy ra trong dược liệu như bị thủy phân, oxy hóa, đồng phân hóa, trùng hiệp hóa.

a) Phơi dược liệu

Phơi là phương pháp làm khô dược liệu bằng không khí nóng thiên nhiên.

Ưu điểm: Rất ít tổn kém về kinh tế.

Nhược điểm: Bị động bởi thời tiết.

Có 2 cách: Phơi dưới ánh nắng mặt trời và phơi trong râm.

- Phơi dưới ánh nắng mặt trời

Áp dụng đối với những dược liệu không bị ánh sáng mặt trời trực tiếp làm hỏng.

Dược liệu có thể được phơi nắng trên sân phơi sạch sẽ có trải tấm liếp, phen hoặc để dược liệu trong khay, nong, nia. Không nên để dược liệu trực tiếp xuống đất.

Dược liệu có thể được phơi nắng trên giá, kệ cao cách đất (thường áp dụng

với dược liệu quý hiếm, dược liệu mỏng manh) hoặc có thể phủ thêm vải màn lên trên để tránh ruồi nhặng (áp dụng với các dược liệu có đường như long nhãn, thực địa).

Khi phơi dược liệu phải trải mỏng, thường xuyên xới đảo để dược liệu chóng khô và khô đều. Thời gian phơi có thể kéo dài từ vài giờ đến vài ngày tùy theo lượng nước chứa trong dược liệu và tùy theo thời tiết.

- Phơi trong râm (phơi âm can)

Áp dụng đối với dược liệu dễ biến màu, hoạt chất dễ bị biến đổi bởi ánh nắng trực tiếp của mặt trời, dược liệu có tinh dầu.

Tùy từng dược liệu mà có thể trải mỏng trên các tấm liếp, phen, khay, nong, nia đặt trên các giá hoặc buộc dược liệu thành từng bó nhỏ treo trên dây cho khô dần.

Việc làm khô dược liệu tiến hành trong các lều xung quanh không có vách, thoáng gió. Các giá và dây phơi phải cách nhau để không khí có thể lưu thông dễ dàng.

b) Sấy dược liệu

Là phương pháp làm khô dược liệu chủ động bằng không khí nóng trong buồng kín có lỗ thông hơi của lò sấy hoặc tủ sấy. Nhiệt độ của lò hay tủ cung cấp nhiệt có thể điều chỉnh để nhiệt độ sấy có thể thay đổi từ 30°C - 80°C.

Trước khi sấy cần tiến hành làm sạch và phân loại riêng từng loại dược liệu. Khi sấy dược liệu thường nâng nhiệt độ sấy từ từ trong khoảng nhiệt độ 40°C - 70°C, ở những nhiệt độ này các men không bị phá hủy mà chỉ ngừng hoạt động do không đủ tỉ lệ nước cần thiết. Khi dược liệu bị ẩm lại, các men hoạt động trở lại bình thường. Quá trình sấy thường chia thành 3 giai đoạn:

Giai đoạn đầu: Sấy ở nhiệt độ 40°C - 50°C.

Giai đoạn giữa: Sấy ở nhiệt độ 50°C - 60°C.

Giai đoạn cuối: Sấy ở nhiệt độ 60°C - 70°C.

Riêng các dược liệu có chứa tinh dầu, chứa hoạt chất dễ bị nhiệt phá hủy, dễ bay hơi, dễ thăng hoa thì nhiệt độ sấy không quá 40°C.

Ưu điểm: Không bị đọng bởi thời tiết. Nhược điểm: Tốn kém về kinh tế.

4.1.3.4. Kỹ thuật bảo quản dược liệu

Dược liệu có nhiều loại, có đặc điểm và tính chất khác nhau. Nhưng dược liệu có đặc điểm chung là công kênh, khối lượng bảo quản thường lớn, khó đóng gói kín và thường dùng các bao bì đóng gói đơn giản, không có khả năng chống

các yếu tố gây hư hỏng; khó sắp xếp, khó phơi xông sấy, vận chuyển và khó để được lâu. Khi nhập dược liệu phải kiểm tra và có sự phân loại đối với từng dược liệu.

Các loại dược liệu cần bảo quản đúng kỹ thuật, quy định trong nhà kho đúng quy cách để giữ hình thức và phẩm chất của dược liệu không bị giảm sút. Trong thời gian bảo quản, dược liệu chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, bao gồm:

#### a) Độ ẩm

Độ ẩm không khí là tác nhân chính ảnh hưởng đến chất lượng dược liệu. Độ ẩm phù hợp với điều kiện bảo quản dược liệu là 60-65%. Độ ẩm cao sẽ là điều kiện thuận lợi cho sâu mọt, nấm mốc phát triển, dược liệu bị nhiễm nấm mốc sẽ sinh nhiệt, hoạt chất trong dược liệu dễ bị phân hủy, chất lượng dược liệu sẽ giảm dần.

Để khắc phục độ ẩm cao, nhà kho phải xây dựng đúng quy cách, trang bị máy móc hoặc thiết bị chống ẩm để chủ động hạ thấp độ ẩm. Dược liệu nhập kho phải đạt độ thủy phần an toàn cho từng loại (độ ẩm của hạt là 8-10%; độ ẩm của hoa, lá, vỏ cây là 10-12%; độ ẩm của rễ và dược liệu có đường, tinh dầu là 12-15%). Phải có kế hoạch đảo kho theo định kỳ; phải phơi sấy dược liệu khi có điều kiện. Các dược liệu quý (nhân sâm) cần bọc giấy chống ẩm, bảo quản trong thùng kín, có chất hút ẩm (vôi sống, silicagel) để chống nấm mốc.

#### b) Nhiệt độ

Nhiệt độ thích hợp để bảo quản các dược liệu là 25<sup>0</sup>C. Nhiệt độ cao sẽ làm thành phần tinh dầu trong dược liệu bay hơi hoặc dược liệu chứa chất béo dễ bị biến chất; dược liệu có đường dễ bị lên men. Khi nhiệt độ không thích hợp kết hợp với độ ẩm cao sẽ làm cho hoạt chất trong dược liệu bị thủy phân, sâu mọt sinh sản nhanh làm giảm sút chất lượng dược liệu.

Để giảm nhiệt độ thì kho chứa dược liệu phải được xây dựng đúng quy cách, kho phải mát, thoáng gió, khô ráo, phải được trang bị hệ thống thông gió để chủ động khống chế nhiệt độ thích hợp. Giữa các giá phải có lối đi lại. Các dược liệu phải được xếp đặt theo từng khu vực để dễ tìm, dễ kiểm soát. Định kỳ phải đảo kho, theo dõi, phát hiện nấm mốc, sâu mọt để xử lý kịp thời.

#### c) Nấm mốc

Nấm mốc dễ phát sinh trên dược liệu khi có điều kiện nóng ẩm. Dược liệu bị nấm mốc sẽ sinh ra acid hữu cơ cùng với độc tố của nấm mốc thải ra làm giảm chất lượng dược liệu. Vì vậy, cần thường xuyên kiểm tra để phát hiện nấm mốc, nếu chớm mốc phải tách riêng, xử lý ngay như rửa, lau nước hoặc lau cồn rồi phơi sấy lại và có kế hoạch sử dụng sớm, nếu nhiễm nặng thì phải hủy bỏ.

#### d) Côn trùng

Tất cả các loại côn trùng đều có thể ăn hại dược liệu, làm giảm số lượng và chất lượng. Vì vậy, cần phải tiến hành kiểm tra thường xuyên, nếu có sâu mọt phải xử lý ngay (phơi, sấy ở 65°C, xông cloropicrin...), phân loại và bảo quản lại. Đặc biệt chú ý kiểm tra mối vì chúng phá hoại dược liệu rất nhanh, chúng đem đất lên làm tổ, gây ẩm ướt tạo điều kiện nấm mốc phát triển, xông hồng dược liệu, bao bì, đồ gỗ trong kho. Để phòng mối trong kho cần có giá, kệ cao, dược liệu xếp xa tường và trần nhà; nếu phát hiện có mối cần tiêu diệt ngay bằng thuốc chống mối.

#### e) Bao bì đóng gói

Mục đích của việc đóng gói là để bảo vệ dược liệu về mọi mặt trong thời gian vận chuyển hay bảo quản.

Khi đóng gói cần phải theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành Dược về loại bao bì, kích thước, khối lượng, hình dáng. Bao bì không sạch hoặc ẩm sẽ là điều kiện cho nấm mốc, sâu mọt phát triển; đóng gói sơ sài thì khi vận chuyển, đảo kho dược liệu trong bao dễ bị vụn nát, giảm phẩm chất. Vì vậy, phải chọn đồ bao gói phù hợp với từng dược liệu, đóng gói đúng quy cách.

#### f) Thời gian tồn kho

Mặc dù dược liệu được bảo quản trong những điều kiện tốt về nhà kho, nhiệt độ, độ ẩm, bao bì đóng gói nhưng nếu thời gian bảo quản lâu cũng ảnh hưởng đến chất lượng của dược liệu. Nói chung thời gian bảo quản dược liệu trong kho càng ngắn càng tốt. Vì vậy, cần có kế hoạch tiêu thụ dược liệu hợp lý, đảm bảo nguyên tắc hàng nhập trước thì phải xuất trước, luôn luôn đảo thuốc, tránh lưu kho quá lâu áp dụng theo nguyên tắc FIFO.

### **4.2. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây có mùi**

#### *4.2.1. Nhu cầu sinh thái*

- Nhiệt độ: Cây có mùi (cam, quýt, bưởi) có thể sống và phát triển được trong khoảng nhiệt độ 13 - 38°C, thích hợp nhất là 23 - 29°C. Dưới 13°C cây ngừng sinh trưởng, dưới âm 5°C cây sẽ bị chết;

- Ánh sáng: Cây có mùi không thích hợp với ánh sáng trực tiếp, cường độ ánh sáng thích hợp nhất cho cam quýt khoảng 10.000 - 15.000 lux (tương đương với ánh sáng lúc 8 giờ sáng và 4 - 5 giờ chiều trong mùa nắng).

- Nước: Cây có mùi có nhu cầu về nước rất lớn, nhất là trong thời kỳ cây ra

hoa và phát triển trái. Mặt khác, cây có múi cũng rất mẫn cảm với điều kiện ngập nước. Trong mùa mưa, nếu mực nước ngấm trong đất cao và không thoát nước kịp, cây sẽ bị thối rễ, vàng lá và chết.

#### 4.2.2. Kỹ thuật canh tác

##### 4.2.2.1. Giống

###### a) Các giống cam

- Cam mật: Cây 5 tuổi cao trung bình 5 m, tán hình cầu, cây phân cành nhiều, ít gai. Lá có màu xanh đậm, eo lá nhỏ, tán cây thoáng. Cây ra 2 - 3 vụ trái/năm. Số trái đạt từ 1.000 - 1.200 trái, trọng lượng trung bình 240 - 250 g. Vỏ trái dày 3 - 4 mm, trái mọng nước, khi chín có màu vàng, thơm, ngọt, ít chua, nhiều hạt. Cam mật là một giống có năng suất cao.

- Cam sành: Là giống cam được các nhà vườn ưa chuộng, cây có phẩm chất trái thơm ngon, trồng được ở nhiều loại đất, màu sắc trái xanh vàng, bề mặt vỏ sần, trái hình cầu, hơi dẹp hai đầu, thịt trái màu cam, mềm, nhiều nước. Lá hình trứng màu xanh đậm, trọng lượng trung bình 250g, ít hạt.

###### b) Các giống quýt

- Quýt đường: Tán cây trung bình, trái hơi dẹp hai đầu, vỏ mỏng dễ bóc, múi rời dễ tách, vỏ trái màu vàng xanh, láng, thịt trái màu cam, mềm, có nhiều nước, vị ngọt, thơm, trọng lượng trái trung bình 170 g.

- Quýt tiêu: Vỏ màu cam đậm, bề mặt vỏ láng, nổi múi khá rõ. Trái hình cầu, dẹp hai đầu, vỏ rất dễ bóc, thịt trái màu cam đậm, mềm, vị hơi chua hơn quýt đường, khá nhiều nước, ít hạt. Trọng lượng trái trung bình 180 g.

###### c) Các giống bưởi

- Bưởi Năm Roi: Lá có dạng hình tam giác, phiến lá hình trứng ngược, vỏ trái màu vàng, bề mặt vỏ thô ráp, trái hình quả lê, vỏ múi dễ bóc, màu thịt vàng đồng đều, vị ngọt hơi chua, nước khá, ít hạt. Trọng lượng trái trung bình 1 kg.

- Bưởi đường da láng: Vỏ màu vàng nhạt, bề mặt vỏ láng, trái hình quả lê, vỏ múi dễ bóc, thịt trái màu vàng đậm, nước nhiều, vị ngọt đắng, ít hạt. Trọng lượng trái trung bình 1kg.

- Bưởi thanh trà: Vỏ trái màu vàng nhạt, bề mặt vỏ láng, trái hình quả lê, vỏ múi dễ bóc, thịt trái màu vàng nhạt, nhiều nước, vị ngọt, ít hạt. Trọng lượng trái 1 kg.

Ngoài ra, cây có múi còn có nhiều giống khác như cam xoàn, bưởi Biên

Hòa, quýt Orlando,... mấy năm gần đây cũng đang được nhà vườn ưa chuộng.

#### 4.2.2.2. Thời vụ

Cây có múi thường được trồng vào đầu mùa mưa để đỡ công tưới, tuy nhiên cũng có thể trồng được quanh năm nếu chủ động nguồn nước tưới.

#### 4.2.2.3. Chuẩn bị đất trồng

Dùng đất tốt như đất mặt ruộng, đất bãi bồi ven sông,... để đắp mô. Mô có hình tròn, đường kính 0,6 - 0,8 m; cao 0,3 - 0,5 m. Đất đắp mô có thể trộn tro trấu, phân chuồng hoai mục, xử lý đất bằng Furadan để trừ côn trùng và vôi để ngừa bệnh.

#### 4.2.2.4. Trồng cây chắn gió và che mát

Cây có múi thích hợp ánh sáng tán xạ, do đó phải trồng cây che mát cho cam, quýt bưởi như các loại cây măng cầu xiêm, so đũa,... Đồng thời, trồng cây chắn gió như dừa, xoài, các loại cây lấy gỗ trên bờ bao,... để hạn chế sự thiệt hại do gió bão, sự lây lan của côn trùng, mầm bệnh.

#### 4.2.2.5. Khoảng cách trồng

- Cam sành: 3 x 3 m
- Cam mật, quýt, chanh: 4 x 4 m
- Bưởi: 6 x 6 m, có thể trồng dày hơn để khai thác trong những năm đầu, khi cây giao tán thì tiến hành đốn tỉa.

#### 4.2.2.6. Đắp mô, bồi liếp

Trong 2 năm đầu sau khi trồng: Mỗi năm bồi 1 - 2 lần bằng đất bùn ao, đất bãi sông phơi khô. Năm thứ ba trở đi thì bồi liếp mỗi năm 1 lần khoảng 2 - 3 cm nhằm cung cấp thêm dinh dưỡng, đồng thời nâng cao tầng canh tác. Chú ý không bồi sát gốc cây. Mực nước trong mương: cam, quýt rất mẫn cảm với nước, vì vậy cần để mực nước trong mương cách mặt liếp khoảng 50 - 80 cm.

#### 4.2.2.7. Tủ gốc, giữ ẩm

Rễ hấp thu dinh dưỡng đa số mọc cạn, mùa nắng nhiệt độ cao sẽ ảnh hưởng xấu đến rễ, do đó cần tủ gốc giữ ẩm bằng rơm rạ, lục bình, nhót tủ xa gốc ít nhất 20 cm. Ngoài ra, trong vườn cần lưu ý để cỏ, loại cỏ ăn cạn như cỏ rau trai để giữ ẩm vườn trong mùa nắng, làm thông thoáng đất trong mùa mưa và giảm thiệt hại cho cây trong mùa lũ. Nếu cỏ mọc cao nên cắt cỏ bớt (không xới gốc).

#### 4.2.2.8. Cắt tỉa

Thường xuyên cắt tỉa cành già, cành vượt, cành sâu bệnh, cành mọc từ gốc ghép để vườn cây thông thoáng hạn chế sâu bệnh phát triển.

#### 4.2.2.9. Phân bón

Tùy theo đất, giống và tình trạng dinh dưỡng của cây mà quyết định lượng phân bón thích hợp, cần cung cấp đầy đủ đạm, lân, kali; bổ sung thêm phân hữu cơ và vi lượng để cây đạt năng suất cao.

| <b>NĂM TUỔI</b>  | <b>Urê (g/cây/năm)</b> | <b>Super lân (g/cây/năm)</b> |
|------------------|------------------------|------------------------------|
| 1-3              | 100 - 300              | 300 - 600                    |
| 4-6              | 400 - 500              | 900 - 1.200                  |
| 7-9              | 600 - 800              | 1.500 - 1.800                |
| Trên 10 năm tuổi | 800 - 1.600            | 2.000 - 2.400                |

- Đối với cây 1 - 2 năm tuổi:

+ Phân đạm: Nền pha vào nước để tưới, 2 - 3 tháng tưới một lần.

+ Phân lân và kali: Bón một lần vào cuối mùa mưa.

- Đối với cây trưởng thành: Chia làm 4 lần bón/năm.

\* Lần 1: Trước khi cây ra hoa: Bón 1/3 urê

\* Lần 2: Sau khi đậu trái 6 - 8 tuần: Bón 1/3 urê + 1/2 kali.

\* Lần 3: Trước thu hoạch trái 1 - 2 tháng: Bón 1/2 kali còn lại.

\* Lần 4: Sau khi thu hoạch trái bón toàn bộ lân và 1/3 urê. Kết hợp bón 10 - 20kg phân hữu cơ/gốc. Cách bón: Dựa theo tán cây để bón, cuốc rãnh sâu 5 - 10cm; rộng 10 - 20cm cách gốc 0,5 - 1m (tùy tán cây); cho phân vào, lấp đất lại và tưới nước.

Khi cây giao tán nên dùng cuốc xúc nhẹ lớp đất xung quanh gốc theo hình chiếu của tán, cách gốc khoảng 50cm. Tưới ẩm liếp trước, sau đó rải phân thẳng lên mặt liếp. Hằng năm, cần bón thêm phân hữu cơ cho cây nhằm vừa cung cấp dinh dưỡng cho cây, vừa giúp đất tơi xốp, giúp bộ rễ cây phát triển tốt. Nếu bón phân chuồng nên bón phân hoai để giảm ô nhiễm môi trường và hạn chế được nấm bệnh (có trong phân chưa hoai). Để cung cấp thêm vi lượng cho cây, có thể bón thêm phân qua lá như HVP, Komix,... vào giai đoạn cây ra lá non và khi trái bắt đầu phát triển nhanh, mỗi lần phun cách nhau 10 - 15 ngày, phun 4 - 5 lần/vụ.

Cần bón vôi hàng năm với lượng 200 - 500kg/ha/năm có thể bón đến 1.000kg/ha/năm.

#### 4.2.2.10. Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)

Là biện pháp phòng trừ sâu bệnh kết hợp nhiều biện pháp một cách hài hòa, hợp lý nhằm khống chế sự phát triển của sâu bệnh hại ở dưới mức có thể gây hại, bảo vệ được cây trồng mà ít gây tác hại môi trường con người và động vật.

Các nguyên tắc trong IPM:

- Trồng cây khỏe
- Bảo tồn thiên địch
- Thăm đồng thường xuyên
- Nông dân trở thành chuyên gia.

Quan điểm về phòng trừ sâu bệnh trong quản lý dịch hại tổng hợp IPM Dựa vào mối quan hệ tương quan giữa cây trồng, sâu bệnh hại, thiên địch và điều kiện ngoại cảnh. Việc phòng trừ sâu bệnh hại theo các phương hướng sau:

- Nắm rõ quy luật phát sinh và phát triển của sâu bệnh, làm thay đổi môi trường sống của chúng, tạo điều kiện bất lợi làm cho chúng không phát triển được.
- Phòng trừ bằng nhiều biện pháp không phá vỡ sự cân bằng tự nhiên giữa sâu hại - thiên địch, sử dụng thuốc hóa học là biện pháp cuối cùng.
- Không tiêu diệt hết các sâu hại trên đồng ruộng, mà duy trì một mật số của chúng ở dưới mức gây ra thiệt hại cây lúa.
- Quản lý dịch hại tổng hợp không phải là một quy trình cứng nhắc, rập khuôn áp dụng trong mọi trường hợp, mà phải linh hoạt vận dụng một cách hợp lý.

##### a) Trồng cây chắn gió và che mát giảm sáng

- Trồng các hàng cây dừa nước, dâm bụt, mận, tre, tràm.... chắn gió xung quanh vườn cây ăn trái để ngăn chặn sự di chuyển của sâu bệnh hại theo gió xâm nhập vào vườn.

- Trồng một số cây có tán che bớt bớt ánh sáng tạo tiểu khí hậu thích hợp trong vườn, hạn chế giảm bớt ánh sáng giảm thiệt hại do gió bão gây hại.

##### b) Biện pháp chọn giống

- Chọn giống kháng sâu bệnh, cây giống sạch bệnh. Chọn giống ở vùng ít bệnh.

- Chọn cây giống, phải đạt các tiêu chuẩn về cây giống khỏe. Chọn cành ghép, cành chiết phải được lựa chọn từ những cây khỏe mạnh và lấy từ các vườn tốt. Lấy ở vị trí ngoài tán. Không chọn mua giống trôi nổi không rõ nguồn gốc, xuất xứ.

#### *4.2.3. Thời vụ gieo trồng thích hợp*

Tùy điều kiện đất đai, thời tiết từng vùng xác định thời vụ gieo trồng thích hợp cần dựa vào đặc điểm phát sinh gây hại của các loài sâu bệnh quan trọng, bố trí thời vụ trồng đảm bảo cho cây tránh được các đợt cao điểm của dịch bệnh.

#### *4.2.4. Vệ sinh vườn cây ăn trái*

Sau khi thu hoạch hoặc trước khi trồng cây ăn trái cần thu dọn, tiêu hủy tàn dư thực vật (các trái rụng, cắt bỏ các cành, lá sâu bệnh...) vụ trước và làm sạch cỏ dại. Vệ sinh vườn cây sẽ làm giảm nguồn lây lan.

#### *4.2.5. Chuẩn bị đất trồng*

Đào mương lên líp đảm bảo độ cao líp hơn mực nước cao nhất trong năm từ 40 -50 cm để tránh tình trạng ngập úng,

#### *4.2.6. Tưới nước*

Tưới nước đầy đủ và đúng phương pháp sẽ làm cây sinh trưởng tốt hơn, giảm sâu bệnh đáng kể. Tránh để vườn bị úng, hạn cây sinh trưởng yếu sẽ dễ bị nhiễm bệnh. Tránh để vườn ẩm quá nấm bệnh sẽ phát triển nhanh.

#### *4.2.7. Bón phân*

Bón phân cân đối và đầy đủ sẽ giúp cây trồng khỏe mạnh, tăng cường sức chống chịu của cây đối với sâu bệnh và môi trường. Bón phân đúng lúc giúp ra chồi non, ra quả tập trung việc phòng trừ sâu bệnh sẽ dễ hơn. Tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh hoặc phân chuồng đã ủ hoai mục giúp cho đất giữ ẩm, giữ các chất dinh dưỡng, có nhiều vi sinh vật đối kháng làm hạn chế nguồn bệnh.

#### *4.2.8. Biện pháp cơ học và vật lý*

- Bao trái: Bao trái bằng túi giấy, túi nylon, . . . sẽ làm mã trái đẹp hơn, ngăn ngừa sự xâm nhiễm, gây hại của các sâu hại trên trái như sâu đục trái (xoài, mận, nhãn, ổi...), ruồi đục trái... là biện pháp rất hiệu quả, hạn chế được sử dụng thuốc hóa học trực tiếp trên trái.

- Sử dụng bẫy cơ học: Bẫy dính màu vàng treo vườn cây ăn trái. - Biện pháp tưới nước áp lực cao lên chồi lá non, bông (chưa nở) trong mùa nắng có thể hạn chế được sự bộc phát của một số loài côn trùng như: bọ trĩ, rệp sáp và một số loài sâu ăn lá.

#### 4.2.9. Biện pháp sinh học

- Sử dụng nguồn thiên địch có trong tự nhiên như: một số động vật chim, tắc kè, rắn mối, ếch, nhái ... ăn nhiều loại côn trùng, nhóm thiên địch ăn thịt chuồn chuồn, bọ ngựa, kiến vàng, bọ rùa, nhện, dòi ăn rệp, nhóm thiên địch ký sinh gồm các loài ong, ruồi ký sinh sâu non, trứng, nhộng ....

- Sử dụng nhóm vi sinh vật đối kháng: Nấm Tricoderma trộn với phân hữu cơ...

- Sử dụng bẫy sinh học: Bẫy pheromone dẫn dụ ruồi đục trái.

- Để giúp các thiên địch phát triển, nên hạn chế việc sử dụng các thuốc trừ sâu có phổ rộng. Nên xen canh, giữ một số loài cỏ vì chúng cung cấp phấn hoa làm thức ăn, sinh sôi cho côn trùng có ích.

#### 4.2.10. Biện pháp hóa học

Là biện pháp cuối cùng, chỉ áp dụng khi thật sự cần thiết nghĩa là khi áp dụng các biện pháp khác vườn cây ăn trái vẫn bị sâu bệnh ở mật số cao gây thất thu năng suất. Khi sử dụng thuốc cần tuân thủ nguyên tắc 4 bốn đúng như sau:

##### 4.2.11. Đúng thuốc

Chọn đúng loại thuốc cần trừ sâu bệnh, chọn thuốc ít độc, thuốc có tác động chọn lọc, an toàn đối với người tiêu dùng. Chọn thuốc có thời gian cách ly ngắn, không lưu tồn lâu dài trong nước, đất, nông sản. Không sử dụng thuốc không rõ nguồn gốc, không có trong danh mục thuốc được phép sử dụng. Nên sử dụng nhóm thuốc sinh học, vi sinh để an toàn cho con người, động vật và môi trường.

##### 4.2.12. Đúng liều lượng

Đọc kỹ hướng dẫn trên nhãn để tính toán pha đúng liều lượng ghi trên nhãn bao gói thuốc, phun đủ lượng nước theo khuyến cáo. Không nên pha thuốc quá liều lượng hoặc giảm lượng nước sẽ dễ gây tái tác hại làm phát sâu bệnh, sâu bệnh kháng thuốc và tăng nguy cơ ngộ độc người phun thuốc và người tiêu thụ nông sản.

##### 4.2.13. Đúng lúc

Là dùng thuốc vào thời điểm mà hiệu quả phòng trừ sâu bệnh cao nhất, mang lại lợi ích kinh tế nhưng ít gây hại cho môi trường và sức khỏe con người. Phun thuốc khi mật độ sâu hại đạt tới ngưỡng phòng trừ. Các trường hợp sau đây chưa cần phun thuốc tuy đã xuất hiện sâu bệnh: Mật độ sâu hại, tỉ lệ bệnh còn thấp; Mật độ thiên địch cao, có khả năng kìm hãm sự phát triển, gây hại của sâu hại; Thời tiết không thuận lợi cho sự phát triển, gây hại của sâu bệnh; Cây trồng sẽ tự hồi phục được, không gây thiệt hại đến năng suất. Khi phải tiến hành phun

thuốc, cần phun lúc sâu hại chủ yếu đang ở giai đoạn tuổi nhỏ, bệnh mới xuất hiện. Không phun thuốc lúc cây trồng dễ bị mẫn cảm với thuốc như cây đang ra hoa, thời tiết quá nóng. Không phun thuốc khi cây trồng dùng làm thực phẩm sắp đến ngày thu hoạch.

**Ngưỡng phòng trừ của một số sâu bệnh phổ biến gây hại trên cây cam quýt**

| TT | Đối tượng                        | Giai đoạn sinh trưởng | Mật độ/tỷ lệ sâu bệnh                             |
|----|----------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|
| 1  | Sâu vẽ bùa                       | Ra chồi non           | 20% lá                                            |
| 2  | Sâu non bướm phượng              | Các giai đoạn         | 4 con/cành non                                    |
| 3  | Sâu loa kèn                      | Các giai đoạn         | 4 con/cành non                                    |
| 4  | Sâu đục thân                     | Các giai đoạn         | 10% cây bị hại                                    |
| 5  | Sâu đục cành                     | Giai đoạn cành lá     | 25% cành bị hại                                   |
| 6  | Sâu cuốn lá                      | Các giai đoạn         | 4 con /cành non                                   |
| 7  | Bướm chích hút quả               | Giai đoạn quả lớn     | 5% quả bị hại                                     |
| 8  | Rầy mềm                          | Các giai đoạn         | 25% cành lá bị hại                                |
| 9  | Nhện đỏ nhện trắng               | Các giai đoạn         | 10% lá quả bị hại                                 |
| 10 | Ruồi đục quả                     | Các giai đoạn         | 5% quả bị hại                                     |
| 11 | Rệp sáp, Rệp muội                | Các giai đoạn         | 25% cành, lá bị hại                               |
| 12 | Rầy chổng cánh                   | Các giai đoạn         | 4 con trưởng thành/cành non<br>20% cành lá bị hại |
| 13 | Bọ xít xanh, bọ ăn lá            | Các giai đoạn         | 4 con/cành lá                                     |
| 14 | Câu cầu xanh                     | Các giai đoạn         | 2 con/cành non                                    |
| 15 | Bệnh tán thư                     | Lá, cành, quả         | 10 cây, chồi, 30% lá bị hại                       |
| 17 | Bệnh loét                        | Lá, quả               | 10% lá                                            |
| 18 | Bệnh sẹo                         | Lá , quả , chồi non   | 10% lá quả                                        |
| 19 | Bệnh phấn trắng                  | Các giai đoạn         | 10% cây                                           |
| 20 | Bệnh Greening<br>(vàng gân xanh) | Cây                   | 5% cây bị hại                                     |
| 21 | Bệnh muội đen<br>(Bồ hóng)       | Lá quả                | 30% lá bị hại                                     |

**4.2.14. Đúng cách**

Phun rải thuốc đúng nơi nơi sâu bệnh, cư trú tiếp xúc với thuốc nhiều nhất. Không phun rải khi gió quá mạnh, trời sắp mưa, trời nắng gắt, ngược chiều gió, phun kỹ không để sót. Luân phiên các loại thuốc có cơ chế tác động khác nhau để giảm tác hại của thuốc đến sinh vật và môi trường, giảm tính kháng thuốc của sâu bệnh. Đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc, tùy theo từng loại rau kết thúc phun thuốc phòng trừ sâu bệnh 7-10 trước khi thu hoạch để đảm bảo rau không bị tồn dư thuốc BVTV an toàn vệ sinh thực phẩm. Hỗn hợp thuốc đúng hướng dẫn ghi trên nhãn hoặc hỏi ý kiến cán bộ chuyên môn. Hỗn hợp phải dùng ngay trong ngày. Không pha trộn quá nhiều loại thuốc với nhau sẽ làm mất tác dụng của thuốc. Nguyên tắc cơ bản trong phối trộn thuốc BVTV.

- Chỉ phối trộn các loại thuốc có gốc khác nhau: Thuốc gốc lân + gốc Carbamate/cúc; Thuốc gốc Carbamate + gốc cúc/điều hòa sinh trưởng; Thuốc gốc Vi sinh + gốc lân/cúc; Thuốc trừ sâu + thuốc trừ bệnh; Thuốc trừ sâu + thuốc trừ cỏ; Thuốc trừ cỏ + phân bón lá.

- Không được phối trộn trong các trường hợp: Phối trộn thuốc trừ bệnh + phân bón qua lá hoặc chất điều hòa sinh trưởng; Thuốc vi sinh + thuốc trừ bệnh kháng sinh.

- Thời gian cách ly của thuốc BVTV

- Nhóm độc của thuốc BVTV

Là khoảng thời gian tối thiểu kể từ ngày sử dụng thuốc BVTV lần cuối cùng đến ngày thu hoạch sản phẩm hoặc quá trình bảo quản nông sản. Đảm bảo giữ đúng thời gian cách ly đã quy định cho từng loại thuốc BVTV trên nhãn bao bì là biện pháp cần thiết nhằm hạn chế tình trạng ngộ độc thuốc do sử dụng nông sản còn dư lượng thuốc BVTV vượt mức cho phép của Tổ chức y tế Thế giới (WHO) quy định.

- + Nhóm độc I: Rất độc và độc (trên vỏ chai, bao gói thuốc có **vạch màu đỏ** phía dưới cùng)

- + Nhóm độc II: Độc trung bình (trên vỏ chai, bao gói thuốc có **vạch màu vàng** phía dưới cùng)

- + Nhóm độc III: Ít độc (trên vỏ chai, bao gói thuốc có **vạch màu xanh** dương phía dưới cùng)

- + Nhóm độc IV: Độc rất nhẹ (trên vỏ chai, bao gói thuốc có **vạch màu xanh lá cây** phía dưới cùng).

#### 4.2.15. Phòng trừ sâu bệnh

**\* Sâu vẽ bùa (*Phyllocnistis citrella*)**

- Gây hại ở các vườn cam quýt nhất là vườn bưởi, vườn ươm trên các lá non.
  - Thành trùng là một loại bướm nhỏ sải cánh từ 4 - 5 mm, màu trắng bạc.
- Bướm đẻ trứng vào gân lá và trên các đọt non, rời rạc.
- Sâu non nở ra, đục lá chui vào trong làm thành các đường ngầm ngoằn ngoèo khiến lá bị quăn queo, hạn chế quang hợp. Ngoài ra, các vết thương do sâu gây ra trên lá, chồi tạo điều kiện cho bệnh loét phát triển, cây trở nên cằn cỗi.
  - Biện pháp quản lý
    - + Nên nuôi kiến vàng vườn sẽ ít bị nhiễm hơn.
    - + Chăm sóc cây sinh trưởng tốt, thúc cây ra đọt non tập trung, mau thành thực để hạn chế được sự phá hoại của sâu.



**\* Rầy chổng cánh (*Diaphorina citri*)**

- Đây là đối tượng rất nguy hiểm. Rầy chổng cánh đẻ trứng trên đọt non, cả trưởng thành lẫn rầy non thường chích hút nhựa lá non, đọt non và làm lây bệnh vàng lá Greening.
- Biện pháp quản lý:
  - + Kiến vàng, bộ rùa, nhện ... là thiên địch của rầy này.
  - + Để hạn chế cần bón phân tập trung cho cây ra đọt đều và phun thuốc diệt rầy khi cần.
  - + Nên trồng cây chắn gió chung quanh vườn để hạn chế sự lây lan của rầy chổng cánh từ nơi khác đến.
  - + Không nên trồng các loại cây kiểng như Cần Thăng, nguyệt quế, kim quýt trong vườn.



• **Rệp sáp** (*Pseudococcus* sp.)

- Rệp sáp gây hại ở đọt non, lá non, hoa, trái...và cả rễ cây có múi. Chúng ít di chuyển, phần lớn nhờ vào một số loài kiến tha di (kiến hôi, kiến cao cẳng...). Trong quá trình sống rệp bài tiết nhiều đường mật, làm môi trường cho nấm bồ hóng phát triển. Nếu mật độ cao, gây hại nặng, rệp có thể làm cho rễ cây bị hư thối, cây bị suy kiệt, bộ lá vàng úa và chết.

- Biện pháp quản lý

+ Xử lý hồ trước khi trồng với Diazinon hay Carbofuran. Những cây bị chết do rệp sáp hại, trước khi trồng lại cần xử lý hồ.

+ Trong mùa khô cần tưới đủ ẩm cho cây, diệt kiến xung quanh gốc và kiểm soát rệp sáp ở những bộ phận phía trên mặt đất.



### **\* Nhện đỏ (*Panonychus citri*)**

- Nhện đỏ là loài đa ký chủ có vòng đời ngắn (10-15 ngày) nên mật số tăng rất nhanh nhất là trong điều kiện khô hạn

- Chúng có thể gây hại trên nhiều bộ phận của cây:

+ Trên lá, khi bị gây hại sẽ có những chấm nhỏ li ti, khi bị nặng, vết chấm lan rộng, lá có màu ánh bạc, biến dạng... sau đó có thể bị khô và rụng. Khi mật số nhện cao, cành non cũng bị làm cho khô và chết.

+ Trên trái, nhện thường sống tập trung ở phần lõm (cuống trái, đáy trái). Nhện chích hút dịch ở lớp biểu bì trái non làm vỏ trái bị biến màu và các vết thương khô lại tạo nên những vết sần sùi gọi là da lu, da cám...ảnh hưởng đến mẫu mã của trái.

- Biện pháp quản lý

+ Cắt tỉa tạo thông thoáng cho vườn cây

+ Mùa nắng, tưới nước đầy đủ để làm tăng ẩm độ vườn cây.



### **\* Bệnh loét**

- Bệnh do vi khuẩn *Xanthomonas citri* gây ra, gây hại nhiều ở các vườn cam quýt.

- Bệnh gây hại trên cả lá, trái, cành cây. Vết bệnh lúc đầu nhỏ, trong, lõm xuống, sau loét rộng ra, cuối cùng dính chùm, sần xùi, nứt nẻ và có màu nâu vàng, xung quanh vết bệnh có quang vàng. Trên trái non và trên cành vết bệnh có thể

ăn sâu 1 - 3 mm và làm trái dễ bị rụng, nếu trái không rụng cũng bị mất giá, cây sinh trưởng yếu. Bệnh thường gây hại nặng trong mùa mưa.

- Biện pháp quản lý:

+ Cắt bỏ, tiêu hủy cành lá, trái bệnh.



#### **\* Bệnh vàng lá gân xanh (Greening)**

- Do vi khuẩn gram âm *Candidatus Liberobacter asiaticus*. Là bệnh gây hại nghiêm trọng nhất, lây lan nhanh do rầy chổng cánh. Gây hại nặng trên cam sành, cam mật, quýt, chanh và bưởi bị nhẹ hơn.

- Lá bị khảm, vàng lốm đốm, gân xanh cứng và uốn cong ra ngoài giống như hiện tượng thiếu kẽm, nhánh bị khô, quả nhỏ, méo mó, dễ rụng. Khi chẻ dọc trái ta thấy trái bị lệch tâm, hạt bị thui.

- Biện pháp quản lý

+ Loại bỏ cây nhiễm bệnh, cây ký chủ của rầy chổng cánh như nguyệt quới, dây to hồng.

+ Trồng cây sạch bệnh.

+ Bón phân tập trung để cây ra đợt đồng loạt, phòng trừ rầy chổng cánh, phát triển thiên địch như kiến vàng ...

+ Cách ly nguồn bệnh bằng cách trồng cây chắn gió cho vườn cây cam quýt.

+ Phun thuốc định kỳ vào các đợt cây ra lá non, nhất là vào đầu mùa mưa để trừ rầy như Applaud, Applaud Mipc 25%, Bassa, Trebon, ...



### \* Bệnh sẹo (ghẻ lồi)

- Tác nhân là nấm *Elsinoe fawcetti*, gây hại trên cả lá và trái. Ở nước ta, bệnh thường gây hại trên cây chanh và tắc. Bệnh thường tấn công vào giai đoạn cây ra đọt non, trái non.

- Vết bệnh hình tròn, hơi nhọn, ghồ ghề, lúc đầu các vết còn rời rạc, sau nổi vào nhau thành các mảng lớn. Lá, trái bị bệnh sần sùi nên bán mất giá.



### \* Bệnh Tristeza

- Bệnh làm cho cây cam quýt suy yếu, cần cỗi dần rồi chết sau 3 đến 4 năm.
- Triệu chứng của bệnh rất phức tạp, với nhiều loại triệu chứng. Bệnh có thể biểu hiện một triệu chứng hoặc nhiều triệu chứng trên một cây.
- Triệu chứng đặc biệt của bệnh Tristeza: gân lá trong mờ khi đưa lên ánh sáng.
- Triệu chứng vàng lá, khô cành, rụng lá.
- Lá bị mo lên và gân chính của lá lõm xuống, gân lá bị sưng lên (gân lá hóa bần).
- Vàng đít trái và rụng trái
- Khi cây bệnh nặng: Triệu chứng rõ thân cây. Lột vỏ ra sẽ thấy phần gỗ của thân cây bị lõm vào.

#### **Biện pháp quản lý:**

- Sử dụng cây giống sạch bệnh
- Sát trùng dụng cụ làm vườn bằng Javel hoặc hơi vôi lửa
- Trồng với mật độ hợp lý tránh giao tán
- Tạo tán, tỉa cành tạo vườn thông thoáng
- Loại bỏ cây nhiễm bệnh, kiểm soát và phòng trừ rầy mềm trên vườn và trên các cây ký chủ.
- Diệt rầy mềm bằng biện pháp phun thuốc hóa học định kỳ để bảo vệ các đợt lá non.



Lá bị mo



Gỗ thân bị lõm vào



Gân lá trong mờ



Lá bị sưng lên

### • Bệnh vàng lá gân xanh (Greening)

- Do vi khuẩn gram âm *Candidatus Liberobacter asiaticus*. Là bệnh gây hại nghiêm trọng nhất, lây lan nhanh do rầy chổng cánh. Gây hại nặng trên cam sành, cam mật, quýt, chanh và bưởi bị nhẹ hơn.

- Lá bị khảm, vàng lốm đốm, gân xanh cứng và uốn cong ra ngoài giống như hiện tượng thiếu kẽm, nhánh bị khô, quả nhỏ, méo mó, dễ rụng. Khi chẻ dọc trái ta thấy trái bị lệch tâm, hạt bị thui.

- Biện pháp quản lý

+ Loại bỏ cây nhiễm bệnh, cây ký chủ của rầy chổng cánh như nguyệt quế, dây to hồng.

+ Trồng cây sạch bệnh.

+ Bón phân tập trung để cây ra đợt đồng loạt, phòng trừ rầy chổng cánh, phát triển thiên địch như kiến vàng ...

+ Cách ly nguồn bệnh bằng cách trồng cây chắn gió cho vườn cây cam quýt.

+ Phun thuốc định kỳ vào các đợt cây ra lá non, nhất là vào đầu mùa mưa để trừ rầy như Applaud, Applaud Mipc 25%, Bassa, Trebon, ...



### 4.3. Một số mô hình cây trồng liên kết ở địa phương

4.3.1. Phát triển mô hình được liệu theo chuỗi giá trị tăng lợi ích kinh tế cho các Hợp tác xã ở tỉnh Bắc Kạn

Bắc Kạn là một tỉnh miền núi vùng cao, với địa hình phức tạp, đa dạng với

khoang 72,9% rừng che phủ, Bắc Kạn có nguồn tài nguyên cây thuốc phong phú, với hơn 1.000 loài cây thuốc, trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế cao như: Bình Vôi, Hà Thủ Ô, Ba kích, Cát Sâm,... Nguồn tài nguyên này, nếu được bảo vệ, khai thác và phát triển hợp lý, có thể mang lại nguồn lợi đáng kể cho công cuộc phát triển kinh tế của tỉnh.

Xuất phát từ ý tưởng đầu tư trồng cây dược liệu, cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở khám chữa bệnh Đông y, anh Hoàng Văn Luân, thôn Phiêng Bang, xã Văn Lang, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn đã thành lập Hợp tác xã Trồng và sản xuất dược liệu Bảo Châu (HTX Bảo Châu), xây dựng thành công chuỗi sản xuất khép kín từ cây dược liệu, tạo động lực phát triển HTX và góp phần giúp đồng bào thoát nghèo

Sau khi tốt nghiệp ngành Y, anh Hoàng Văn Luân ở thôn Phiêng Bang, xã Văn Lang, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn về làm việc tại Tp. Bắc Kạn, nhưng đồng lương ít ỏi, cuộc sống nhiều khó khăn. Qua nhiều năm trăn trở, cùng quá trình làm việc, Luân nhận thấy các loại thuốc từ Đông y rất khan hiếm, do vậy anh đã có ý tưởng về đầu tư trồng cây dược liệu cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở khám, chữa bệnh Đông y.

Chia sẻ lý do đến với nghề trồng dược liệu, anh Hoàng Văn Luân - Giám đốc HTX Bảo Châu cho biết: Năm 2012, tôi rời Tp. Bắc Kạn về quê hương Na Rì thực hiện ý tưởng táo bạo của mình. Ban đầu, tôi trồng cây cà gai leo và giảo cổ lam, chủ yếu bán sản phẩm thô qua sơ chế.

“Sau vài năm trồng, tôi nhận thấy cây dược liệu rất phù hợp với tiềm năng đất đai, khí hậu địa phương, cho năng suất, chất lượng cao. Nếu phát triển với diện tích lớn và sản xuất ra các sản phẩm có giá trị sẽ là cơ hội để nâng cao thu nhập và làm giàu”, anh Luân cho biết.

Năm 2016, anh Luân tập hợp các hộ dân chung niềm đam mê thành lập HTX Bảo Châu với 7 thành viên góp vốn đầu tư mở rộng vùng nguyên liệu. Cùng đó, các thành viên liên kết với hơn 100 hộ dân trên địa bàn các huyện Na Rì, Ngân Sơn trồng dược liệu xuống đất ruộng thay thế ngô, lúa. Đồng thời nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm chiết xuất từ cây dược liệu, tạo thành quy trình khép kín.

Từ khi chuyển đổi hoạt động theo mô hình HTX, Luân cùng các thành viên đã mạnh dạn đầu tư mở rộng về cơ sở sản xuất, các sản phẩm được in nhãn mác, địa chỉ cụ thể rõ nguồn gốc, xuất xứ. Nhờ đó, các sản phẩm từ cây dược liệu của HTX Bảo Châu đã được nhiều khách hàng biết tới và sẵn sàng đón nhận. Như sản phẩm Cao cà gai leo loại 100g có giá 200.000 đồng, cao cà gai leo kết hợp một số

thảo dược khác 240.000 đồng/100g, trà giao cổ lam dạng túi lọc 50.000 đồng/hộp. Năm 2018, HTX đăng ký tham gia xếp hạng Chương trình “Mỗi xã, phường một sản phẩm” (OCOP), các sản phẩm trên đều đạt tiêu chuẩn OCOP 3 sao, doanh số bán hàng ngày càng tăng.

Việc xây dựng thành công chuỗi sản xuất khép kín từ cây dược liệu đã tạo động lực mạnh mẽ để HTX phát triển. Từ đầu năm 2021 đến nay, HTX tập trung phát triển diện tích trồng hà thủ ô và cây lạc tiên, với hơn 30 ha liên kết với 50 hộ dân các xã Văn Minh, Sơn Thành, Văn Lang. Năm 2021, sản phẩm Trà giao cổ lam của HTX Bảo Châu là 1 trong 8 sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Bắc Kạn đạt Thương hiệu vàng nông nghiệp Việt Nam do Tổng hội Nông nghiệp - Phát triển nông thôn Việt Nam tổ chức.

Năm 2012, HTX Bảo Châu được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Kạn tặng Bằng khen vì có thành tích tiêu biểu trong triển khai, thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể và thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012.

Hiện, HTX Bảo Châu đã sản xuất thành công sản phẩm cao hà thủ ô và trà lạc tiên dạng túi lọc. Đây là 2 sản phẩm mới của HTX tham gia phân hạng sản phẩm OCOP năm 2022. HTX phấn đấu nâng cấp các sản phẩm từ 3 sao lên 4 sao, 5 sao OCOP, nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong thời gian tới.

Sản phẩm của HTX Bảo Châu đã đạt chuẩn OCOP nên các thành viên trong HTX càng vững tin, tâm huyết, đẩy mạnh hoạt động sản xuất, năng động tìm thị trường, đơn vị bao tiêu sản phẩm. Hiện nay, sản phẩm dược liệu của HTX đã có một số đơn vị bao tiêu, điều này tạo động lực mạnh mẽ để HTX phát triển, từ hiệu quả kinh tế, cây dược liệu sẽ giúp nhiều hộ dân nâng cao thu nhập, thoát nghèo bền vững, vươn lên làm giàu chính đáng.

Bên cạnh giải pháp nhằm nâng cao chất lượng trong mỗi sản phẩm, HTX Bảo Châu đang tập trung mở rộng nhà xưởng, xây dựng kho bãi và các loại máy móc để đáp ứng các quy chuẩn trong sản xuất xây dựng phương án sản xuất, liên kết thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đã có nhiều công ty chuyên cung cấp về sản phẩm thiên nhiên đặt vấn đề trồng và tiêu thụ sản phẩm từ cây dược liệu cho HTX; mở ra hướng đi mới giúp bà con xóa đói giảm nghèo vì giá trị của cây dược liệu cao gấp nhiều lần so với cây trồng khác.

Theo ông Mã Ngọc Quốc, Chủ tịch UBND xã Văn Lang, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn: Xác định rõ tầm quan trọng của loại hình kinh tế tập thể, làm nòng cốt

trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông dân, nông thôn, những năm gần đây, xã Văn Lang chú trọng vận động nông dân sản xuất, thành lập các tổ hợp tác và hợp tác xã. Về cơ bản, các HTX đã có những thành công bước đầu. Mô hình hoạt động của HTX Bảo Châu là hướng phát triển khá phù hợp hiện nay, UBND xã sẽ tạo mọi điều kiện để HTX phát triển, các diện tích trồng cây dược liệu có thể đưa về cho các thôn trồng để cung cấp nguồn dược liệu cho HTX đồng thời nâng cao giá trị cây trồng, tạo việc làm cho người dân.

#### *4.3.2. Phát triển mô hình dược liệu theo chuỗi giá trị tăng lợi ích kinh tế ở Nghệ An*

Nghệ An còn có khu dự trữ sinh quyển thế giới với diện tích và đa dạng sinh học, văn hóa lớn nhất trong 9 Khu dự trữ sinh quyển cả nước.

Miền Tây Nghệ An là điểm giao thoa tiếp nối giữa đuôi kéo dài của dãy núi Hoàng Liên Sơn và dãy núi Bắc Trường Sơn. Chính vì vậy, miền Tây Nghệ An có sự đa dạng về địa hình (núi cao, núi thấp, trung du), đa dạng về thổ nhưỡng (bazan, feralit,...), đa dạng về khí hậu,... Theo đó, miền Tây Nghệ An có sự đa dạng sinh học phong phú bậc nhất vùng Bắc Trung Bộ, nhất là các loài dược liệu. Theo điều tra chưa đầy đủ, đến năm 2005, đã ghi nhận Nghệ An có gần 1000 loài cây thuốc thuộc 365 chi, 183 họ. Điều đặc biệt là những cây thuốc quý hiếm ở trong nước đều được phát hiện ở Nghệ An như Sâm Puxailaleng (Sâm Tam thất hoang lá tròn, tương tự Sâm Ngọc linh), Sâm Tam thất, Đảng sâm, Lan Kim tuyến, Bảy lá một hoa, Hà thủ ô đỏ, Ba kích tím, Nấm Lim xanh, Nấm Ngọc cầu, Trà Hoa vàng,... Và một điều quan trọng nữa là miền Tây Nghệ An có sự đa dạng văn hóa các dân tộc thiểu số với nguồn tri thức 2 bản địa cực kỳ phong phú, trong đó có nhiều kinh nghiệm hiểu biết và sử dụng dược liệu và các bài thuốc quý.

Nghệ An đã xây dựng Quy hoạch phát triển dược liệu và công nghiệp dược Việt Nam, trong đó nhấn mạnh đến năm 2020 phát triển các cơ sở sản xuất để chiết xuất hoạt chất dược liệu nhằm đáp ứng được 30% nhu cầu sản xuất thuốc và chủ động được dược liệu trong nước. Nhận thức được vấn đề này, ngay từ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ 18, tỉnh đã khẳng định phát triển dược liệu và công nghiệp dược là một hướng phát triển trọng điểm, nhất là trong việc khai thác tiềm năng miền Tây của Nghệ An.

Thực hiện chủ trương đó, Nghệ An đã triển khai xây dựng Quy hoạch phát triển dược liệu Nghệ An đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 và đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 1187/QĐ- UBND ngày 03/4/2018 về việc Phê duyệt

Quy hoạch tổng thể phát triển được liệu tỉnh Nghệ An đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Từ khi có Quyết định ban hành quy hoạch phát triển được liệu, 5 năm qua, phát triển được liệu ở miền Tây Nghệ An đã được cấp uỷ, chính quyền các cấp, đặc biệt là các doanh nghiệp và người dân quan tâm. Hầu hết các huyện miền Tây đã đưa phát triển được liệu vào nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Một số huyện xây dựng đề án, bố trí nguồn lực để triển khai như Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương,... Công tác khảo sát đánh giá đa dạng sinh học đã được triển khai ở hầu hết các điểm chính như Puxailaileng, Pù Mát, Pù Hoạt, Pù Huống... Nhiều nguồn gen được liệu quý đã được kiểm kê, lưu mẫu... Một số được triển khai dự án bảo tồn khai thác phát triển như Trà Hoa vàng, sâm Puxailaileng, Bảy lá một hoa, Mú tùn, Quế Quỳ, Hà thủ ô đỏ... Nhiều mô hình, chế biến các loại được liệu được Sở Khoa học và công nghệ phối hợp các huyện triển khai thành công như: Trà Hoa vàng, Quế Quỳ, Đảng Sâm (Quế Phong), Giáo cỏ lam, Khoai mài, Gừng, Đương quy, Yacon, Tam thất bắc, Bảy lá một hoa, Khôi tía...(Kỳ Sơn, Tương Dương), Cà gai leo, Dây thìa canh (Con Cuông), Chè Vằng, Sâm Thỏ hào (Thanh Chương)... Đặc biệt là các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, kể cả doanh nghiệp lớn (như tập đoàn TH, tập đoàn Thiên Minh Đức...), đến các doanh nghiệp nhỏ đã xúc tiến khảo sát để đầu tư phát triển liên kết được liệu chế biến và tiêu thụ trên địa bàn tỉnh.

#### *4.3.3. Mô hình được liệu liên kết ở Kon Tum*

##### **a. Mô hình liên kết sâm ngọc linh**

Sâm Ngọc Linh được mệnh danh là “quốc bảo” phân bố nhiều nhất ở vùng núi đặc hữu của huyện Tu Mơ Rông. Chính vì quý, hiếm nên thời gian qua, đã xảy ra tình trạng các đối tượng lợi dụng, thậm chí gắn mác sâm Ngọc Linh Kon Tum cho những loại củ có hình dạng gần giống nhưng không phải sâm Ngọc Linh nhằm mục đích trục lợi. Bảo vệ thương hiệu sâm Ngọc Linh, bảo vệ quyền lợi người trồng, người tiêu dùng là nhiệm vụ quan trọng, huyện Tu Mơ Rông đã chỉ đạo quyết liệt, nỗ lực kiểm tra, xác minh, minh bạch các thông tin liên quan để bảo vệ danh tiếng sâm Ngọc Linh trên địa bàn.

“Trên địa bàn huyện hiện có gần 40 nhóm hộ của 300 hộ tham gia liên kết trồng sâm với Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum và hàng chục tổ của dân, cán bộ, viên chức tự liên kết trồng sâm Ngọc Linh trên địa bàn. Trong đó, mô hình liên kết giữa Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum với người dân khá hiệu quả, bền vững

Việc bảo vệ thương hiệu Sâm Ngọc Linh theo đúng vùng chỉ dẫn địa lý thì cần phải có nhiều giải pháp và trách nhiệm từ nhiều cơ quan, đơn vị cùng tham gia. Riêng đối với huyện Tu Mơ Rông, tăng cường quản lý nguồn gốc giống trồng mới; quản lý vùng trồng, đối tượng trồng theo hướng chặt chẽ hơn đến từng hộ dân, tiểu khu để tránh sự xâm nhập của cây sâm khác vào huyện; phối hợp kiểm tra và cấp tem truy xuất nguồn gốc đối với sâm củ; Các doanh nghiệp, HTX, hộ gia đình xây dựng vườn sâm phải có hồ sơ vườn sâm cá nhân để thuận tiện cho việc kiểm tra định kỳ. Ngoài ra, huyện sẽ tiếp tục đẩy mạnh truyền thông về giá trị cây sâm Ngọc Linh từ núi Ngọc Linh Tu Mơ Rông để người dân trong và ngoài nước biết đến; duy trì thường xuyên phiên chợ trực tiếp và trực tuyến để người dân trong và ngoài nước được tiếp cận các sản phẩm sâm Ngọc Linh có nguồn gốc rõ ràng, đúng chỉ dẫn địa lý, trồng đúng núi Ngọc Linh ở Tu Mơ Rông.

#### **b. Mô hình tổ liên kết hợp tác do phụ nữ quản lý trên địa bàn tỉnh Kon Tum phát huy hiệu quả**

Thực hiện Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025" trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020, trong những năm qua, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã ký kết với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh về chương trình thành lập các mô hình Tổ liên kết/Tổ hợp tác/Hợp tác xã do phụ nữ quản lý

Đến nay, các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ của tỉnh đã duy trì và thành lập mới **56** mô hình Tổ liên kết/Tổ hợp tác/Hợp tác xã về sản xuất, chăn nuôi tại các huyện, thành phố với hơn **1.000** hội viên, phụ nữ tham gia (bao gồm: cấp tỉnh 30 mô hình/633 thành viên; cấp huyện 26 mô hình/236 thành viên). Trong đó, đã kết nối với doanh nghiệp ngoài tỉnh ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho **05** Tổ hợp tác/Tổ liên kết (*Cụ thể: Công ty TNHH Cà phê Tropicó Tây Nguyên Gia Lai ký hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Tổ hợp tác phụ nữ trồng cà phê xít lạnh xã Măng Cành, huyện Kon Plông; Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu nông sản và thực phẩm Việt Nam và Công ty cổ phần ứng dụng công nghệ cao Hoàng Linh ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hồng đẳng sâm của 04 Tổ hợp tác tại các xã Mường Hoong, Ngọc Linh, huyện Đăk Glei và các xã Tê Xăng, Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông*). Đã quan tâm tổ chức và tạo điều kiện cho các tổ liên kết, các hội viên phụ nữ tham gia nhiều sự kiện quảng bá, giới thiệu các sản phẩm khởi nghiệp của hội viên phụ nữ tại các sự kiện cấp tỉnh, khu vực. Đồng thời, đã hướng dẫn, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, mở rộng quy mô hoạt động của các Tổ hợp tác/Hợp tác xã, như: Thành lập Website, mẫu mã bao bì, truy xuất nguồn gốc, bố trí các gian hàng trưng bày...

Cùng với đó, đã tổ chức nhiều lớp tập huấn cho cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và khoảng **1.000** hội viên có nhu cầu về khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh; đề nghị Ban Kinh tế Trung ương, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phối hợp, tổ chức tập huấn về nâng cao năng lực cho **80** phụ nữ trong Ban Quản lý các Tổ hợp tác/Hợp tác xã do phụ nữ làm chủ, nữ chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa; giới thiệu **02** điển hình (*Chị Nguyễn Thị Thiện Mỹ, Phó Giám đốc Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ Thiện Mỹ Kon Tum-thôn Tu Răng, xã Măng Cành, huyện Kon Plông; chị Y Chon, Tổ trưởng tổ hợp tác nuôi heo địa phương, xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi*) tham dự Diễn đàn - Tập huấn về kỹ năng lãnh đạo và phát triển doanh nghiệp.

Mặt khác, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã chỉ đạo các ngành liên quan hỗ trợ hoàn thiện, hiện thực hóa **30** ý tưởng khởi nghiệp của hội viên, phụ nữ với tổng số vốn hơn **3,6** tỉ đồng; tư vấn, hỗ trợ các tập thể, cá nhân phụ nữ có ý tưởng khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi và từ các nguồn xã hội hóa với tổng kinh phí hơn **38** tỉ đồng để hiện thực hóa ý tưởng khởi nghiệp và phát triển, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh

Với những kết quả tích cực như trên, cùng với sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền và Hội liên hiệp phụ nữ các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum, với khát vọng vươn lên xóa đói giảm nghèo của các chị em phụ nữ, tin rằng mô hình tổ liên kết hợp tác do phụ nữ quản lý trên địa bàn tỉnh Kon Tum sẽ tiếp tục được nhân rộng, phát triển và đóng góp tích cực vào công tác xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

#### *4.3.4. Mô hình liên kết trồng sả lấy tinh dầu ở Lào Cai*

Trồng sả Java để lấy tinh dầu cho hiệu quả gấp 6 - 8 lần so với cây ngô, cây lúa nương, mở ra triển vọng phát triển kinh tế mới, góp phần tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nông dân địa phương là mô hình liên kết giữa Hợp tác xã (HTX) Hương Chanh (Trạm Tấu) với HTX Thanh Tùng (Văn Yên) và HTX Hương Nghiệp (huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai).

Theo chân ông Lò Văn Chanh - Giám đốc HTX Hương Chanh, xã Hát Lừu, huyện Trạm Tấu đi thăm khu trồng sả của HTX, chúng tôi được ông chia sẻ, nơi đây trước kia bà con chỉ trồng cây ngô, lúa nương cho thu nhập thấp. Năm 2018, được biết về trồng sả lấy tinh dầu, Hợp tác xã liên kết với HTX cơ khí Thanh Tùng, huyện Văn Yên và HTX Hương Nghiệp, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai tổ chức đưa bà con thành viên đi tham quan học tập kinh nghiệm kỹ thuật trồng sả và chưng cất tinh dầu sả tại huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Nhận thấy việc trồng sả lấy tinh dầu phù hợp với thổ nhưỡng và có thể phát huy tiềm lực về đất đai, lao động trên địa bàn, cuối năm 2018, Hợp tác xã Hương Chanh (Trạm Tấu), hợp tác xã Thanh Tùng (Văn Yên) và hợp tác xã Hương Nghiệp, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai đã liên kết sản xuất, khuyến khích bà con trồng sả lấy tinh dầu trên vùng đất trồng ngô, lúa nương cho năng suất thấp, cấp giống miễn cho bà con nông dân và thành viên HTX chuyển đổi giống cây trồng tại 2 xã Hát Lừu và Bản Công, huyện Trạm Tấu, mỗi ha khoảng 800-1.000kg giống, bà con nông dân có đất và bỏ công trồng, chăm sóc, thu hoạch. HTX sẽ thu mua toàn bộ lá nguyên liệu cho bà con.

Cây sả là loại cây dễ trồng, dễ thích nghi và tốn ít công chăm sóc, cây sả có ưu điểm chỉ trồng một lần nhưng cho thu hoạch liên tục 9 đến 10 năm liền. Sả chỉ phải làm cỏ năm đầu, từ năm thứ hai trở đi sả đã kín đất, không phải làm cỏ, đặc biệt không phải dùng phân bón và thuốc hóa học. Nếu như thu nhập từ trồng ngô, lúa nương đạt 6 triệu đồng/ha thì trồng sả cho thu nhập 35 đến 45 triệu đồng/ha.

Tới nay, mô hình liên kết trồng, sản xuất tinh dầu sả của Hợp tác xã đã thu được kết quả bước đầu. Với trên 20ha sả trồng tại 2 xã Hát Lừu và Bản Công (Trạm Tấu), sau 6 tháng trồng, sả phát triển rất tốt và cho thu hoạch lứa đầu được khoảng 600kg lá khô/01ha; tổng sản lượng thu lứa đầu đạt 6 tấn lá tươi tương đương với 2,5 tấn lá khô; HTX thu mua cho bà con với giá 1.500đ/kg tươi, 4.500đ/kg khô. Sả thu hoạch lứa đầu có sản lượng và tỉ lệ tinh dầu cao, tinh dầu đạt 16kg/1 tấn lá khô với giá bán tinh dầu đang khoảng 400-500 ngàn đồng/kg.

Bên cạnh diện tích sả trồng tại Trạm Tấu, HTX Hương Chanh còn liên kết với HTX Hương Nghiệp trồng 28ha sả tại huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai, xây dựng xưởng chưng cất tinh dầu tại xã Tân An, huyện Văn Bàn và ký hợp đồng cung cấp, bao tiêu sản phẩm ổn định lâu dài với đối tác Trung Quốc trong vòng 10 năm.

Chia sẻ với chúng tôi về kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Hợp tác xã trong thời gian tới, ông Lò Văn Chanh - Giám đốc HTX Hương Chanh cho biết: “Để chủ động về nguyên liệu đầu vào, Hợp tác xã chúng tôi có kế hoạch liên kết với HTX Hương Nghiệp tiếp tục mở rộng vùng trồng sả tại Văn Bàn (Lào Cai) và Văn Yên (Yên Bái), xây dựng Dự án mở rộng quy mô trồng sả tại huyện Trạm Tấu lên 500ha đến năm 2020. HTX Hương Chanh cũng đã lập phương án xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thêm dây chuyền chưng cất tinh dầu sả ngay tại địa bàn huyện Trạm Tấu để giảm thiểu chi phí vận chuyển lên Văn Bàn (Lào Cai), nâng cao hiệu quả sản xuất. Phương án của chúng tôi đã được Liên minh HTX tỉnh trình Liên minh HTX Việt Nam phê duyệt hỗ trợ triển khai và tiến hành khảo sát,

mời thầu, lựa chọn nhà cung cấp thiết bị cho hợp tác xã để có thể đưa vào sản xuất trong thời gian sớm nhất”.

Để những đồng bào dân tộc thiểu số vùng núi có thể thay đổi nhận thức, tiếp cận với những giải pháp thâm canh mới giúp tăng năng suất, hiệu quả cây trồng, nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống thì những mô hình liên kết sản xuất như mô hình liên kết trồng sả lấy tinh dầu của HTX Hương Chanh (Trạm Tàu) rất cần được các cấp, các ngành quan tâm, nghiên cứu, tạo điều kiện nhân rộng.

#### *4.3.5. Mô hình liên kết cây ăn trái ở Sơn La*

Sơn La đang phát triển thành thủ phủ trái cây. Cây ăn quả nói riêng, nông sản nói chung với nhiều ưu đãi về thổ nhưỡng, khí hậu, các sản phẩm nông sản của tỉnh Sơn La mang hương vị thơm ngon riêng và rất phong phú về chủng loại. Riêng mặt hàng trái cây đã có nhiều sản phẩm nổi tiếng như: xoài, nhãn, mận, chuối, chanh leo, dâu tây, na, bơ, bưởi, hồng giòn,...

Với gần 83.000 ha cây ăn quả, Sơn La là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất miền Bắc và đứng thứ 2 cả nước. Tăng trưởng nhanh về diện tích và sản lượng, tuy nhiên, phát triển cây ăn quả đang đối mặt với nhiều thách thức, cần mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, liên kết sản xuất vùng cây ăn quả theo chuỗi giá trị, đẩy mạnh chế biến sâu sản phẩm, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất bền vững và hiệu quả.

Toàn tỉnh hiện có 399 doanh nghiệp, HTX trồng cây ăn quả, trong đó, có 100 HTX có liên kết sản xuất tiêu thụ với khoảng 22.000 hộ dân trong tỉnh. Ngoài ra, các HTX liên kết với HTX và HTX liên kết sản xuất với các doanh nghiệp qua 3 hình thức cơ bản là liên kết có hỗ trợ đầu tư và tiêu thụ sản phẩm; liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm bằng hợp đồng và liên kết theo chuỗi giá trị khép kín. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp, HTX đã không ngừng nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đã có 156 chuỗi cung ứng quả an toàn, 1.500 ha cây ăn quả áp dụng quy trình sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, 3.865 ha cây ăn quả được cấp mã số vùng trồng xuất khẩu đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng và thúc đẩy xuất khẩu

Tại Công ty cổ phần Thương mại Duy Khánh, Thành phố, ngoài liên kết sản xuất, tiêu thụ các loại trái cây tươi, Công ty đang tập trung phát triển và mở rộng mô hình trồng nho hạ đen và nho sữa để cung cấp cho thị trường nội địa. Ông Đào Duy Khánh, Giám đốc Công ty, chia sẻ: Phát triển mô hình trồng nho, Công ty đã liên kết sản xuất với 2 HTX trong tỉnh cung ứng giống, vật tư đầu vào

và chuyển giao khoa học kỹ thuật sản xuất để HTX, các thành viên liên kết ứng dụng sản xuất trên chính đất nông nghiệp của gia đình. Hình thức này đã đem lại hiệu quả kinh tế, hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp, HTX và hộ thành viên.

Còn hợp tác xã Phương Nam, bản Pha Cũng, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu có 10 thành viên HTX và 30 thành viên liên kết sản xuất hơn 100 ha cây ăn quả các loại, chủ lực là nhãn chín muộn, xoài da xanh và chuối tiêu hồng. Ông Trần Như Kiên, Giám đốc HTX, chia sẻ: Tham gia liên kết sản xuất với HTX, chúng tôi hỗ trợ vốn đầu tư sản xuất, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ tem nhãn truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu... Năm 2021, HTX đã thu mua, tiêu thụ khoảng 4.000 tấn quả tươi các loại, tổng doanh thu trên 10 tỉ đồng. Khi liên kết sản xuất, điều chúng tôi lo ngại là làm thế nào để duy trì, kiểm soát chất lượng sản phẩm; tuy nhiên, cơ bản các hộ đều có kinh nghiệm, nắm bắt được kỹ thuật, sản xuất đảm bảo quy trình, chất lượng sản phẩm.

Năm 2021 tổng sản lượng hoa quả tươi xuất khẩu đạt gần 23.500 tấn, bằng 10% tổng sản lượng cây ăn quả của tỉnh. Do đó, tỉnh đã có những chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ xây dựng lò sấy long nhãn, quy hoạch, xây dựng vùng nguyên liệu đáp ứng chế biến sâu. Hiện, toàn tỉnh đã có 3.000 lò sấy long nhãn, 6 cơ sở chế biến quả, 3 nhà máy chế biến rau, quả quy mô công nghiệp giải quyết một phần sản lượng tiêu thụ quả tươi. Các cơ sở, nhà máy chế biến này đã có sự liên kết sản xuất, tiêu thụ, hình thành vùng nguyên liệu

Công ty cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao hiện đã ký kết hợp đồng với 21 HTX trồng 264 ha dưa nguyên liệu tại 9 huyện trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, liên kết sản xuất với các HTX, doanh nghiệp sản xuất ngô ngọt, đậu tương rau và chanh leo. Ông Nguyễn Thanh Tùng, Giám đốc Doveco Sơn La, cho biết: Công ty đã cung ứng trước giống, vật tư, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật; phối hợp với HTX khảo sát quy hoạch vùng trồng; tổ chức tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, cử cán bộ kỹ thuật hỗ trợ đồng hành cùng các hộ trong suốt quá trình sản xuất đảm bảo đúng quy trình, chất lượng khi thu hoạch; hợp đồng cam kết thu mua toàn bộ sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng theo giá thị trường từng thời điểm.

Để củng cố, xây dựng và phát triển bền chặt các mối liên kết, Đề án "Thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025" sẽ hỗ trợ tỉnh Sơn La xây dựng gần 12.000 ha vùng nguyên liệu cây ăn quả đến năm 2025. Trung tâm sẽ phối hợp với

địa phương làm tốt công tác công tác quy hoạch, xây dựng và phát triển mối liên kết bền vững vùng nguyên liệu cây ăn quả; hỗ trợ phát triển nông nghiệp vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu; hỗ trợ giải pháp khoa học kỹ thuật, công nghệ thu hoạch, bảo quản, chế biến; mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại sản phẩm; xây dựng các mối liên kết sản xuất, tiêu thụ bền vững giữa doanh nghiệp, HTX, nông dân. Đến nay, Đề án đã thành lập các tổ khuyến nông cộng đồng, tổ chức các lớp tập huấn cho tổ khuyến nông cộng đồng; tổ chức diễn đàn thảo luận đề xuất những giải pháp phát triển mối liên kết bền vững vùng cây ăn quả vùng miền núi phía Bắc nói chung và Sơn La nói riêng.

Liên kết sản xuất, tiêu thụ trái cây tươi là xu hướng tất yếu, giúp chuyển đổi dần từ sản xuất manh mún, nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Các doanh nghiệp, HTX tham gia liên kết sản xuất đều đóng vai trò là mắt xích quan trọng để đảm bảo mối liên kết vận hành hiệu quả, thúc đẩy phát triển bền vững.

#### 4.3.6. Xây dựng mô hình chuỗi cung ứng cam sạch của tỉnh Hà Giang

Mô hình liên kết theo chuỗi cung ứng là quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế tham gia vào chuỗi, vì vậy vấn đề cốt lõi là không thể gán một cơ quan chính quyền, nhà nước hay một tổ chức phi kinh tế nào trong vai trò quản lý trong chuỗi. Mà theo đó, các cơ quan chức năng trên có vai trò quan trọng rất rõ trong việc hoạch định chính sách, chủ trương, khung pháp lý cho sự hoạt động của từng thành phần cũng như của toàn chuỗi.

Các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng như các viện, trường, hiệp hội... sẽ tham gia vào quá trình hỗ trợ, chuyên giao tri thức, kinh nghiệm tổ chức và vận hành các chuỗi, đặc biệt là đối với người nông dân - chủ thể còn thiếu thông tin, kiến thức và kinh nghiệm về chuỗi cung ứng.

Theo đó, cam ở Hà Giang tiêu thụ theo những kênh sau đây:

***Kênh 1: Người trồng cam → Bán lẻ trong tỉnh → Người tiêu dùng trong tỉnh***

Khảo sát cho thấy, có 19,4% người trồng cam bán cam cho người bán lẻ trong tỉnh với 5% tổng sản lượng cam được trồng, bởi người nông dân và toàn bộ sản lượng này bán cho người tiêu dùng trong tỉnh. Người bán lẻ trong tỉnh mua 1,2% sản lượng của người bán buôn trong tỉnh và 32,8% sản lượng của người thu gom trong tỉnh. Như vậy, người bán lẻ trong tỉnh mua khoảng 7,3% tổng sản lượng mà người trồng cam sản xuất ra và bán hết cho người tiêu dùng trong tỉnh.

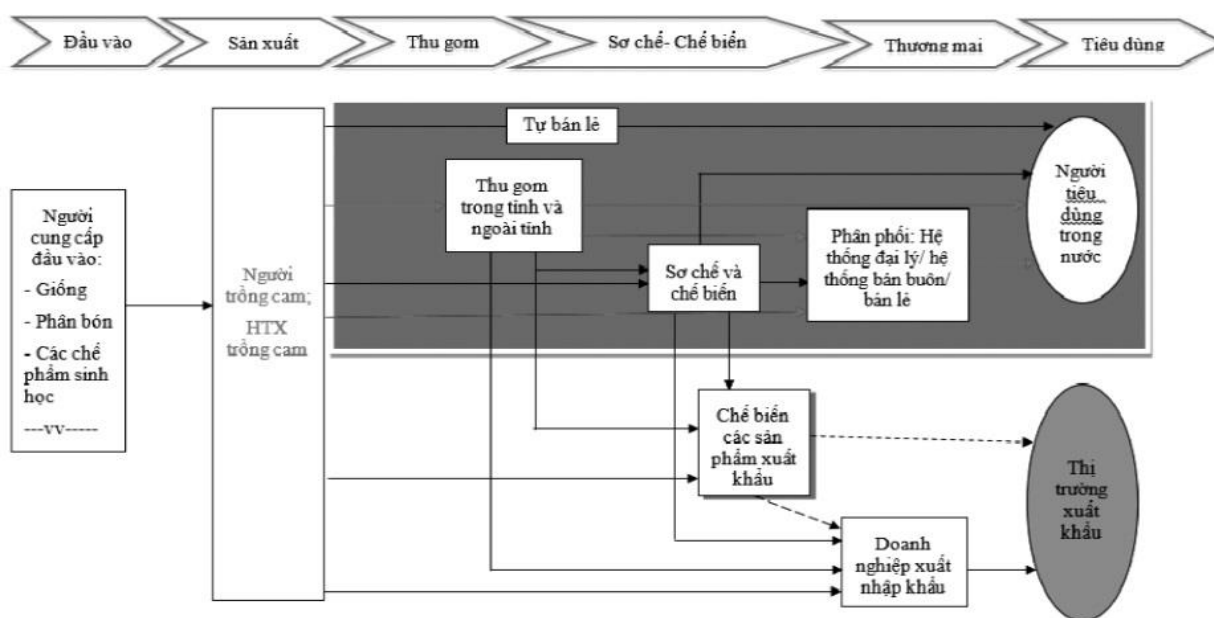
***Kênh 2: Người trồng cam → Thu gom trong tỉnh → Người tiêu dùng trong tỉnh***

Theo kênh này, có 41,9% nông hộ bán cam cho người thu gom trong tỉnh với 16,7% tổng sản lượng. Kế đó, người thu gom trong tỉnh bán 1,5% trong số 16,7% sản lượng trực tiếp cho người tiêu dùng trong tỉnh. Thu gom trong tỉnh phân phối 2,2% cho người bán lẻ và 0,6% cho người bán buôn trong tỉnh. Ngoài ra, người thu gom trong tỉnh phân phối 7,7% cho người thu gom ngoài tỉnh, 1,3% cho người bán buôn ngoài tỉnh và 3,2% cho các siêu thị, các cửa hàng rau quả sạch ngoài tỉnh.

**Kênh 3: Người trồng cam → Thu gom trong tỉnh → Người bán lẻ → Người tiêu dùng trong tỉnh**

Người trồng cam bán 16,7% tổng sản lượng cho thu gom trong tỉnh. Kế đó thu gom trong tỉnh phân phối 2,2% trong số 16,7% tổng sản lượng cho người bán lẻ của cả tỉnh, người bán lẻ trong tỉnh bán toàn bộ cho người tiêu dùng trong tỉnh. Khoảng 12,2% sản lượng của người thu gom trong số 16,7% phân phối và bán ra thị trường ngoài tỉnh. 2,1% còn lại phân phối và bán cho thị trường trong tỉnh. Ngoài ra, người bán lẻ trong tỉnh mua 5% sản lượng từ người trồng cam và 0,1% từ người bán buôn trong tỉnh đều bán hết cho người tiêu dùng trong tỉnh.

### Mô hình chuỗi cung ứng cam Hà Giang



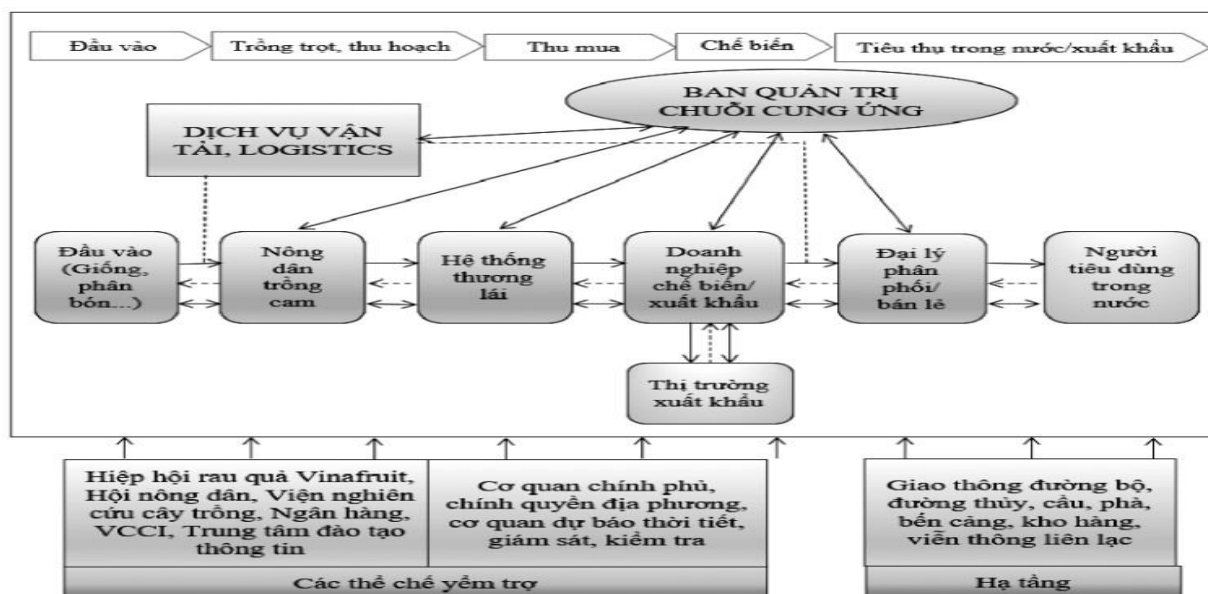
Chuỗi cung ứng cam của Hà Giang là một hệ thống kết nối các phân khúc từ cung cấp đầu vào, trồng trọt (và thu hoạch), thu mua, chế biến (mứt cam, tinh dầu cam), thương mại/phân phối và tiêu thụ cuối cùng. Nghiên cứu tập trung và bổ sung khâu sơ chế, chế biến vào chuỗi cung ứng. Về tiêu thụ sản phẩm, nhóm tác giả hướng tới cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

Năm thành phần chính tham gia vào chuỗi cung ứng cam Hà Giang là: Nhà cung ứng đầu vào, người nông dân, hệ thống thương lái, các doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu, các nhà bán lẻ. Ngoài ra, trong mô hình còn xuất hiện vai trò của Ban quản trị chuỗi cung ứng, là tập hợp những đại diện của 5 thành phần chính tham gia trong chuỗi, có chức năng điều phối hoạt động của chuỗi cung ứng. Có như vậy, chuỗi cung ứng cam của tỉnh Hà Giang mới được thống nhất và hoạt động nhịp nhàng.

Hoạt động của chuỗi còn phải kể tới vai trò không thể thiếu của các thể chế yểm trợ như tỉnh ủy tỉnh Hà Giang, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang, Sở Công Thương Hà Giang, Hiệp hội Rau quả Việt Nam Vinafruit, Viện Nghiên cứu cây trồng, Ngân hàng..., cùng với vai trò quan trọng của sự hoàn thiện về cơ sở hạ tầng.

Mô hình liên kết theo chuỗi cung ứng là quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế tham gia vào chuỗi, vì vậy, vấn đề cốt lõi là không thể gán một cơ quan chính quyền, nhà nước hay một tổ chức phi kinh tế nào trong vai trò quản lý trong chuỗi. Mà theo đó, các cơ quan chức năng trên có vai trò quan trọng rất rõ trong việc hoạch định chính sách, chủ trương, khung pháp lý cho sự hoạt động của từng thành phần cũng như của toàn chuỗi.

Các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng như các viện, trường, hiệp hội... sẽ tham gia vào quá trình hỗ trợ, chuyển giao tri thức, kinh nghiệm tổ chức và vận hành các chuỗi, đặc biệt là đối với người nông dân - chủ thể còn thiếu thông tin, kiến thức và kinh nghiệm về chuỗi cung ứng. **Sự liên kết và các tác nhân trong mô hình chuỗi cung ứng cam sạch ở Hà Giang**



Trong đó:

→ dòng sản phẩm

--> dòng tài chính

↔ dòng thông tin

Chủ thể tham gia chuỗi cung ứng cam của Hà Giang: Trong mô hình chuỗi cung ứng nông sản đề xuất cho Hà Giang, vai trò và nhiệm vụ của các chủ thể cụ thể như sau:

- Nhà cung ứng đầu vào là chủ thể cung cấp các nguyên liệu đầu vào cho chuỗi cung ứng, bao gồm giống, phân bón, các thiết bị nông nghiệp, tưới tiêu,... Nhà cung ứng đầu vào trong chuỗi cung ứng nông sản được HTX và nông dân lựa chọn cũng như hợp tác nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn ngay từ bước đầu tiên của chuỗi.

- Người nông dân/Hợp tác xã trong mô hình đề xuất cũng giữ vai trò vô cùng quan trọng. Đây là chủ thể quyết định đến phẩm chất ban đầu của nông sản trước khi được đưa đến doanh nghiệp trung tâm để phân phối đến người tiêu dùng. Khi triển khai chuỗi cung ứng mặt hàng cam sạch, người nông dân cần được đào tạo nâng cao trình độ để đảm bảo rằng họ có thể tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng nông sản cùng với các chủ thể khác.

- Người thu mua (thương lái) là người trung gian trong chuỗi cung ứng mặt hàng nông sản. Để mô hình liên kết có hiệu quả, thương lái sẽ được ban quản trị và Hợp tác xã cung cấp thông tin thị trường, giá cả, chủng loại, phẩm chất và thời gian giao hàng. Ban quản trị sẽ giám sát chặt chẽ hoạt động của thương lái, đảm bảo thương lái cung cấp nguồn hàng đầy đủ cả về số lượng và chất lượng.

- Doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu: Doanh nghiệp chế biến trong chuỗi cung ứng cam đóng vai trò là doanh nghiệp trung tâm, điều phối, quản lý và liên kết với từng chủ thể trong chuỗi. Doanh nghiệp chế biến có thể đồng thời là nhà xuất khẩu, nhưng cũng có thể là 2 khâu riêng biệt phụ thuộc vào tiềm lực của doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu đó. Sản phẩm sau khi được chế biến sẽ được chuyển sang khâu xuất khẩu đến thị trường nước ngoài.

- Đại lý phân phối/bán lẻ: Đây là trung gian không thể thiếu để gắn kết doanh nghiệp với người tiêu dùng cuối cùng. Đại lý phân phối/bán lẻ có nhiệm vụ nhập hàng từ doanh nghiệp chế biến, dự trữ và phân phối đến tay người tiêu dùng. Các nhà bán lẻ theo dõi nhu cầu của khách hàng, quảng cáo tới khách hàng và kết hợp sản phẩm với nhiều lựa chọn về giá cả và dịch vụ để thu hút khách hàng.

- Người tiêu dùng trong nước/nước ngoài: Người tiêu dùng đại diện cho nhu cầu thị trường, tạo nên lợi nhuận cho toàn chuỗi cung ứng nông sản. Vai trò của người tiêu dùng hiện nay trong chuỗi cung ứng cam của Hà Giang chưa được

đánh giá cao, tuy nhiên khi thực hiện chuỗi cung ứng nông sản, người tiêu dùng là những người quyết định sự hoàn thiện của cả chuỗi. Trong tương lai, để chuỗi cung ứng cam Hà Giang thành công, người tiêu dùng cũng cần được xác định rõ vị trí và vai trò của mình, từ đó chủ động tuân theo những quy chuẩn chung trong toàn bộ chuỗi.

- Ban quản trị chuỗi cung ứng: Sự thành công của chuỗi cung ứng cam Hà Giang phụ thuộc vào Ban quản trị chuỗi cung ứng. Để hình thành một chuỗi cung ứng hàng nông sản và duy trì liên kết trong chuỗi cung ứng này đòi hỏi phải xác định rõ vai trò, chức năng, nhiệm vụ của ban quản trị trong chuỗi cung ứng. Nhìn chung, ban quản trị có nhiệm vụ phối hợp, liên kết với ngành Nông nghiệp, các viện khoa học, trường đại học và các Hợp tác xã/người nông dân với các thương lái, doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu, từ đó hình thành vùng nguyên liệu tập trung. Quản trị viên chuỗi cung ứng là những thành viên tiêu biểu đại diện cho mỗi một mắt xích trong chuỗi cung ứng.

#### *4.3.7. Mô hình liên kết vải thiều ở Bắc Giang*

Sản xuất theo quy trình bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, giúp nông sản dễ tìm đầu ra, giá ổn định là lợi ích của các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ (SXTT) vải thiều đang được triển khai hiệu quả trên địa bàn huyện Lục Ngạn (Bắc Giang). Với nhiều ưu điểm, mô hình này đang được nhân rộng. Gia đình ông Giáp Văn Huynh, thôn Kép 1, xã Hồng Giang (Lục Ngạn) đang tập trung nhân lực tía bót cành bánh tẻ để cây vải thiều tập trung dinh dưỡng nuôi quả. Ông chia sẻ, năm nay thời tiết thuận lợi, 300 cây vải của gia đình trĩu quả, sản lượng ước khoảng 15 tấn, cao hơn nhiều lần so với năm trước.

Sản lượng lớn hơn nhưng gia đình không lo khâu tiêu thụ vì đầu ra đã được Hợp tác xã (HTX) Nông nghiệp sản xuất và kinh doanh dịch vụ tổng hợp Hồng Xuân (HTX Hồng Xuân) có trụ sở trên địa bàn cam kết bao tiêu, giá bán cao hơn thị trường cùng thời điểm. Nhiệm vụ của gia đình là chăm sóc cây, quả đúng quy trình được hướng dẫn, bảo đảm chất lượng, mẫu mã, vệ sinh an toàn thực phẩm. Hằng tuần, HTX cử người đến kiểm tra, hướng dẫn kỹ thuật nên tỷ lệ ra hoa, đậu quả đạt hơn 90%, quả sinh trưởng, phát triển tốt.

HTX Hồng Xuân hiện có 22 xã viên, tổng diện tích khoảng 20 ha vải thiều theo quy trình VietGAP và GlobalGAP tại xã Hồng Giang và Quý Sơn. Theo ông Phạm Văn Dũng, Giám đốc HTX, đến nay, công tác chuẩn bị cho vụ tiêu thụ vải thiều cơ bản hoàn tất. Hiện đã có 6 doanh nghiệp (DN), thương nhân trong và ngoài nước đến tham quan, đàm phán, thỏa thuận mua bán với đơn vị. Trong đó, HTX đã cùng một DN lớn tại TP Hồ Chí Minh ký kết biên bản ghi nhớ tiêu thụ hơn 500 tấn vải thiều phục vụ xuất khẩu sang một số nước châu Âu và Úc.

Tương tự, Công ty TNHH Hùng Thảo (Lục Ngạn) đã ký thỏa thuận hợp tác, cung cấp khoảng 6 nghìn tấn vải thiều chất lượng cho 3 DN lớn tại tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Ngoài ra, một số DN trong nước cũng đặt hàng hơn 1 nghìn tấn quả cung ứng cho một số trung tâm thương mại, siêu thị tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

Nhằm chủ động đơn hàng, Công ty đã ký hợp đồng liên kết SXTT vải thiều với các hợp tác xã tổ hợp tác trên địa bàn huyện. Theo đó, các HTX có nhiệm vụ hướng dẫn, đôn đốc xã viên tập trung sản xuất theo tiêu chuẩn; DN có trách nhiệm thu mua, bao tiêu sản phẩm, đối tác Trung Quốc cung cấp tem, nhãn, hướng dẫn sơ chế, đóng gói, bảo đảm quy định xuất khẩu.

Tiếp tục nhân rộng Không chỉ các DN, HTX chủ động liên kết, tạo vùng sản xuất tập trung, từ đến nay, Hội Nông dân huyện Lục Ngạn đã thực hiện chủ trương thành lập mỗi thôn, xã một tổ hợp tác, chi hội SXTT vải thiều. Qua đó giúp các hộ chủ động trong sản xuất, bảo đảm quả vải chất lượng, thuận đầu ra.

Theo Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn, mô hình liên kết SXTT vải thiều đã phát huy hiệu quả, giúp khẳng định chất lượng, thương hiệu sản phẩm. Qua đó người dân đã thay đổi tư duy, cách làm theo hướng sản xuất sạch, an toàn; không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục, bảo đảm thời gian cách ly trước khi thu hoạch. Các DN chú trọng xây dựng nhãn mác, thương hiệu, dán tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Vải thiều Lục Ngạn được biết đến nhiều hơn, thị trường tiêu thụ mở rộng.

Để các mô hình tiếp tục phát huy hiệu quả, UBND huyện giao các đơn vị chuyên môn nghiên cứu quy chế hợp tác, ràng buộc, quy định rõ trách nhiệm, quyền lợi các bên liên quan. Trong đó, người dân chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm. DN cam kết thu mua, chế biến, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường, bảo đảm giá cao hơn giúp người dân có lãi. Cơ quan quản lý Nhà nước xây dựng hành lang pháp lý phù hợp, hài hòa lợi ích các bên. Ông Cao Văn Hoàn, Phó Chủ tịch Thường trực UBND huyện Lục Ngạn khẳng định: “Huyện tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn người dân đăng ký 100% diện tích sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, đồng thời định hướng các tổ, nhóm hộ thành lập mới HTX gắn với liên kết SXTT; chú trọng thu hút DN ký hợp đồng thu mua, chế biến quả vải góp phần nâng cao giá trị thương hiệu vải thiều Lục Ngạn”.

#### **IV. THẢO LUẬN NHÓM, TRAO ĐỔI, TRÌNH BÀY**

1. Hãy chọn một sản phẩm địa phương chuỗi liên kết. Lý do chọn sản phẩm này.
2. Lập sơ đồ chuỗi liên kết và phân tích chuỗi và xác định các hoạt động trong chuỗi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2015) *Tài liệu tập huấn lớp kinh tế hợp tác*, Hà Nội;
2. Viện đào tạo Doanh nhân Việt *Tài liệu tập huấn về chuỗi giá trị, Dự án “Phát triển kinh tế xã hội có lồng ghép giới”*, Hà Nội;
3. Chính phủ (2018) *Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 07 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*;
4. do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2012) *Luật Hợp tác xã (Luật số 23/2012/QH13) ngày 20 tháng 11 năm 2012*;
5. Chính phủ (2013) *Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 về quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã*;
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014) *Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký HTX và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã*;
7. Chính phủ (2019) *Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 về thành lập, tổ chức, hoạt động và chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác*;
8. Giáo trình Trồng và khai thác một số loài cây dưới tán rừng;
9. Bộ NN&PTNT (2020) *Giáo trình mô đun “Kỹ thuật trồng và chăm sóc” của “Nghề trồng cây có múi”*.